



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **CƠ SỞ SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - SỐ 628 / Kỳ II - 8/2022



**HÀNH TRÌNH 55 NĂM ASEAN
PHÁT TRIỂN LÊN TẦM CAO MỚI**



**CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
GIAI ĐOẠN 2021-2030**



**HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ
CHO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**



**ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
BIẾN THÁC THỨC THÀNH CƠ HỘI**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 8/2022 (628) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê làm việc với Hiệp hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài
3. Tổng cục Thống kê tiếp xúc giao Giám đốc văn phòng Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) Việt Nam
4. Tổng cục Thống kê tổ chức Lớp tập huấn ước lượng nghèo trên khu vực nhỏ
5. Hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động thống kê trong giai đoạn hiện nay

Nguyễn Đình Khuyển

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Hành trình 55 năm ASEAN - Phát triển lên tầm cao mới
11. Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030
14. Đồng bằng Sông Cửu Long - Vững bước trước thời cơ mới và vận hội mới

Bích Ngọc

TS. Đinh Thị Trâm

Thu Hòa

17. Du lịch Việt Nam - Sẵn sàng tăng tốc

Thu Hường

20. Việt Nam - Cải thiện năng lực ứng phó phòng vệ thương mại

TS. Nguyễn Văn Giao

23. Tiếp lửa cho chương trình OCOP

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

27. Phát triển hạ tầng xanh Việt Nam

Kim Hải

30. Ứng phó biến đổi khí hậu Biển thách thức thành cơ hội

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga

34. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

36. Doanh nghiệp Việt Nam - Dấu ấn tăng trưởng qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021
39. Tổng điều tra kinh tế năm 2021- Quy mô các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp những thay đổi khác biệt

QUỐC TẾ

43. Lạm phát toàn cầu 6 tháng đầu năm 2022

Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

45. Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2021

NAM ĐỊNH - THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

46. Ý Yên - Gam màu sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội

Minh Châu

48. Xã Nam Phong: Chuyển mình từ đáng dấp nông thôn lên đô thị

49. Ngành Ngân hàng trợ lực cho phục hồi kinh tế và phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Nam Định

Thành Nam

51. Các khu công nghiệp tỉnh Nam Định: Đóng góp tích cực vào sự phát triển của tỉnh

Hà Thanh

52. Công ty cổ phần Cấp nước Nam Định: Nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng

Trịnh Long

Giá: 27.000 đ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Sáng ngày 5/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương đã có buổi làm việc với Hiệp hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (VAFIE) về Báo cáo thường niên đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam 2022.

Tham dự buổi làm việc về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số vụ liên quan của cơ quan TCTK.

Về phía VAFIE, có Chủ tịch Hiệp hội Nguyễn Mai và Phó chủ tịch thường trực Nguyễn Anh Tuấn cùng các thành viên Tổ Biên tập.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, TCTK sẵn sàng phối hợp chia sẻ với VAFIE để cùng làm rõ giá trị dữ liệu hướng tới xây dựng hoàn thiện Báo cáo thường niên FDI của Việt Nam 2022. Để hợp tác hai bên đạt hiệu quả, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương giao nhiệm vụ cho Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng làm đầu mối hợp tác với VAFIE.

GS. TSKH Nguyễn Mai - Chủ tịch VAFIE, cảm ơn TCTK đã tạo điều kiện cho VAFIE có buổi làm việc. Năm 2021, lần đầu tiên VAFIE công bố báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam và đã nhận được đánh giá cao. Tiếp nối thành công của Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam 2021, VAFIE khởi động quá trình biên tập Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam 2022 với chủ đề "FDI với tăng trưởng xanh và cơ cấu kinh tế hiện đại". Tại buổi làm việc, VAFIE cũng bày tỏ mong muốn hợp tác với TCTK để có cơ sở dữ liệu làm căn cứ khoa học thực tiễn và đưa ra đánh giá, nhận định khách quan nhằm lượng hóa hiệu quả kinh tế - xã hội và những điểm nghẽn lớn nhất, từ đó kiến nghị đưa ra giải pháp về tình hình đầu tư nước ngoài.



Tại buổi làm việc, đại diện VAFIE đã giới thiệu kế hoạch thực hiện Báo cáo thường niên về FDI của Việt Nam 2022. Theo đó, dự thảo nội dung Báo cáo thường niên năm 2022 gồm 3 chương: Chương I: Toàn cầu và ASEAN; Chương II: Tình hình đầu tư nước ngoài; Chương III: Định hướng và giải pháp.

Mục đích của Báo cáo thường niên là đánh giá khách quan, khoa học tình hình đầu tư nước ngoài dựa trên các tiêu chí số lượng, chất lượng, hiệu quả kinh tế xã hội phù hợp với thông lệ quốc tế và đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam; trên cơ sở so sánh với định hướng, mục tiêu hàng năm, trung hạn và dài hạn để nhận thức đầy đủ vai trò và tác động của khu vực FDI đối với kinh tế - xã hội của nước ta theo hướng xây dựng nền kinh tế xanh, chuyển đổi số.

Báo cáo thường niên mỗi năm có một số yếu tố mới phát sinh, trong đó năm 2022 là thuế tối thiểu toàn cầu và sự điều chỉnh chính sách ưu đãi đầu tư của các quốc gia, trong đó có các nước ASEAN.

Báo cáo thường niên là tài liệu để Quốc hội, Chính phủ, nhất là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, các Hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp

FDI và doanh nghiệp trong nước tham khảo khi hoạch định chính sách, tổ chức thực hiện và vận dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời là công trình khoa học để các giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế quan tâm đến sự phát triển của Việt Nam tham khảo.

Tại buổi làm việc, hai bên cũng dành thời gian thảo luận tập trung cho ý kiến vào nội dung báo cáo thường niên năm 2022.

Phát biểu tại buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu khẳng định tăng trưởng FDI đang đóng góp rất lớn vào phát triển kinh tế. Để thống nhất và tạo thuận lợi về hệ thống số liệu đồng bộ, chất lượng và có tính cập nhật, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu đề nghị VAFIE cần xem xét, cân nhắc thời gian thực hiện báo cáo.

Kết thúc buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đề nghị phía VAFIE cần có khung báo cáo để TCTK dựa vào đó sẽ lên khung dữ liệu gửi VAFIE, đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin số liệu phục vụ xây dựng Báo cáo thường niên FDI của Việt Nam 2022 của VAFIE./

M.T

CUỘC HỌP LẦN THỨ 36 CỦA NHÓM CÔNG TÁC VỀ THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ (WGII36)

Trong 2 ngày 2-3/8/2022, Nhóm công tác về thống kê vốn đầu tư quốc tế của Tổng cục Thống kê đã tham dự cuộc họp lần thứ 36 của Nhóm công tác về Thống kê vốn đầu tư quốc tế (WGII36) do Ban Thư ký ASEAN và Nhóm WGII Indonesia đồng chủ trì cuộc họp. Tham dự cuộc họp có Bộ phận Thống kê ASEAN (thuộc Ban Thư ký ASEAN); thành viên nhóm công tác WGII của các cơ quan thống kê quốc gia ASEAN; đại diện ngân hàng Trung ương và các cơ quan có liên quan của các nước thành viên ASEAN.

Cuộc họp WGII36 nhằm rà soát và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch hành động của nhóm WGII giai đoạn 2016-2025, thảo luận về tình trạng và công tác phổ biến dữ liệu thống kê vốn đầu tư nước ngoài FDIS, việc thực hiện khung ASEAN - trợ giúp - ASEAN, kết quả của các biện pháp tự đánh giá của Quy trình thống kê (phần B) và sản phẩm đầu ra thống kê (phần C) của Bộ quy tắc thực hành ACSS...

Ngoài phần khai mạc, bế mạc và thông qua chương trình làm việc, Cuộc họp WGII36 gồm 7 phiên họp chính:

Phiên 1: Thảo luận và giám sát việc thực hiện Kế hoạch công tác nhóm WGII giai đoạn 2016-2025. Bộ phận Thống kê ASEAN và nhóm WGII các nước thành viên đã cùng nhau thảo luận đưa ra các nội dung cần thiết để thực hiện kế hoạch công tác giai đoạn 2016-2025, đồng thời cập nhật quá trình và những thách thức chủ quan, khách quan trong việc biên soạn chỉ tiêu thống kê vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Phiên 2: Thảo luận về việc cập nhật BPM6/BMD4 có thể ảnh hưởng đến việc biên soạn thống kê đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDIS).

Phiên 3: Báo cáo về tình trạng dữ liệu FDIS. Bộ phận thống kê ASEAN và nhóm công tác WGII các nước thành viên cùng thảo luận về việc cập nhật công tác thu thập và phổ biến dữ liệu FDIS.

Phiên 4: Khung ASEAN - Trợ giúp - ASEAN. Tại phiên làm việc, Bộ phận Thống kê ASEAN đã báo cáo tiến độ và các vấn đề trong quá trình thực hiện khung ASEAN - Trợ giúp - ASEAN và cùng các đại biểu trao đổi về các hoạt động tiếp theo trong thời gian tới.

Phiên 5: Việc thực hiện phần B (Quy trình thống kê) và phần C (Đầu ra thống kê) của Bộ quy tắc thực hành ACSS. Đại diện Bộ phận Thống kê ASEAN tóm tắt kết quả và thảo luận với các đại biểu việc tự đánh giá trong phần B và phần C bộ quy tắc thực hành ACSS.

Phiên 6: Bộ phận thống kê ASEAN tóm tắt việc cập nhật siêu dữ liệu FDIS.

Phiên 7: Đây là phiên làm việc cuối cùng của cuộc họp WGII36 và các đại biểu đã cùng nhau bàn về kế hoạch tổ chức cuộc họp nhóm WGII trong năm 2023 và quốc gia chủ tịch năm tiếp theo./

B.N

HỘI THẢO GÓP Ý QUY CHẾ QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chiều ngày 12/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo góp ý Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, trên cơ sở kế thừa, phát huy và đổi mới, cập nhật các văn bản mới của các cơ quan quản lý hợp tác quốc tế, cũng như thực tiễn hoạt động và kinh nghiệm quản lý các dự án về hợp tác quốc tế của ngành Thống kê, TCTK đã đưa ra Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm mục đích chính là tổ chức hoạt động và tổ chức quản lý hợp tác quốc tế thống nhất và kết nối thành một khối...

Đại diện lãnh đạo Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế đã trình bày Báo cáo góp ý của các Đơn vị về dự thảo Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Tổng cục Thống kê. Dự thảo Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của Tổng cục Thống kê gồm 9 chương, 36 điều và 8 phụ lục, tăng thêm 6 điều so với Quy chế cũ.

Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế có các nội dung chính: Những quy định chung; Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế hàng năm; Tổ chức tiếp đón và làm việc với đối tác nước ngoài tại TCTK (đoàn vào); Tổ chức đoàn đi công tác nước ngoài (đoàn ra); Vận động tài trợ nước ngoài, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế; Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trong lĩnh vực thống kê tại Việt Nam; Tiếp khách quốc tế, giao dịch với đối tác nước ngoài, cung cấp và chia sẻ thông tin thống kê; Khen thưởng đối ngoại và các hoạt động hợp tác quốc tế khác; Tổ chức thực hiện.

Tại Hội thảo, các đại biểu tham dự đã tập trung thảo luận, góp ý xoay quanh các nội dung của Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương ghi nhận và đánh giá cao các nội dung của Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế, cũng như các ý kiến đóng góp rất chi tiết và mang tính xây dựng của các đại biểu tham dự. Tổng cục trưởng đề nghị các đơn vị có liên quan nghiêm túc rà soát lại các nội dung trong Quy chế và gửi góp ý để sớm hoàn thiện Quy chế quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế của TCTK./

Thu Hoàng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG TỔ CHỨC LAO ĐỘNG QUỐC TẾ (ILO) VIỆT NAM

Sáng ngày 15/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi tiếp xã giao bà Ingrid Christensen, Giám đốc văn phòng ILO Việt Nam. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì buổi đón tiếp.

Tham dự buổi tiếp xã giao, phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, lãnh đạo một số đơn vị thuộc TCTK; phía ILO có ông Hammami Mohamed, Chuyên gia kỹ thuật và một số cán bộ chương trình ILO.

Phát biểu tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương bày tỏ sự vui mừng và chào đón bà Ingrid Christensen đến thăm, làm việc với TCTK. Tháng 6/2022, bà Ingrid Christensen vừa nhận nhiệm vụ giám đốc Văn Phòng ILO tại Việt Nam, thay mặt toàn thể cán bộ, công chức, Tổng cục trưởng chúc mừng Bà Ingrid Christensen sẽ hoàn thành tốt nhiệm vụ trên cương vị mới tại Việt Nam.

Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương mong rằng với năng lực, trình độ và kinh nghiệm làm việc tại ILO trong những năm qua, thời gian tới, Bà Ingrid Christensen sẽ có nhiều ý kiến tư vấn, khuyến nghị chính sách quý báu đối với Chính phủ Việt Nam nói chung và TCTK nói riêng.

Trong hơn 10 năm qua, ILO đã có những hỗ trợ rất hiệu quả cho TCTK thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các phương pháp thu thập, biên soạn các chỉ tiêu và công bố các báo cáo về tình hình lao động việc làm tại Việt Nam. Một số hoạt động nổi bật trong hỗ trợ, phối hợp giữa ILO và TCTK trong thời gian qua như: (1) Ứng dụng các tiêu chuẩn thống kê lao động ICLS19 trong thu thập, biên soạn và công bố chỉ tiêu thống kê lao động việc làm. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia áp dụng tiêu chuẩn ICLS19 trong khu vực Châu Á.

(2) Hỗ trợ TCTK xây dựng và ban hành Danh mục phân loại nghề Việt Nam dựa trên ISCO-08; hoàn thiện các chỉ tiêu LĐVL thuộc SDGs, V-SDGs. (3) Khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, ILO đã hỗ trợ TCTK xây dựng báo cáo đánh giá tác động của đại dịch lên thị trường lao động của Việt Nam hàng quý; theo đó, đã cử chuyên gia quốc tế hỗ trợ kiểm tra số liệu, xây dựng báo cáo phục vụ công bố hàng quý. (4) Phối hợp thực hiện hợp báo công bố báo cáo đánh giá tình hình lao động việc làm hàng quý, đại diện của ILO tham gia Hợp báo và phát biểu, trả lời và giải trình thông tin với các câu hỏi báo chí. Hàng quý, ngoài Hợp báo tình hình KTXH, TCTK đã bổ sung thêm Hợp báo riêng về tình hình LĐVL với sự phối hợp, hỗ trợ của ILO. (5) Trong các Tổng điều tra (Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và Tổng điều tra kinh tế năm 2021), ILO đều có hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến thiết kế điều tra, xử lý, phân tích số liệu liên quan đến các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm. Trong đó, năm 2021, ILO đã hỗ trợ TCTK trong kiểm tra mã ngành tự động, đây là nền tảng để tiếp tục phối hợp trong xây dựng thư viện mã ngành, nghề và ứng dụng IA trong công tác đánh mã. (6) Hỗ trợ phương pháp chọn mẫu Điều tra lao động việc làm; hỗ trợ tập huấn phương pháp chọn mẫu điều tra các đơn vị kinh tế. (7) Hỗ trợ thực hiện các cuộc điều tra tại Việt Nam như: Điều tra LĐVL; Điều tra lao động trẻ em; Điều tra thí điểm thu thập thông tin về chuỗi cung ứng điện tử thuộc Dự án "Thúc đẩy tuân thủ và đối thoại xã hội trong ngành điện tử tại Việt Nam"; Thí điểm đo lường chỉ số SDG 10.7.1 về chi phí mà một người lao động phải trả để đi làm việc ở nước ngoài...

Phát biểu tại buổi làm việc, bà Ingrid Christensen, Giám đốc

văn phòng ILO Việt Nam cũng đã gửi lời cảm ơn tới TCTK, Bà đánh giá cao sự hợp tác giữa ILO Việt Nam và TCTK. Cùng với đó, bà gửi lời chúc mừng trước những kết quả, thành tích, sự cải tiến cũng như sự nỗ lực đi lên của TCTK thời gian qua.

Tại buổi tiếp xã giao, đại biểu tham dự đã có những trao đổi, chia sẻ thông tin về các chương trình hợp tác đã triển khai giữa hai đơn vị thời gian qua; đồng thời gợi mở những nội dung có thể tiếp tục hợp tác trong thời gian tới, đặc biệt là các nội dung liên quan như: Nâng cao năng suất lao động, các hoạt động về tuyển dụng, lao động trẻ em, việc làm không chính thức, khảo sát về chuỗi cung ứng điện tử...

Cuối buổi tiếp xã giao, thay mặt lãnh đạo TCTK, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ, hợp tác của ILO Việt Nam. Đồng thời, cam kết tiếp tục duy trì, củng cố các kết quả đã đạt được, sẵn sàng tiếp nhận và phối hợp với ILO để không ngừng nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thực hiện tốt Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Từ đó, cung cấp dữ liệu, thông tin, bằng chứng chính xác cho xây dựng chính sách, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Tổng cục trưởng tin tưởng rằng, những hỗ trợ của ILO đối với TCTK trong thời gian tới sẽ tiếp tục góp phần quan trọng trong việc tăng cường năng lực cán bộ, nâng cao chất lượng số liệu và vị thế của Thống kê Việt Nam trong khu vực và thế giới, góp phần cung cấp những chỉ số chính xác, kịp thời phục vụ điều hành kinh tế vĩ mô cũng như việc xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội.../.

Thu Hòa

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC LỚP TẬP HUẤN ƯỚC LƯỢNG NGHÈO TRÊN KHU VỰC NHỎ

Ngày 15/8/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Ngân hàng Thế giới tổ chức lớp tập huấn về ước lượng nghèo trên khu vực nhỏ. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến tham dự và chủ trì buổi tập huấn.

Tham dự buổi tập huấn có đại diện lãnh đạo và công chức của một số đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK; đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao Động – Thương binh và xã hội, Viện nghiên cứu phát triển Mekong, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyên gia cao cấp của Ngân hàng Thế giới.

Phát biểu khai mạc buổi Tập huấn, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến thay mặt Lãnh đạo Tổng cục Thống kê gửi lời chào mừng các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, các học viên tham dự Lớp tập huấn ước lượng nghèo trên khu vực nhỏ.

Ước lượng khu vực nhỏ là phương pháp ước lượng các chỉ tiêu cho khu vực nhỏ trong điều kiện mẫu điều tra không đủ đại diện và cần sử dụng nguồn dữ liệu của điều tra mẫu khác có chứa thông tin thay thế để tính toán chỉ tiêu, nguồn dữ liệu của Tổng điều tra.

Khảo sát mức sống dân cư cung cấp các thông tin tính tỷ lệ hộ nghèo, thu nhập bình quân đầu người, tuy nhiên mẫu khảo sát chỉ đủ đại diện để tính cho cấp huyện thì cần phải sử dụng phương pháp ước lượng khu vực nhỏ trên cơ sở kết hợp dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư với dữ liệu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, với số lượng hộ điều tra mẫu đủ lớn để có thể đại diện được cho cấp huyện. Lớp tập huấn này cung cấp cho các học viên kiến thức, kỹ năng thực hành về ước lượng nhỏ, cụ thể là ước lượng tỷ lệ nghèo

cho cấp huyện của Việt Nam dựa trên dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư năm 2020 và Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

Để giúp các học viên hiểu và sử dụng thành thạo phương pháp ước lượng khu vực nhỏ, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến mong các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới sẽ giới thiệu chi tiết phương pháp theo từng bước. Đối với các học viên, Phó Tổng cục trưởng yêu cầu các học viên tham gia đầy đủ các buổi tập huấn, tích cực trao đổi với giảng viên để hiểu, đồng thời nắm rõ phương pháp tính để có thể tự thực hành sau khi kết thúc lớp tập huấn.

Đáp từ Phó Tổng cục trưởng, đại diện Ngân hàng Thế giới gửi lời cảm ơn Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và các đồng nghiệp đến từ các cơ quan đã tổ chức buổi tập huấn. Công cụ ước lượng đói nghèo khu vực nhỏ Census EB đã được áp dụng trên thế giới khoảng 20 năm nay, buổi tập huấn này giới thiệu công cụ mới STATA sẽ giúp linh hoạt hơn và chính xác hơn trong lập mô hình.

Trước khi trao đổi và chia sẻ dữ liệu, các chuyên gia giới thiệu phần lý thuyết, các ví dụ minh họa cụ thể để học viên có cái nhìn trực quan và thực hành chương trình. Các học viên tham dự đã được giới thiệu về Bản đồ nghèo đói và chuẩn bị dữ liệu để ước lượng khu vực nhỏ, mục đích để phân tích tỷ lệ nghèo theo từng khu vực địa lý ở các mức tập hợp thấp nhất có thể, qua đó chọn lựa được các khu vực trọng điểm để phát triển. Theo đó, ước lượng khu vực nhỏ là ước lượng mượn điểm mạnh từ nguồn dữ liệu khác để ước lượng chính xác hơn so với ước lượng trực tiếp, đồng thời ước lượng được cho khu vực không được chọn mẫu. Qua phân tích của WB, tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm ấn tượng nhưng vẫn tồn tại dai dẳng ở một số địa bàn cách xa những trung tâm kinh tế

năng động. Việc ứng dụng Bản đồ Nghèo đói có thể cho biết các chỉ tiêu về mức độ nghèo, dinh dưỡng, vị trí của người nghèo... qua đó có thể đánh giá được Tỷ lệ nghèo, Mật độ người nghèo...

Bản đồ Nghèo đói có thể kết hợp với các dữ liệu phúc lợi khác gắn với địa lý khu vực như: Dữ liệu chi tiêu (giao thông, giáo dục, y tế...). Bản đồ Nghèo đói cũng thể hiện được sự thay đổi về tỷ lệ nghèo của khu vực khi có sự thay đổi về cơ sở hạ tầng giao thông, giá tăng giá ở các mặt hàng thiết yếu... Đồng thời, sử dụng Bản đồ Nghèo đói ở khu vực nhỏ có thể hỗ trợ tốt hơn cho việc lựa chọn hộ gia đình được hỗ trợ, xếp hạng nghèo đói và thể hiện được Chỉ số thiếu hụt đa chiều.

Các bước chuẩn bị chính khi lập Bản đồ Nghèo đói gồm: Chuẩn bị dữ liệu điều tra mẫu hộ và dữ liệu Tổng điều tra, Chuẩn bị một mô hình phúc lợi sử dụng dữ liệu khảo sát hộ gia đình, Mô phỏng (giả lập) sử dụng dữ liệu Tổng điều tra, Giai đoạn đánh giá. Dữ liệu đầu vào để xây dựng Bản đồ Nghèo đói sử dụng phương pháp ELL là kết quả Tổng điều tra và Điều tra mẫu hộ gia đình.

Các học viên tham dự Lớp tập huấn đã được minh họa đơn giản về trình tự gán dữ liệu; đồng thời dành thời gian đặt câu hỏi cho những vấn đề còn vướng mắc, trong đó có chú trọng đến thời gian, thời điểm ứng dụng phương pháp và căn cứ để xây dựng Bản đồ nghèo đói, sự chênh lệch của dữ liệu ước lượng và dữ liệu được tính toán, mối tương quan tuyến tính, bước kiểm định, đánh giá mức độ chính xác của mô hình...

Lớp tập huấn đã diễn ra nghiêm túc với sự hướng dẫn nhiệt tình của các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và tinh thần học hỏi tập trung của các học viên./.

Thu Hiền

HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Ngày 01 tháng 12 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2014/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Một trong những giải pháp chủ yếu của Chiến lược là Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực. Theo đó, Sửa đổi Luật Thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan theo hướng bảo đảm sự độc lập của hệ thống thống kê tập trung; tăng cường vai trò chủ đạo của cơ quan thống kê trung ương về phương pháp luận, tiêu chuẩn, quy trình thống kê, điều phối hoạt động thống kê, hợp tác chia sẻ dữ liệu hành chính giữa các bộ, ngành, địa phương với cơ quan thống kê; sử dụng các nguồn dữ liệu lớn, dữ liệu mới cho hoạt động thống kê nhà nước. Xây dựng, hoàn thiện các hệ thống chỉ tiêu thống kê: quốc gia, bộ, ngành, tỉnh, huyện, xã và các bộ chỉ tiêu thống kê khác; kịp thời phản ánh tình hình kinh tế - xã hội phục vụ chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước và đáp ứng quá trình hội nhập thống kê quốc tế...

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (sau đây viết gọn là Luật sửa đổi)



đã được Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/11/2021, gồm 02 điều và 01 Phụ lục kèm theo và có hiệu thi hành từ ngày 01/01/2022. Luật Thống kê và Luật sửa đổi là cơ sở pháp lý cao nhất để thực hiện kịp thời việc thu thập, tổng hợp, biên soạn, công bố và bảo đảm số liệu thống kê phản ánh khách quan, chính xác, kịp thời, đầy đủ, thống nhất, phục vụ Đảng, Nhà nước trong hoạch định đường lối, chính sách và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp trong điều kiện mới của đất nước và hội nhập quốc tế.

Luật sửa đổi đã sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17, điểm d khoản 2 Điều 48 và thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê bằng Phụ lục Danh mục

chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 21 nhóm với 230 chỉ tiêu. Với việc ban hành kèm theo Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia mới để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật về thống kê, đòi hỏi Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần đẩy nhanh quá trình hoàn thiện môi trường pháp lý, trong đó cần tập trung, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản sau:

(1) *Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).*

- Đối với việc xây dựng Nghị định quy trình nội dung chỉ tiêu thống kê:

Nội dung của mỗi chỉ tiêu cần quy định gồm: Khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Chuẩn hóa nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

Bảo đảm tính khoa học: Việc chuẩn hoá khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp từng chỉ tiêu phải bảo đảm tính khoa học, tức là dựa trên những căn cứ lý thuyết kinh tế chính trị, chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý thuyết thống kê (lý thuyết về phân tổ, các số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân, chỉ số thống kê, liên hệ tương quan,...) phải bảo đảm tính khoa học.

Phù hợp với thực tế Việt Nam: Phù hợp với quy định của Việt Nam; có tính khả thi trong thực tế; nội dung chỉ tiêu phải bảo đảm dễ hiểu, phù hợp với thói quen của người sử dụng tin.

Vừa có tính kế thừa, vừa cập nhật kiến thức mới và phù hợp với chuẩn mực và thông lệ thống kê quốc tế: Tiếp tục kế thừa những quy định về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp hiện vẫn còn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời, rà soát, cập nhật nội dung chỉ tiêu theo những quy định và kiến thức mới nhất về thống kê; phù hợp với các chuẩn mực thống kê quốc tế.

- Đối với xây dựng quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP và GRDP:

GDP, GRDP là những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh thực trạng kinh tế của một quốc gia và

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên thực tiễn, quy trình này đã được kiểm nghiệm; khắc phục được tình trạng chênh lệch số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương với địa phương; chất lượng số liệu được nâng cao; bảo đảm kỳ hạn biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP theo quy định; nâng cao trách nhiệm và sự phối hợp giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, ngành và địa phương trong việc biên soạn và công bố số liệu GDP, GRDP; bảo đảm tính đồng bộ và hệ thống, tính kết nối ở các khâu của quy trình; bảo đảm tính phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu khác có liên quan như: Giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, thuế sản xuất và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Nghị định cần quy định nhằm bảo đảm tính chính xác, minh bạch trong quá trình biên soạn số liệu GDP, GRDP; làm rõ trách nhiệm của cơ quan thống kê Trung ương và cơ quan thống kê cấp tỉnh, cũng như trách nhiệm phối hợp của thống kê Bộ, ngành liên quan đến việc cung cấp và sử dụng các thông tin thống kê cho công tác biên soạn GDP, GRDP thường xuyên và định kỳ.

Quy trình biên soạn GDP, GRDP phải được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc: Bảo đảm thực hiện tập trung, thống nhất tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê), bảo đảm tính thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng; bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước của quy trình biên soạn; bảo đảm

tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

(2) *Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định quy định chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.*

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phải được xây dựng trên cơ sở:

Bảo đảm đáp ứng đầy đủ thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phải đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành được phân công, bao gồm những chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mà Bộ, ngành có trách nhiệm chính trong việc thu thập, tổng hợp.

Bảo đảm tính khả thi: Tính khả thi được thể hiện ở các mặt: Có thể thực hiện được trong thực tế; phù hợp với tổ chức và nguồn nhân lực của thống kê Bộ, ngành; bảo đảm khai thác tối đa thông tin thống kê từ hồ sơ hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực phụ trách. Tính khả thi còn được thể hiện ở mức độ chi tiết của phân tổ chính, kỳ cung cấp và phân công thu thập.

Bảo đảm tính thống nhất: Bảo đảm tính thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính,

bảng phân loại, đơn vị đo lường, niên độ thống kê; không trùng lặp, chồng chéo giữa 2 kênh thông tin Bộ, Ngành và thông tin thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

Bảo đảm tính so sánh: Bảo đảm so sánh về thời gian, không gian; bảo đảm so sánh số liệu thống kê qua các thời kỳ và bảo đảm so sánh với các nước trên thế giới.

Bảo đảm tính kịp thời: Bảo đảm tính kịp thời của số liệu thống kê: Biểu thị độ trễ về thời gian giữa thời kỳ hay thời điểm số liệu thống kê phản ánh với thời điểm công bố số liệu; bảo đảm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc truyền đưa, nhận báo cáo.

(3) *Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chương trình điều tra thống kê quốc gia.*

- Khoản 1 Điều 28 Luật số 89 quy định: “Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định, được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm tên cuộc điều tra, mục đích, đối tượng, đơn vị, loại điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ, thời điểm điều tra và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện”.

- Việc xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

Bảo đảm tính phù hợp: Chương trình điều tra thống kê quốc gia đáp ứng nhu cầu thông tin của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được quy định trong Luật số 01 và Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu

tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

Bảo đảm tính khả thi: Các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia phải bảo đảm thực hiện được trong thực tế, phù hợp với trình độ hạch toán, ghi chép, kê khai, cung cấp của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (hộ dân cư), giảm gánh nặng cho người cung cấp thông tin, tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả của hoạt động thống kê.

Bảo đảm tính không trùng lặp: Tránh sự trùng lặp, chồng chéo giữa các hình thức thu thập thông tin qua chế độ báo cáo thống kê và thu thập qua sử dụng dữ liệu hành chính. Đồng thời không trùng lặp giữa cuộc điều tra thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện và các cuộc điều tra do Bộ, ngành thực hiện.

Bảo đảm tính kế thừa: Các cuộc điều tra thống kê thu thập thông tin để biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật số 01 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia sẽ được kế thừa và cải tiến để phù hợp với thực tiễn.

(4) *Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.*

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được ban hành phải đáp ứng nhu cầu thông tin của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương các cấp; bảo đảm tính thống nhất về tên chỉ tiêu, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, cơ quan

chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê; bảo đảm tính so sánh giữa các địa phương trên phạm vi cả nước và bảo đảm tính khả thi về nguồn số liệu và nguồn lực thực hiện.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

Đáp ứng nhu cầu thông tin của Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và yêu cầu quản lý, điều hành kinh tế - xã hội của các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương các cấp;

Bảo đảm tính thống nhất về tên chỉ tiêu, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Bảo đảm tính so sánh giữa các địa phương trên phạm vi cả nước;

Bảo đảm tính khả thi về nguồn số liệu và nguồn lực thực hiện;

Bảo đảm tính phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các ngành, các cấp.

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ thì Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần ban hành theo thẩm quyền: Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngoài ra, Bộ, ngành cần cập nhật, sửa đổi, bổ sung và ban hành theo thẩm quyền hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành và chế độ báo cáo thống kê bộ, ngành phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mới để thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý điều hành của Bộ, ngành và hình thành hệ thống thông tin thống kê bộ, ngành./.

HÀNH TRÌNH 55 NĂM ASEAN PHÁT TRIỂN LÊN TẦM CAO MỚI

Bích Ngọc

ASEAN - một mô hình hợp tác khu vực thành công trên thế giới

Ngày 8/8/1967, trên cơ sở Tuyên bố Băng Cốc (tại Thái Lan), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN được thành lập với sự tham gia của 5 nước đầu tiên: In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin, với mục tiêu là phát triển kinh tế văn hóa thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Từ năm 1984-1999, ASEAN tiếp tục mở rộng thành viên với sự tham gia của 5 quốc gia tiếp theo là Bru-nây, Việt Nam, Lào, My-an-ma và Campuchia. Cộng đồng ASEAN được hình thành dựa trên 3 trụ cột là: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội.

Trải qua chặng đường 55 năm hình thành và phát triển, vai trò và bản lĩnh của ASEAN không ngừng được củng cố và tôi luyện. Vượt qua thử thách, khó khăn, đến nay, ASEAN đã trở thành một thực thể chính trị - kinh tế mạnh mẽ và gắn kết, có vai trò trung tâm đối với hòa bình, an ninh ở Đông Nam Á nói riêng và khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung.

Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 55 (AMM-55) ngày 3/8/2022, Thủ tướng Campuchia Samdech Techo Hun Sen, Chủ tịch luân phiên ASEAN 2022 nhận định, trong 55 năm qua, ASEAN đã đạt được những



Năm 1967 là cột mốc đánh dấu sự thành lập của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Trải qua chặng đường 55 hình thành và phát triển, đến nay ASEAN đã trở thành một thực thể chính trị - kinh tế mạnh mẽ và gắn kết. Trong kết quả đó có sự đóng góp lớn của Việt Nam - một thành viên tích cực và trách nhiệm.

thành tựu ngoài kỳ vọng. Bất chấp những tác động tiêu cực từ những thách thức mới, ASEAN vẫn vững vàng và lạc quan trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN sau năm 2025. Những kết quả đạt được

trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN rất đáng khích lệ, theo đó, ASEAN đã triển khai được 98% các dòng hành động trong Kế hoạch Tổng thể của Trụ cột Chính trị-an ninh, 88,3% trong Trụ cột Kinh tế, 72% trong Trụ cột Văn hóa-xã hội và triển khai 14/15 sáng kiến thuộc 5 lĩnh vực chiến lược của Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN 2025 (MPAC). ASEAN cũng đang trao đổi về Chiến lược Hợp nhất về Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, nhằm tận dụng tối đa cơ hội do Cách mạng này mang lại.

Một trong những dấu mốc quan trọng trong hơn một nửa thế kỷ phát triển là việc các nước thành viên ASEAN đã cùng nhau xây dựng nền móng quan trọng để hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015, với các đặc trưng: Một thị trường duy nhất và một cơ sở sản xuất thống nhất, trong đó, hàng hóa,

dịch vụ và đầu tư được tự do luân chuyển trong nội khối ASEAN với mức độ tự do hóa thuế quan lên tới khoảng 98 - 99%, các gói cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ được thực thi, tạo nên một khu vực thương mại tự do với môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh và hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sự hình thành AEC đã giúp kinh tế khu vực ASEAN đạt những thành tích nổi bật. Theo số liệu thống kê của Ban Thư ký ASEAN, năm 2020, tổng GDP ASEAN đạt 3.000 nghìn tỷ USD, trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 của thế giới. Năm 2021, dù chịu tác động của đại dịch Covid-19, song GDP của cả khối vẫn tiếp tục tăng và đạt 3.360 tỷ USD, tăng hơn 30% so với năm 2015, thời điểm Cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập.

Cũng trong hơn 5 thập kỷ, các nước thành viên đã chủ động tham gia tích cực vào các hoạt động chung của ASEAN, cùng nhau xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và thúc đẩy hợp tác kinh tế sâu rộng với các đối tác ngoại khối, tiến hành ký kết, thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) như: FTA ASEAN - Trung Quốc, FTA ASEAN - Nhật Bản, FTA ASEAN - Hàn Quốc, FTA ASEAN - Ấn Độ, FTA ASEAN - Australia - New Zealand, FTA ASEAN - Hồng Kông (Trung Quốc)... Nổi bật trong đó là Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), tạo nên một khu vực thương mại tự do có quy mô lớn, chiếm 30% dân số thế giới và 32% GDP toàn cầu với nhiều tiềm năng phát triển của các chuỗi giá trị trong khu vực. Điều này giúp tăng trưởng thương mại và hợp tác kinh tế khu vực hơn nữa và duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong quan hệ hợp tác với các đối tác.

Đặc biệt, kể từ khi xuất hiện đại dịch Covid-19 vào tháng 3/2020,

với tinh thần “ASEAN Hành động: Cùng ứng phó các thách thức”, trên cơ sở những kết quả tích cực đã đạt được và sự đoàn kết mạnh mẽ, các nước thành viên ASEAN đã “nắm chặt tay”, thể hiện quyết tâm cùng vượt qua khó khăn, tận dụng cơ hội để củng cố và trở thành một “cộng đồng bền vững và hòa nhập hơn”. Đặc biệt là thúc đẩy phục hồi sau dịch bệnh, thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và nỗ lực xây dựng Bộ Quy tắc Ứng xử (COC) ở Biển Đông hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Đây sẽ mãi là biểu tượng cho tinh thần đoàn kết và thống nhất ASEAN.

ASEAN tự hào là một mô hình hợp tác khu vực thành công trên thế giới. Các quốc gia thành viên sẽ tiếp tục đoàn kết, đồng thuận và thống nhất để cùng xây dựng một mái nhà chung, thực hiện mục tiêu chung vì một Đông Nam Á hòa bình, ổn định và thịnh vượng, đưa ASEAN ngày càng hoàn thiện và vươn lên mạnh mẽ hơn.

Việt Nam - thành viên tích cực và chủ động trong ASEAN

Ngày 28/7/1995, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN. Đây là bước ngoặt quan trọng và là bước đi đầu tiên của Việt Nam trong tiến trình hội nhập ASEAN, tạo đà cho các bước hội nhập sâu rộng hơn vào sân chơi khu vực và quốc tế.

Từ khi gia nhập, đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong ASEAN đã trở thành một bộ phận quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ mới, và được chỉ đạo rõ trong các văn kiện Đại hội Đảng. Trong 27 năm qua, Việt Nam ngày càng chứng tỏ mình là thành viên

hết sức có trách nhiệm, tích cực đối với ASEAN và đã đóng góp rất nhiều cho các bước phát triển của khu vực. Việt Nam cùng với các nước ASEAN đã tích cực xây dựng cộng đồng ASEAN trên tất cả các trụ cột chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, và đặc biệt là dành ưu tiên cho tăng cường kết nối ASEAN. Việt Nam là nước đầu tiên thành lập Diễn đàn khu vực của ASEAN (gọi tắt là ARF) vào năm 1994, sau đó là một loạt cơ chế của ASEAN đều có sự đóng góp của Việt Nam như: Cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng hay các cơ chế về phòng, chống Covid-19, các dịch bệnh khác.

Đặc biệt, trong vai trò là Chủ tịch ASEAN 2020 và đảm nhiệm vai trò thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Việt Nam đã tích cực, chủ động phối hợp, từ cấp kỹ thuật đến cấp Bộ trưởng, với các nước ASEAN và các nước đối tác, để tìm giải pháp và thúc đẩy đồng thuận, tiến tới việc ký kết Hiệp định RCEP vào ngày 15/11/2020. Nỗ lực rất lớn trong năm Chủ tịch ASEAN 2020 của Việt Nam được các nước ASEAN và đối tác đánh giá cao, góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trong khu vực và quốc tế.

Cũng trong năm 2020, là Chủ tịch ASEAN và đảm nhiệm vai trò thúc đẩy việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Việt Nam đã cùng các nước thành viên phát huy tinh thần “Gắn kết và Chủ động thích ứng” với hàng trăm cuộc họp được tổ chức thành công theo hình thức trực tuyến, đồng thời đề xuất nhiều sáng kiến nhằm tạo điều kiện củng cố chuỗi cung ứng khu vực, khắc phục hậu quả tiêu cực do đại dịch Covid-19 gây ra đối với nền kinh tế, tiêu biểu như Kế hoạch phục hồi tổng thể ASEAN, Kế hoạch hành động

55 NĂM ASEAN

HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

(8/8/1967 - 8/8/2022)

NHỮNG DẤU MỐC QUAN TRỌNG



Đến
2022

- ASEAN có 11 Đối tác đối thoại là Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, New Zealand, Ấn Độ, Mỹ, Canada, Anh và EU
- Có 49 quốc gia/thực thể ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác ASEAN (TAC)

10/2021

Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 38 và 39 và các Hội nghị cấp cao liên quan giữa ASEAN và các đối tác công bố/thông qua/ghi nhận khoảng 100 văn kiện (bao gồm các Tuyên bố, Chiến lược, Khung hợp tác, Kế hoạch hành động, Báo cáo, Tài liệu tâm nhin...)

4/2021

Ra Tuyên bố Chủ tịch Hội nghị Các nhà lãnh đạo ASEAN, trong đó nhấn mạnh các thỏa thuận về đẩy mạnh xây dựng Cộng đồng, tăng cường hợp tác ứng phó với COVID-19, phục hồi kinh tế...

11/2020

Thông qua Khung phục hồi tổng thể ASEAN và Kế hoạch triển khai và thành lập Kho dự phòng vật tư y tế khẩn cấp ASEAN

6/2020

Ra Tuyên bố chung Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 36 về một khu vực ASEAN an toàn, đoàn kết, gắn kết và chủ động thích ứng; đặc biệt là phòng ngừa dịch bệnh COVID-19

2016

Thông qua Kế hoạch tổng thể về Kết nối ASEAN 2025

31/12
2015

Chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN

2011

Thông qua "Tuyên bố Bali về Cộng đồng ASEAN trong Cộng đồng các quốc gia toàn cầu" (Tuyên bố Bali III)

2009

Thành lập Ủy ban Liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR)

2007

Hiến chương ASEAN ra đời, có hiệu lực năm 2008

2005

Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) lần đầu được tổ chức tại thủ đô Kuala Lumpur (Malaysia)

2003

Ra Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN II (Tuyên bố Bali II), xác định mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN gồm ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội

2002

ASEAN và Trung Quốc ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

1999

Hoàn tất mục tiêu trở thành một tổ chức khu vực với đầy đủ 10 quốc gia Đông Nam Á

1997

Thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020

1995

Ký Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ)

1994

Thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF)

1992

Ký Hiệp định Khu vực tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và thỏa thuận về Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA)

1976

Ra Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN (Tuyên bố Bali I) và Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC)

1971

Ra Tuyên bố về Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN)

8/8
1967

ASEAN chính thức thành lập với 5 thành viên (Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore)

*Gồm ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng Văn hóa - Xã hội

Nguồn: Bộ Ngoại giao, TTXVN
<https://infographics.vn>

© TTXVN

Hà Nội nhằm tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và kết nối chuỗi cung ứng và Biên bản ghi nhớ (MOU) về việc xử lý các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa thiết yếu.

Gia nhập ASEAN, tận dụng tối đa những lợi ích mà hội nhập kinh tế ASEAN nói riêng, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung mang lại, nền kinh tế Việt Nam có những bước tiến vượt bậc trong gần 3 thập kỷ qua. Cụ thể, GDP bình quân đầu người tăng hơn 13 lần, quy mô nền kinh tế tăng hơn 17 lần, đứng thứ sáu trong khu vực ASEAN tính theo GDP danh nghĩa (thứ 3 nếu tính theo sức mua tương đương, chỉ sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan). Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng vọt từ 5,4 tỷ USD vào năm 1995 lên 336,2 tỷ USD vào năm 2021 (số liệu Tổng cục Thống kê). Hội nhập ASEAN cũng đã mở rộng cơ hội hợp tác cho các doanh nghiệp Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động...

Sau 27 năm, đến nay, khu vực thương mại tự do ASEAN là một trong những khuôn khổ hợp tác mà Việt Nam có cam kết mở cửa thị trường hàng hóa mạnh mẽ nhất. Tỷ lệ xóa bỏ thuế nhập khẩu của Việt Nam dành cho các nước ASEAN đạt 98% (các nước ASEAN khác xóa bỏ khoảng 98,7% thuế nhập khẩu cho hàng xuất khẩu của Việt Nam). Cũng thông qua ASEAN, Việt Nam có thêm điều kiện để thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư với các đối tác quan trọng khác. Tính đến hiện tại, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định thương mại tự do FTA, trong đó có đến 8 hiệp định thuộc khuôn khổ hợp tác ASEAN. Đáng chú ý, Việt Nam là một trong số ít nước trong khu vực thực hiện 3 FTA thế hệ mới là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) và RCEP.

Có thể nói, kể từ khi gia nhập ASEAN vào năm 1995 đến nay, Việt Nam ngày càng có nhiều đóng góp vào sự vững mạnh của ASEAN và trở thành một nền kinh tế lớn và năng động nhất của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

Trong năm 2022 cũng như giai đoạn tiếp theo, thực hiện khát vọng về một khu vực hòa bình và ổn định lâu dài, phát triển bền vững và bao trùm, Việt Nam luôn lấy hòa bình và ổn định làm mục tiêu, lấy tinh thần trách nhiệm làm phương châm khi tham gia ASEAN. Việt Nam, với vai trò trung tâm ASEAN tiếp tục thúc đẩy tinh thần đối thoại, hợp tác, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thu hẹp bất đồng, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của các quốc gia, tránh các xung đột, mâu thuẫn. Về kinh tế, Việt Nam sẽ tiếp tục duy trì hội nhập ASEAN và xác định đây là một trong những ưu tiên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Việt Nam tiếp tục khẳng định tinh thần chủ động, năng động trong việc triển khai các sáng kiến thực hiện Cộng đồng Kinh tế ASEAN, góp phần tăng cường sự gắn kết chặt chẽ, phát huy tố chất của một khu vực kinh tế ASEAN năng động, để ASEAN cất cánh lên một tầm cao mới, phục vụ tốt hơn nữa lợi ích của các quốc gia, vì hòa bình, ổn định và hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới"./.

CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2030

TS. Đinh Thị Trâm
Đại học Lao động - Xã hội

Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2010-2021 và dấu ấn khởi sắc những tháng đầu năm 2022

Là dòng vốn đặc biệt quan trọng cho tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) góp phần bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, khả năng kinh doanh, khả năng tổ chức và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tại Việt Nam, do có lợi thế cạnh tranh về môi trường đầu tư thông thoáng, môi trường chính trị ổn định, môi trường kinh tế vĩ mô phát triển ổn định, nguồn nhân lực dồi dào với chi phí thấp, nên Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài. Những năm gần đây, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng gia tăng, đặc biệt là sau khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương.

Theo thống kê, giai đoạn từ năm 2010 - 2014, vốn FDI đăng ký có sự tăng nhẹ từ 19,89 tỷ USD năm 2010 lên 21,92 tỷ USD vào năm 2014. Từ sau năm 2015, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ và liên tục, với tổng vốn đầu tư vào Việt Nam năm 2015 là 22,7 tỷ USD, đến năm 2019 con số này đã tăng lên 38,95 tỷ USD.

Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu... là một số mục tiêu chính là được đề cập trong Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 vừa được Thủ tướng ký ban hành tại Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 02/6/2022. Với Chiến lược này, hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn tới kỳ vọng sẽ có sự phát triển và ngày càng hiệu quả, phù hợp và đi vào thực chất hơn.

Không chỉ gia tăng về số vốn đăng ký, nguồn vốn FDI thực hiện cũng tăng cao hơn trong giai đoạn 2015- 2019, từ 14,5 tỷ USD lên 20,38 tỷ USD; số dự án đầu tư đăng ký mới tăng từ 1.843 dự án năm 2015 lên 3.883 dự án năm 2019.

Đến năm 2020, do ảnh hưởng chung của đại dịch Covid-19, hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, các dự án FDI vào Việt Nam có sự sụt giảm cả về vốn đăng ký và các dự án đăng ký mới. Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam giảm 25% so với năm 2019, chỉ đạt 28,53 tỷ USD, vốn thực hiện sụt giảm nhẹ, đạt 98% so với năm 2019.

Trong năm 2021, mặc dù dịch Covid -19 vẫn có những diễn biến phức tạp song vốn FDI vào Việt Nam đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2%

so với năm 2020. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn đặt niềm tin lớn vào môi trường đầu tư Việt Nam. Vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh đều tăng so với năm 2020, đặc biệt vốn điều chỉnh tăng mạnh tới 40,5%.

Bước sang năm 2022, dòng vốn FDI vào Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục khởi sắc trở lại nhờ những chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn và chủ trương mở cửa trở lại nền kinh tế sau thời gian đóng cửa bởi dịch bệnh Covid-19. Số liệu của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho thấy, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 11,57 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Đây được coi là số vốn FDI

thực hiện cao nhất của 7 tháng trong 5 năm qua.

Lượng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2022, bao gồm cả đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 15,54 tỷ USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tổng vốn đăng ký cấp mới có 927 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 5,72 tỷ USD, giảm 7,9% về số dự án và giảm 43,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 3,98 tỷ USD, chiếm 69,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 998,2 triệu USD, chiếm 17,4%; các ngành còn lại đạt 750,3 triệu USD, chiếm 13,1%...

Trong 7 tháng năm 2022 đã có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam; trong đó, Đan Mạch là nhà đầu tư lớn nhất với 1,32 tỷ USD, chiếm 23,1% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Singapore với 1,22 tỷ USD, chiếm 21,3%; Trung Quốc 651,4 triệu USD, chiếm 11,4%; Hàn Quốc 567,8 triệu USD, chiếm 9,9%; Nhật Bản 534,8 triệu USD, chiếm 9,3%...

Vốn đăng ký điều chỉnh có 579 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 7,24 tỷ USD, tăng 59,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 9,37 tỷ USD, chiếm 72,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản

đạt 2,06 tỷ USD, chiếm 15,9%; các ngành còn lại đạt 1,53 tỷ USD, chiếm 11,8%.

Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.072 lượt với tổng giá trị góp vốn 2,58 tỷ USD, tăng 25,7% so cùng kỳ năm 2021. Trong đó, có 932 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 1,32 tỷ USD và 1.140 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,26 tỷ USD.

Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,15 tỷ USD, chiếm 44,7% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 625,9 triệu USD, chiếm 24,3%; ngành còn lại 799,9 triệu USD, chiếm 31%.

Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030

Có thể thấy, giai đoạn 2010 - 2021 Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc

thu hút vốn FDI vào phát triển kinh tế-xã hội. Thời gian tới, mặc dù cơ hội đón vốn FDI tại Việt Nam là khá triển vọng, song cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư FDI đang ngày càng quyết liệt và khó khăn, nhất là trong bối cảnh nguồn cung vốn hạn chế và ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Hầu hết các quốc gia đều đang nỗ lực tranh thủ thu hút nguồn lực bên ngoài để duy trì và phục hồi nền kinh tế. Do đó, cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia đang phát triển có sự tương đồng về thị trường, trình độ phát triển, công nghệ và lao động đang ngày càng gay gắt. Chính vì vậy, để tận dụng những cơ hội và tạo đà tăng trưởng trong hợp tác đầu tư nước ngoài, các chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần tập trung tìm ra các biện pháp để có thể phát triển các ngành dịch vụ theo chiều sâu; tạo thêm động lực tốt cho việc tăng năng suất khu vực dịch vụ lẫn khu vực sản xuất kinh doanh cùng nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Việt Nam



cần chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như: Rà soát, bổ sung quỹ đất sạch; rà soát lại quy hoạch điện; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; bổ sung chính sách để phát triển công nghiệp hỗ trợ; xây dựng các quy định, tiêu chuẩn như một bộ lọc mới nhằm lựa chọn các nhà đầu tư FDI có công nghệ tiên tiến, có khả năng chống chịu sức ép từ bên ngoài để phát triển bền vững và bảo đảm an ninh quốc gia.

Tại Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030 vừa được ban hành tháng 6/2022 đã đưa ra mục tiêu cụ thể trong hợp tác đầu tư nước ngoài là: Nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia và vùng lãnh thổ trong một số khu vực trong tổng số vốn FDI cả nước lên hơn 70% trong giai đoạn 2021 - 2025 và 75% trong giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm: Châu Á: Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia, Phillipines; Châu Âu: Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Liên bang Nga, Anh; và Châu Mỹ: Hoa Kỳ. Tăng 50% số lượng Tập đoàn đa quốc gia thuộc nhóm 500 Tập đoàn lớn nhất thế giới do Tạp chí Fortune (Hoa Kỳ) xếp hạng có hiện diện và hoạt động tại Việt Nam.

Chiến lược cũng đã đặt ra mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam sẽ nằm trong nhóm 3 quốc gia dẫn đầu ASEAN và nhóm 60 quốc gia đứng đầu thế giới theo xếp hạng môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới.

Cùng với đó, mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, công nghệ, kiến thức quản lý, văn hóa doanh nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm nội địa;

thúc đẩy các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong nước; xác lập và tăng cường vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cộng đồng quốc tế. Nâng cao hiệu quả, chất lượng toàn diện trong công tác thu hút, sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, tăng tỷ lệ đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội, tương xứng với những hỗ trợ, ưu đãi được hưởng. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm tài chính đạt tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới.

Để triển khai, thực hiện các mục tiêu và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài, Chiến lược cũng đã đề ra 9 nhóm giải pháp. Trong đó, nhấn mạnh việc tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp đã ban hành, đồng thời cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển hệ sinh thái về khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đồng thời đưa ra các giải pháp liên quan đến đổi mới và nâng cao cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài; phát triển công nghiệp hỗ trợ, thúc đẩy liên kết, lan tỏa; phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài... Các giải pháp về nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế và vị thế Việt Nam trên trường quốc tế; hiện đại hóa và đa dạng hóa công tác xúc tiến đầu tư; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Các giải pháp nhằm xây dựng, phát huy năng lực nội tại và tận dụng lợi thế cạnh tranh nhằm cải thiện hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài cũng được nhấn mạnh. Trong đó, nâng cao chất lượng

doanh nghiệp trong nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng trung tâm tài chính quy mô khu vực. Cụ thể, phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế; hỗ trợ tối đa doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa để liên doanh, liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài, tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, dịch vụ hiện đại, công nghiệp chế tạo, công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính đã được nhấn mạnh.

Bên cạnh đó là các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong những ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, tiến tới sở hữu và làm chủ công nghệ. Đồng thời, định hướng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đánh giá, lựa chọn và tiếp nhận công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và phù hợp với mục tiêu phát triển công nghệ quốc gia trong từng giai đoạn.

Với những mục tiêu, định hướng và giải pháp tại Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2030, tin tưởng rằng hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam sẽ ngày càng đi vào thực chất, mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển kinh tế-xã hội, cũng như giúp Việt Nam ngày càng hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, nâng cao khả năng cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất khu vực và đa dạng hóa xuất khẩu./

Đồng bằng Sông Cửu Long

Vững bước trước thời cơ mới và vận hội mới

Thu Hòa

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tổng diện tích khoảng 40,6 nghìn km², chiếm 13% diện tích tự nhiên cả nước; trong đó có khoảng 1,5 triệu ha đất trồng lúa; dân số vùng khoảng 17,5 triệu người, chiếm gần 18% dân số cả nước.... Đây được đánh giá là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển, là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và trái cây lớn nhất của cả nước; đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản lượng thủy sản nuôi trồng, 60% lượng cá xuất khẩu và gần 70% các loại trái cây của cả nước. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp trung bình giai đoạn 2011-2021 của vùng ĐBSCL cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước, đạt trên 10%; quy mô công nghiệp ngày càng được mở rộng; tỷ trọng đóng góp công nghiệp trong GRDP toàn vùng tăng từ 15,5% năm 2011 lên 21,6% năm 2020. Giai đoạn 2004- 2020, nông nghiệp ĐBSCL liên tục tăng trưởng phát triển vượt bậc, khẳng định là vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn hiện đại gắn với công nghệ chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Thuộc vùng cực Nam, cửa ngõ phía Tây Nam của tổ quốc, đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, là một trong những đồng bằng lớn nhất, phì nhiêu ở Đông Nam Á và thế giới, vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và trái cây lớn nhất của cả nước. Từ những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, đồng bằng sông Cửu Long đang kỳ vọng đón nhận làn sóng đầu tư mới để phát triển nhanh, bứt phá trước nhiều cơ chế, chính sách vừa được Đảng, Quốc hội, Chính phủ thông qua và ban hành. Đây được xem là thời cơ mới, vận hội mới cho toàn Vùng phát triển đồng bộ, bền vững trong giai đoạn tới.

Dẫn đầu cả nước về sản lượng lúa, tôm, cá tra, trái cây. Thủy sản của vùng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia, luôn duy trì vị trí xuất siêu của cả nước.

6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu toàn Vùng đạt 12,7 tỷ USD, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, chỉ trừ tỉnh Trà Vinh có tốc độ xuất khẩu âm, còn lại 12/13 tỉnh, thành đều đạt mức tăng trưởng xuất khẩu cao. Nhiều địa phương tiếp tục khẳng định thế mạnh trong xuất khẩu nông, thủy sản như: Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của cả vùng...

Mặc dù đạt được những thành tựu tích cực, song theo Báo cáo tại Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng ĐBSCL tháng 4/2022, kinh tế - xã hội của Vùng vẫn còn những hạn chế, bất cập và gặp nhiều khó khăn, thách thức, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có. Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, hiện Vùng đang và sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn,



thách thức mới, nhất là ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và rủi ro từ việc hợp tác quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước sông Mê Công... Do đó, để tiếp tục tạo động lực và thúc đẩy sự phát triển toàn Vùng trong giai đoạn tới, ngày 18/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị quyết số 78/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp đó, ngày 21/6/2022, tại Cần Thơ đã diễn ra Hội nghị công bố quy hoạch và xúc tiến đầu tư vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030. Đây là hội nghị triển khai quy hoạch phát triển vùng đầu tiên trong cả nước.

Các chuyên gia cho rằng, việc ban hành các cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế - xã hội đối với ĐBSCL, cùng sự nỗ lực vào cuộc của các cấp, các ngành trong xây dựng, định hướng và phát triển ĐBSCL đã thể hiện sự quyết tâm lớn nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của toàn Vùng, đồng thời tạo thêm những xung lực mới để Vùng có thể phát triển nhanh, bền vững.

Nghị quyết số 78 đã đề ra mục tiêu phấn đấu tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 của vùng ĐBSCL đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Quy mô nền kinh tế đến năm 2030 gấp 2 - 2,5 lần so với năm 2021. Tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng thu nhập vùng (GRDP) khoảng 20%; công nghiệp - xây dựng khoảng 32%; dịch vụ khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 146 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 42 - 48%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó

có 30% số xã đạt chuẩn nâng cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 75 - 80%; tỷ lệ nghèo giảm 1,5 - 2%/năm. Cơ sở giáo dục đạt chuẩn: 75% mầm non, 70% tiểu học, 80% trung học cơ sở, 90% trung học phổ thông. Đạt 30 giường bệnh viện, 10 bác sĩ, 2,8 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 7,5%. Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 98 - 100%, ở nông thôn đạt 70%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp đạt 100%.

Bên cạnh đó, tại Nghị quyết 78 cũng đã đưa ra mục tiêu: Năm 2030 là đích hoàn thành hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với vùng Đông Nam Bộ; hệ thống đường cao tốc trục dọc và ngang; hệ thống đường ven biển trong vùng. Đây cũng là thời điểm phải hoàn thành và phát triển cảng Trần Đề thành cảng đặc biệt và cửa ngõ vùng; nâng cấp luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Vùng cũng sẽ phát triển Trung tâm đầu mối nông nghiệp tổng hợp ở thành phố Cần Thơ gắn với phát triển dịch vụ logistics ở tỉnh Hậu Giang; trung tâm đầu mối ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo vùng sinh thái nước ngọt; trung tâm đầu mối ở các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển; trung tâm đầu mối ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre gắn với vùng nguyên liệu chính về trái cây, rau màu.

Đáng chú ý, Nghị quyết đặt mục tiêu xây dựng thành phố Cần Thơ

thành trung tâm phát triển vùng hiện đại. Xây dựng các thành phố Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang), Tân An (tỉnh Long An), Long Xuyên (tỉnh An Giang), Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang), tỉnh Cà Mau và Sóc Trăng thành các trung tâm tổng hợp, chuyên ngành. Tập trung xây dựng Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái tầm cỡ quốc gia và quốc tế...

Không chỉ đặt cho Vùng những mục tiêu trở thành động lực phát triển chính, tại Hội nghị công bố Quy hoạch và xúc tiến đầu tư vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, với chủ đề "Đồng bằng sông Cửu Long: Tư duy mới - Tầm nhìn mới - Cơ hội mới - Giá trị mới" đã cụ thể hóa và triển khai tư duy mới, tầm nhìn mới tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2021-2030 và các định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước; từ đó mở ra các cơ hội phát triển mới và định hình các giá trị mới cho toàn Vùng.

Quy hoạch xác định mục tiêu xây dựng, phát triển ĐBSCL nhanh và bền vững, hiện đại, sinh thái, văn minh, mang đậm đà bản sắc văn hóa. Đến năm 2050, ĐBSCL trở thành vùng có trình độ phát triển khá so với cả nước; là nơi đáng sống đối với người dân, là điểm đến hấp dẫn đối với du khách và nhà đầu tư; các cộng đồng dân cư thịnh vượng và năng động; các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng được bảo tồn và phát triển; khai thác, phát huy có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đưa vùng trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Trong đó, Quy hoạch đã xác định các đột phá mang tính chiến lược, như:

Phát triển vùng ĐBSCL theo hướng bền vững, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, dựa trên ba trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường; chú trọng bảo vệ, tôn tạo và phát triển hệ sinh thái tự nhiên hướng tới một mô hình kinh tế xanh, lấy “con người” làm trung tâm.

Biến thách thức thành cơ hội, “chủ động sống chung với lũ, ngập, nước lợ, nước mặn”; chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng gia tăng hiệu quả và giá trị, trong đó chú trọng huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực về con người và khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; công nghiệp năng lượng là đột phá, dịch vụ là bệ đỡ.

Thay đổi tư duy về an ninh lương thực từ việc phát triển nông nghiệp dựa vào cây lúa sang thủy sản - trái cây - lúa gạo phù hợp với thị trường, trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại phân vùng sản xuất dựa trên tài nguyên nước và thổ nhưỡng.

Chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung cả về nông nghiệp, công nghiệp và đô thị; phấn đấu đến năm 2030 vùng ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở tập trung nguồn lực đầu tư các hành lang phát triển, khu vực phát triển động lực, trung tâm đầu mối nông nghiệp được xác định trong quy hoạch.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng với vai trò bệ đỡ cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt chú trọng đến phát triển hạ tầng giao thông, nhất là các tuyến kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và vùng

Đông Nam Bộ thông qua 2 trục cao tốc đường bộ, tuyến đường thủy nội địa và tuyến đường sắt nối thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ trong tương lai. Phát triển tuyến đường bộ ven biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang, gắn với kiểm soát xâm nhập mặn, sắp xếp lại dân cư, bảo đảm quốc phòng an ninh, hình thành hành lang kinh tế mở, hướng ra biển. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khoảng 830 km đường bộ cao tốc; khoảng 4.000 km đường quốc lộ; 04 cảng hàng không; 13 cảng biển, 11 cụm cảng hành khách và 13 cụm cảng hàng hóa đường thủy nội địa.

Tập trung phát triển hành lang đô thị công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An kết nối với thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam bộ và hệ thống 8 trung tâm đầu mối về nông nghiệp; phát triển hành lang kinh tế, đô thị dọc sông Tiền - sông Hậu từ An Giang đến Sóc Trăng gắn với phát triển cảng biển Trần Đề nhằm kết nối, giao thương quốc tế về đường bộ gắn với đường thủy nội địa và hàng hải.

Thay đổi tư duy về khai thác, sử dụng tài nguyên nước: Coi nước mặn, nước lợ là một nguồn tài nguyên bên cạnh nước ngọt; chuyển từ đáp ứng nhu cầu sang chủ động quản lý nhu cầu về nước; khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với phân vùng chức năng của nguồn nước.

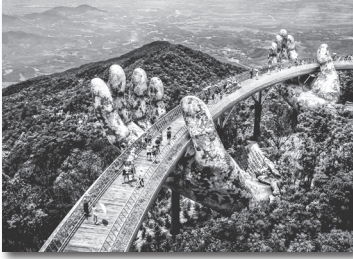
Chú trọng bảo tồn các cảnh quan, sinh thái, văn hóa lịch sử, văn hóa dân tộc, văn hóa sông nước đặc thù của vùng. Đặc biệt là thành lập và vận hành hành lang đa dạng sinh học ở khu vực ven biển từ Vườn quốc gia mũi Cà Mau đến khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ; phát triển các không gian văn hóa đặc thù của vùng như văn hóa sông nước, văn hóa

các cộng đồng dân tộc thiểu số với phát triển du lịch.

Tăng cường liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL với thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ; mở rộng giao thương với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt là các nước thuộc Tiểu vùng sông Mekong nhằm khơi thông, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Có thể thấy, trong thời gian tới, với việc triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách mới, ĐBSCL sẽ ngày càng được hoàn chỉnh về hệ thống hạ tầng giao thông - vận tải, đô thị, thủy lợi, phòng chống thiên tai, logistics phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Và khi đó, dòng chảy nông sản đến thị trường sẽ nhanh hơn, chi phí sẽ giảm, sức cạnh tranh hàng hóa sẽ cao hơn. Doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu,... sẽ đến với ĐBSCL ngày càng nhiều hơn.

Cùng với đó, với Quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Vùng sẽ không chỉ là phép tính cộng về dân số, về diện tích, về nguồn lực hữu hình của 13 tỉnh, thành phố; mà trong đó sẽ là độ mở, kết nối về tư duy, kết nối các nguồn lực vô hình, vô hạn, tạo dựng mối quan hệ hài hòa giữa “Nhà nước - thị trường - xã hội”, kiểm tìm xung lực mới, khởi tạo không gian phát triển mới. Mỗi địa phương, với điều kiện đặc thù, thế mạnh riêng biệt, sẽ đóng góp chủ động, hài hòa vào tổng thể không gian kinh tế chung... ĐBSCL đang đứng trước những thời cơ mới, vận hội mới để ngày càng phát triển, trở thành nơi đáng sống, năng động, thịnh vượng, là điểm đến hấp dẫn cho khách du lịch và nhà đầu tư./



DU LỊCH VIỆT NAM SẴN SÀNG TĂNG TỐC

Thu Hường

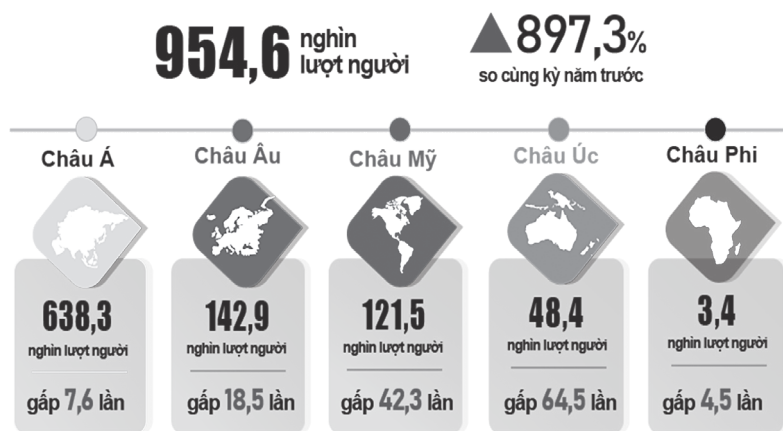
Từng bị “đóng băng” trong đại dịch, sau khi mở cửa trở lại, du lịch Việt Nam nhanh chóng gặt hái kết quả khả quan, sẵn sàng thể và lực cho giai đoạn mới tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2021, mức độ cải thiện chỉ số năng lực phát triển ngành du lịch Việt Nam thuộc top 3 tốt nhất thế giới.

Những tín hiệu tích cực

Trước đại dịch Covid-19, ngành du lịch Việt Nam đã ghi nhận tăng trưởng đáng kể, mức đóng góp vào Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng dần qua các năm, cụ thể: 6,3% (năm 2015); 6,9% (năm 2016); 7,9% (năm 2017); 8,3% (năm 2018) và 9,2% (năm 2019). Kết quả này đã khẳng định du lịch đang từng bước trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Tuy nhiên, khi đại dịch Covid-19 xảy ra, ngành công nghiệp không khói của Việt Nam gặp khó khăn chồng chất, rơi vào tình trạng “đóng băng”.

Với sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, toàn quân, toàn dân, Việt Nam đã đẩy lùi dịch bệnh, nhanh chóng mở cửa lại nền kinh tế. Sau thời điểm chính thức mở cửa hậu Covid-19 vào tháng 3/2022, ngành “kinh tế xanh” ghi nhận kết quả tích cực, bước đầu phục hồi và phát triển ấn tượng.

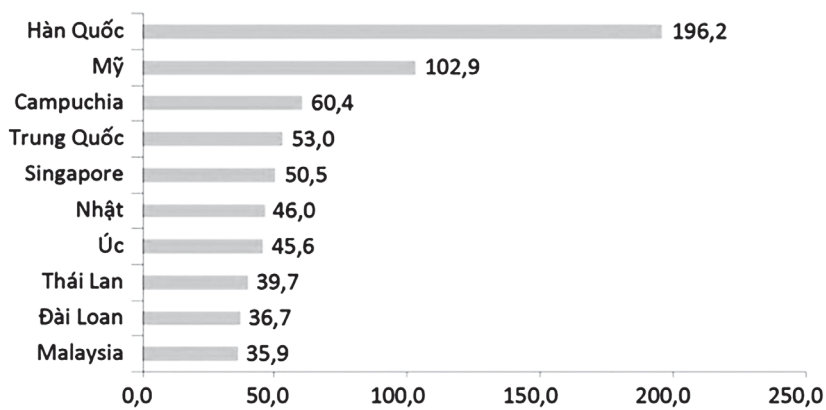
Khách quốc tế đến Việt Nam 7 tháng năm 2022 phân theo vùng lãnh thổ



Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đón 954 nghìn lượt khách quốc tế, tăng gần 9 lần so với cùng kỳ năm 2021, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng tháng trong 7 tháng qua đạt 62%/tháng.

Trong top 10 thị trường gửi khách hàng đầu tới Việt Nam, có 9 thị trường từ khu vực châu Á và Thái Bình Dương, còn lại là thị trường Mỹ. Hàn Quốc là thị trường có lượng khách tới Việt Nam lớn nhất với 196,2 nghìn lượt; Mỹ đứng thứ 2 với 102,9 nghìn lượt, kế đến là Campuchia 60,4 nghìn lượt; Trung Quốc 53,0 nghìn lượt, Singapo 50,5 nghìn lượt...

Top 10 thị trường gửi khách hàng đầu 7 tháng đầu năm 2022



Nguồn: TCTK

Ngoài ra, các thị trường từ châu Âu dù số lượng khách chưa đông nhưng tốc độ tăng trưởng cũng khả quan và sẽ dần tăng cao trong thời gian tới, như Anh với 26,4 nghìn lượt, tăng 2958,6% so với cùng kỳ, Pháp với 23,4 nghìn lượt, tăng 2963,7%, Đức 23,6 nghìn lượt, tăng 3897,1%.

Bên cạnh đó, theo thống kê của Google Destination Insights, từ đầu năm 2022 đến nay, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm các điểm đến có tăng trưởng cao nhất thế giới, với mức tăng trưởng từ 50%-75%. Lượng tìm kiếm về cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam trong tháng 7/2022 đạt mức 100 điểm, cao gấp 5,9 lần so với thời điểm đầu tháng 3/2022 (17 điểm). Trong khi đó, lượng tìm kiếm về hàng không quốc tế tới Việt Nam trong tháng 7/2022 tăng gấp 3 lần so với thời điểm đầu tháng 3/2022.

So với cùng kỳ năm 2021, lượng tìm kiếm từ các thị trường quốc tế về du lịch Việt Nam trong tháng 7/2022 tăng gấp 12 lần. 10 quốc gia tìm kiếm nhiều nhất về du lịch Việt Nam lần lượt là: Mỹ, Australia, Singapore, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Malaysia, Đức, Thái Lan.

Đặc biệt, Việt Nam đang trở thành điểm đến được các đơn vị chuyên cung cấp dịch vụ, tour du lịch hạng sang thế giới ưu tiên lựa chọn, như TCS World Travel. Hai trong chín hành trình mới khởi hành trong năm 2023 mà công ty này vừa ra mắt có điểm dừng chân tại Việt Nam và đều là một trong những tour thuộc top đắt giá nhất. Điều đó cho thấy không chỉ sức hấp dẫn mà còn là chất lượng dịch vụ của điểm đến Việt Nam.

Tạp chí du lịch uy tín *Travel+Leisure* (Mỹ) đã bình chọn Đà Nẵng, Hà Nội, TP. HCM có mặt trong danh sách 10 thành phố tốt nhất Đông Nam Á; hai đảo Phú Quốc và Côn Đảo của Việt Nam cũng góp mặt ở hạng mục 10 hòn đảo hàng đầu Đông Nam Á. Đặc biệt, theo Diễn đàn Kinh tế thế giới, chỉ số năng lực phát triển của du lịch Việt Nam năm 2021 xếp thứ 52, tăng 8 bậc so với năm 2019, nằm trong số 3 quốc gia có mức độ cải thiện tốt nhất trên thế giới.

Thị trường du lịch nội địa Việt Nam cũng ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ cả về số lượng và doanh thu. TP.HCM là điểm đến được khách nội địa tìm kiếm nhiều nhất, thứ 2 là Phú Quốc - tâm điểm của du lịch hè năm nay. Tiếp theo là các điểm đến như: Hà Nội, Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quy Nhơn, Huế và Phan Thiết.

Không chỉ du lịch trong nước khởi sắc, nhu cầu đi du lịch nước ngoài

của người Việt cũng đang gia tăng. Lượng tìm kiếm du lịch nước ngoài của người Việt trong tháng 7/2022 vẫn tăng cao ở mức 780% so với cùng kỳ năm ngoái và được dự đoán sẽ tiếp tục tăng cao khi hoạt động du lịch quốc tế trên toàn cầu đang có xu hướng phục hồi.

Các điểm đến trong khu vực Đông Nam Á vẫn nhận được sự quan tâm nhiều nhất của du khách Việt Nam như: Singapore, Thái Lan, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines. Điều này cho thấy, các điểm đến gần đây là xu hướng ưu tiên của du khách Việt Nam trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch. Trong top 10 thị trường mục tiêu còn có Australia, Mỹ, Pháp, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất.

Theo Tổng cục Du lịch, tình hình kinh doanh trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ đang ấm lên theo đà hồi phục của du lịch Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm, Tổng cục Du lịch đã thẩm định, cấp mới 312 giấy phép cho doanh nghiệp lữ hành quốc tế (tăng 286 giấy phép so với năm 2021, cả nước có 2.415 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế), cấp đổi 65 giấy phép; 1.060 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa đã được các địa phương cấp phép...

Tính đến hết tháng 6/2022, cả nước có 2.415 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa hiện có 1.060 doanh nghiệp đã được các địa phương cấp phép. Cả nước hiện có khoảng 33.330 cơ sở lưu trú du lịch với 667.000 buồng, trong đó có 215 khách sạn 5 sao với 72.000 buồng, 334 khách sạn 4 sao với 45.000 buồng...

Triển vọng phục hồi của doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch cũng rõ ràng hơn khi số doanh nghiệp đăng ký mới và quay trở lại tăng nhanh. Trong nửa đầu năm

2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có liên quan đến lĩnh vực du lịch gia tăng ấn tượng, trong đó: Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 3.065 doanh nghiệp, tăng 27,7% so với cùng kỳ; dịch vụ việc làm, du lịch đạt 3.902 doanh nghiệp, tăng 23,4%. Với số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới gia tăng ấn tượng, hoạt động du lịch mở cửa trở lại đã tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, giúp "hồi sinh" những vùng đất đang khô cằn, héo úa vì dịch bệnh trong hơn hai năm qua.

Tiếp tục thúc đẩy đà phục hồi

Có thể nói, sau thời gian dài "đóng băng" vì Covid-19, du lịch Việt Nam đang phục hồi mạnh mẽ với nhiều thành tựu ấn tượng. Các địa phương, các doanh nghiệp du lịch, lữ hành cũng liên tục tạo ra các chương trình mới, sản phẩm du lịch mới phù hợp với xu hướng du lịch sau đại dịch như du lịch xanh, du lịch cộng đồng, văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe. Sự phục hồi của du lịch đã mang lại cơ hội việc làm cho hàng chục nghìn lượt lao động cả trực tiếp và gián tiếp.

Trong những tháng cuối năm, để hỗ trợ đà phục hồi của toàn Ngành, Tổng cục Du lịch sẽ tiếp tục cùng Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch phối hợp các doanh nghiệp,

hãng hàng không và các điểm đến lên kế hoạch tổ chức xúc tiến quảng bá hình ảnh, thương hiệu du lịch Việt Nam ra thị trường quốc tế; nghiên cứu xây dựng các mô hình mới về phát triển du lịch như mô hình liên kết phát triển vùng, phát triển du lịch biển đảo, du lịch cộng đồng... nhằm nhanh chóng phục hồi thị trường khách quốc tế đến Việt Nam, tập trung vào các thị trường gần khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á và châu Âu.

Cụ thể, du lịch Việt Nam sẽ tham gia Hội chợ Du lịch quốc tế JATA (JATA Tourism Expo) tại Nhật Bản vào tháng 9/2022. Đây là hội chợ du lịch quốc tế hàng đầu trong khu vực, tập trung thu hút khách Nhật Bản, một trong những thị trường hàng đầu của du lịch Việt Nam. Tiếp đó là Hội chợ Du lịch thế giới WTM (World Travel Market) tại Vương quốc Anh vào tháng 11/2022. Đây cũng là hội chợ du lịch quốc tế lớn hàng đầu thế giới, tập trung các đối tác lớn từ khắp nơi trên thế giới. Bên cạnh đó là các lễ hội, chương trình giới thiệu du lịch Việt Nam tại các thị trường trọng điểm (Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), châu Âu, Bắc Mỹ, Australia...), đón các đoàn FAM/Press từ các thị trường trọng điểm đến Việt Nam.

Ở trong nước, du lịch Việt Nam sẽ được giới thiệu tại Hội chợ Du lịch quốc tế ITE HCMC (International Travel Expo) tại Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 9/2022. Đây là 1 trong 2 hội chợ du lịch quốc tế thường niên lớn nhất của Việt Nam. Sau đó là chương trình xúc tiến du lịch Tiểu vùng sông Mekong mở rộng trong khuôn khổ Diễn đàn Du lịch Mekong (MTF) diễn ra tại Hội An, Quảng Nam vào tháng 10/2022. Đây được coi là sự kiện xúc tiến, quảng bá du lịch lớn nhất trong khuôn khổ hợp tác khu vực Tiểu vùng sông Mekong mở rộng...

Phục hồi du lịch sau đại dịch Covid-19 là xu thế tất yếu, cũng là mục tiêu chung của nhiều nước trong khu vực. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã xác định phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Mục tiêu đến năm 2025, tổng thu từ khách du lịch đạt 1.700-1.800 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 13-14%/năm, đóng góp trực tiếp vào GDP đạt 12-14%; tạo ra khoảng 5,5-6 triệu việc làm, trong đó có khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp, tăng trưởng bình quân 12-14%/năm; đón được ít nhất 35 triệu lượt khách quốc tế và 120 triệu lượt khách nội địa, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân về khách quốc tế từ 12-14%/năm và khách nội địa từ 6-7%/năm...

Nhằm hiện thực hóa chiến lược này, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, hình thành các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng, có thương hiệu và khả năng cạnh tranh cao, tạo điểm nhấn thu hút du khách, sẵn sàng tạo thế và lực cho giai đoạn bứt tốc./.



VIỆT NAM CẢI THIỆN NĂNG LỰC ỨNG PHÓ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

TS. Nguyễn Văn Giao
Đại học Thương mại

Với việc ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), Việt Nam trở thành một trong những quốc gia có độ mở cao, tham gia hội nhập sâu rộng với thế giới. Điều này giúp xuất khẩu hàng hóa Việt Nam gia tăng nhưng cũng đồng thời làm gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tại nhiều nước, khu vực thị trường xuất khẩu. Để nâng cao năng lực của Việt Nam, đặc biệt là của cộng đồng doanh nghiệp trong việc ứng phó và sử dụng công cụ PVTM thời gian tới, Việt Nam cần tăng cường cải thiện năng lực ứng phó PVTM.



Năng lực ứng phó phòng vệ thương mại thời gian qua

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, đặc biệt là tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA), kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng mạnh qua từng năm. Nếu năm 2001, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam mới đạt hơn 30 tỷ USD thì năm 2011 đã đạt 200 tỷ USD; năm 2021 đạt 668,5 tỷ USD. Riêng về xuất khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ mức 15,1 tỷ USD vào năm 2001 lên hơn 96,3 tỷ USD vào năm 2011 và đạt 336,25 tỷ USD vào năm 2021.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu, các biện pháp PVTM của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng gia tăng nhanh chóng. Không chỉ những mặt hàng có kim ngạch lớn mà các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu nhỏ có ảnh hưởng tới đời sống của người dân cũng bị điều tra PVTM. Theo Cục PVTM (Bộ Công Thương), đến nay, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã là đối tượng của hơn 200 vụ việc điều tra PVTM của nước ngoài, các thị trường có tần suất điều tra nhiều là: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, EU, Australia và Canada. Theo các chuyên gia,

xu thế PVTM đang mạnh lên, không chỉ các thị trường mới mà cả thị trường truyền thống cũng gia tăng những vụ kiện. Ngoài ra, không chỉ mặt hàng có thể mạnh mà mặt hàng mới, có tiềm năng xuất khẩu cũng trở thành đối tượng bị điều tra PVTM.

Với mục đích ngăn ngừa và ứng phó với các vụ kiện PVTM của nước ngoài, hướng tới xuất khẩu bền vững, thời gian qua, đã có hàng loạt các quyết định phê duyệt đề án liên quan đến công tác PVTM được Thủ tướng Chính phủ ban hành, trong đó có thể kể đến Quyết định số 824/QĐ-TTg, ngày 4/7/2019 về phê duyệt Đề án

“Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ”; Quyết định số 316/QĐ-TTg, ngày 1/3/2020 về phê duyệt Đề án “Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại”. Đặc biệt là Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 2/10/2021 về phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”. Đề án này đã tạo ra khuôn khổ toàn diện, tổng thể để tăng cường hiệu quả PVTM, bảo vệ hợp pháp và hợp lý sản xuất trong nước, nâng cao hiểu biết, năng lực của các doanh nghiệp, hiệp hội về công cụ PVTM, đồng thời, có chiến lược và cơ chế phối hợp nhằm ứng phó hiệu quả với các vụ kiện PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã đạt kết quả tích cực trong nhiều vụ việc, giúp nhiều doanh nghiệp, mặt hàng xuất khẩu không bị áp thuế PVTM; hoặc được hưởng mức thuế thấp, góp phần duy trì tăng trưởng xuất khẩu, nhất là sang các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Canada...

Thực tế, PVTM là nội dung tương đối mới đối với Việt Nam, song những năm gần đây, Việt Nam đã bắt đầu chủ động sử dụng công cụ PVTM, thiết lập môi trường cạnh tranh công bằng, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhiều ngành sản xuất trong nước. Đến nay, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra, áp dụng 25 vụ, việc PVTM, trong đó có 16 vụ, việc chống bán phá giá; 01 vụ, việc chống trợ cấp; 06 vụ, việc tự vệ và 02 vụ, việc chống lẩn tránh biện pháp PVTM. Nhờ công cụ PVTM, một số doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể tình hình sản xuất, kinh doanh, thoát khỏi thua lỗ và từng bước

ổn định sản xuất như: Đường mía, phân bón, sắt thép, sợi....

Bên cạnh đó, công tác cảnh báo sớm cũng được Bộ Công Thương phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả. Hiện, Bộ Công Thương đang theo dõi biến động xuất khẩu của 36 mặt hàng và định kỳ đưa ra danh sách cảnh báo gồm 11 mặt hàng để thông tin cho các cơ quan chức năng, hiệp hội, doanh nghiệp và các bên liên quan khác. Đồng thời, phối hợp, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xác minh việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ, khai báo xuất xứ khi thông quan, đăng ký đầu tư nước ngoài. Thông qua công tác cảnh báo sớm, các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đã không bị động trong công tác ứng phó với các biện pháp PVTM của nước ngoài.

Đặc biệt, công tác điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM trong thời gian qua cũng tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần bảo vệ, tạo lập lại môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước.

Trong quá trình thực hiện ứng phó PVTM, nhận thức của các doanh nghiệp về PVTM đã được cải thiện rất nhanh. Phần lớn doanh nghiệp sản xuất trong nước đã coi PVTM là công cụ tất yếu của tiến trình hội nhập nói chung cũng như tiến trình của từng ngành, từng doanh nghiệp khi ra thị trường nước ngoài hay mở cửa cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu. Năm 2000, khi mới chỉ có một vài vụ việc về PVTM và có rất ít ngành hiểu về công cụ PVTM thì tới nay nhiều ngành xuất khẩu như: Thép, thủy sản, gỗ... năng lực, sự hiểu biết về PVTM đã được nâng cao. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường lớn

đã tiếp cận và hiểu về biện pháp PVTM nên chủ động dành nguồn lực thích đáng cho việc ứng phó với các biện pháp PVTM.

Bên cạnh các kết quả đạt được, công tác PVTM thời gian qua cũng cho thấy vẫn còn rất nhiều khó khăn đặt ra đối với doanh nghiệp, ngành hàng trong quá trình tham gia, tiếp nhận các vụ việc về PVTM như: Các quy định pháp luật về PVTM cần phải tiếp tục rà soát và hoàn thiện; kinh nghiệm về PVTM của Việt Nam còn tương đối hạn chế, khi đa số vụ kiện điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu mới xuất hiện trong 10 năm trở lại đây; nhiều doanh nghiệp chưa hiểu rõ về PVTM, ít sử dụng công cụ PVTM để bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước, cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu. Ngoài ra, không nhiều doanh nghiệp trong nước có bộ phận pháp chế riêng, nhất là cán bộ am hiểu về PVTM; cùng với đó, nguồn lực tài chính cũng là vấn đề đối với doanh nghiệp Việt Nam khi đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp Việt Nam chưa có thói quen để ứng dụng tiêu chuẩn vào sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp chưa có sự hợp tác trong đảm bảo lợi ích, chú trọng nâng cao năng lực pháp lý; trong các vụ PVTM vai trò của các hiệp hội ngành nghề Việt Nam còn mờ nhạt.

Để nâng cao năng lực về PVTM, hỗ trợ các doanh nghiệp chủ động hơn trong việc xử lý, ứng phó với các vụ việc điều tra PVTM của nước ngoài trong thời gian tới, ngày 2/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1659/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực về phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”. Quan điểm định hướng của Đề án là cần nâng cao năng lực

về PVTM, xây dựng và củng cố cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các ngành sản xuất, hiệp hội, doanh nghiệp và đội ngũ tư vấn pháp lý để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường, phát triển xuất nhập khẩu bền vững. Đồng thời, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế về PVTM để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích của Việt Nam trong quá trình hội nhập, đặc biệt là tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tăng cường năng lực thực thi PVTM để bảo vệ các ngành sản xuất trong nước phù hợp với cam kết quốc tế, từ đó từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Đề án đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2030, sửa đổi Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong lĩnh vực PVTM hoặc xây dựng Luật PVTM. Đội ngũ cán bộ ở các bộ, ngành, địa phương được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng về việc sử dụng và ứng phó với các biện pháp PVTM. Đội ngũ chuyên gia, tư vấn pháp lý có kiến thức chuyên sâu về PVTM để hỗ trợ các ngành sản xuất nhằm đảm bảo quyền lợi của Việt Nam trong thương mại quốc tế. Cơ chế phối hợp liên ngành trong lĩnh vực PVTM được xây dựng và củng cố nhằm đáp ứng yêu cầu về công tác PVTM trong bối cảnh mới, hỗ trợ xử lý các vụ việc nước ngoài điều tra PVTM đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Năng lực của Cơ quan điều tra PVTM của Việt Nam được tăng cường, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, tương xứng với kim ngạch xuất nhập khẩu, hỗ trợ hiệu quả các ngành sản xuất trong nước. Nội dung PVTM được đưa vào các chương trình, chiến lược, chính sách phát triển các ngành sản xuất

trọng điểm. Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động tham gia đàm phán, xây dựng các quy định về PVTM, giải quyết tranh chấp về PVTM trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại tự do.

Giải pháp cải thiện năng lực ứng phó phòng vệ thương mại thời gian tới

Để nâng cao năng lực ứng phó PVTM hiệu quả, giảm thiểu rủi ro đối mặt với các vụ kiện PVTM, đồng thời sử dụng tốt các công cụ PVTM hợp pháp được Tổ chức Thương mại thế giới cho phép, thời gian tới công tác PVTM cần tập trung vào các giải pháp như:

Về phía Nhà nước:

Cần tiếp tục hoàn thiện về mặt pháp lý và chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để ứng phó kịp thời khi áp dụng biện pháp PVTM; xem xét, khai thác tốt nhất cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, các FTA song phương và đa phương để xử lý tranh chấp với đối tác.

Tiếp tục duy trì các kênh liên lạc với cơ quan điều tra PVTM nước ngoài, luật sư, hiệp hội và doanh nghiệp để kịp thời cập nhật tình hình, thông tin các vụ, việc PVTM để kịp thời cung cấp tới các bên liên quan một cách nhanh chóng và chính xác. Tiếp tục quan tâm, bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành sản xuất trong nước thông qua việc điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm khai thác hiệu quả các hiệp định, điều ước quốc tế thông qua năng lực điều tra, cảnh báo sớm và ứng phó với các vụ, việc PVTM trong và ngoài nước.

Lựa chọn một số ngành sản xuất nền tảng, có tác động quan trọng

đến phát triển kinh tế - xã hội để tăng cường năng lực PVTM trong quá trình thực thi các hiệp định thương mại tự do. Xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật về tình hình đầu tư, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu trong các ngành này để kịp thời xem xét áp dụng biện pháp PVTM theo đúng quy định pháp luật.

Về phía cơ quan quản lý:

Tiếp tục chủ động áp dụng các biện pháp PVTM, hướng dẫn các hiệp hội, các doanh nghiệp phương hướng xử lý các vụ, việc xảy ra, tránh tình trạng bị động.

Tích cực triển khai hệ thống cảnh báo sớm các ngành hàng, sản phẩm có nguy cơ bị kiện PVTM tại các thị trường khác nhau trên trang web của Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) nhằm cung cấp những biến động xuất khẩu của các mặt hàng có nguy cơ bị áp dụng biện pháp PVTM.

Đẩy nhanh việc thực hiện chính sách khuyến khích phát triển và thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ góp phần tăng tỷ lệ nội địa hóa trong cơ cấu sản phẩm nhằm đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị trong nước và hàm lượng giá trị khu vực để tăng tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi, tận dụng lợi thế giảm thuế của các FTA, giảm thiểu khả năng bị các nước điều tra chống gian lận xuất xứ và chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Theo sát, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam bày tỏ quan điểm; cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời để hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình xử lý vụ, việc. Đẩy mạnh cơ chế phối hợp liên ngành trong việc ứng phó với các vụ, việc điều tra chống trợ cấp, chống lẩn tránh thuế đối với hàng hóa xuất khẩu. Đưa các nội dung đào tạo, tập huấn doanh nghiệp

vào các chương trình, hoạt động của ngành Công Thương nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, cung cấp những thông tin cơ bản về PVTM để doanh nghiệp có thể chủ động ứng phó kịp thời, hiệu quả với các vụ kiện PVTM của nước ngoài.

Xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, phần mềm phục vụ cho công tác điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM. Xây dựng, vận hành cổng thông tin điện tử để cập nhật diễn biến các vụ việc PVTM liên quan đến Việt Nam, tạo điều kiện để các bên liên quan nộp và tiếp cận tài liệu dưới dạng dữ liệu điện tử. Thực hiện trực tuyến việc tiếp nhận hồ sơ, tài liệu, bản trả lời trong quá trình điều tra các vụ việc PVTM.

Về phía các doanh nghiệp:

Tích cực tìm hiểu và sử dụng các công cụ về PVTM để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM đối với hàng hóa nhập khẩu có hành vi cạnh tranh không lành mạnh và đề đơn yêu cầu WTO xem xét khi gặp một vụ kiện mà doanh nghiệp thấy bị thiệt hại.

Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa thị trường, trong đó cân nhắc các rủi ro về PVTM khi xây dựng chiến lược sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là xuất khẩu.; Tránh phát triển quá nóng vào một thị trường. Cùng với đó, cần phát triển các chuỗi giá trị, phát triển nguồn nguyên liệu trong nước, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm xuất khẩu và phát triển thương hiệu.

Doanh nghiệp cần trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật PVTM, chuẩn bị nguồn lực để đối phó với các nguy cơ bị kiện PVTM; theo dõi thông tin cảnh báo của Bộ Công Thương trong quá trình xuất khẩu sang các nước; tuân thủ chặt chẽ các quy định về chứng nhận xuất xứ, không tiếp tay cho các hành vi gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp PVTM. Trong trường hợp doanh nghiệp bị khởi xướng điều tra PVTM, cần xem xét tham gia vụ việc một cách tích cực bằng cách trả lời đầy đủ bản câu hỏi đúng thời hạn, hợp tác với cơ quan điều tra nước ngoài, tránh việc bị cơ quan điều tra nước ngoài sử dụng các dữ liệu sẵn có khi đánh giá, phân tích trong kết luận vụ việc.../.

Tiếp lửa cho chương trình OCOP

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp

Với những thành công của giai đoạn 2018-2020, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục là chương trình phát triển kinh tế nông thôn trọng tâm được các tỉnh, thành ưu tiên thực hiện trong 2 năm 2021-2022 mặc dù cả nước phải chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh Covid-19. Với mỗi cách làm sáng tạo khác nhau, Chương trình OCOP đã đánh thức các tiềm năng, lợi thế, sản xuất nông nghiệp của các địa phương và đang được tiếp thêm năng lượng bởi Quyết định số 919/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 với những chủ trương cụ thể, đổi mới và mạnh mẽ.

Luồng gió mới thay đổi kinh tế nông thôn

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn dựa trên thế mạnh, lợi thế, đặc biệt là những sản vật, làng nghề truyền thống của các địa phương, vùng miền trên cả nước. Đây là chương trình được khởi động đầu tiên tại Quảng Ninh từ năm 2013. Từ mô hình rất thành công này, vào tháng 5/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 490/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 với nhiều mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được triển khai trên toàn quốc. Chỉ sau 3 năm triển khai, chương trình OCOP đã có sức lan tỏa mạnh mẽ, tính đến cuối năm 2020, cả nước có 63/63 tỉnh thành triển khai, 59/63 tỉnh thành tổ chức đánh giá xếp hạng sản phẩm. Ngoài những địa phương có chiều sâu như tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hà Nội thì những địa phương ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ đều rất tích cực triển khai nhanh chóng và hiệu quả, cho thấy sự phù hợp của Chương trình trong phát triển sản xuất, góp phần thúc đẩy xây dựng nông thôn mới ở khu vực còn khó khăn này.

Trong giai đoạn 2018-2020, cả nước có 2.439 tổ chức kinh tế tham gia sản xuất sản phẩm OCOP được xếp hạng, trong đó khu vực kinh tế tư nhân chiếm 59% (27,5% là doanh nghiệp), còn lại là kinh tế tập thể, hợp tác xã chiếm 41%. Theo báo cáo của 59 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đã đánh giá, công nhận 4.469 sản phẩm, vượt 1,86 lần so với mục tiêu, cho thấy sức sáng tạo và tích cực của nhân dân trong phát triển, đa dạng hóa sản phẩm OCOP. Số sản phẩm đạt 3-4 sao cấp tỉnh chiếm 98,3%.

Sản phẩm OCOP được phát triển đa dạng theo 6 nhóm (gồm: thực phẩm; đồ uống; thảo dược; vải-may mặc; lưu niệm-nội thất-trang trí; du lịch), không chỉ tạo sinh kế cho người dân mà còn là con đường phát triển kinh tế đa dạng, phát huy lợi thế, tính đặc sắc và văn hóa của mỗi một địa phương từ xã, đến huyện, tỉnh.

Một trong những điều tạo nên sự thành công quan trọng của Chương trình OCOP là công tác xúc tiến thương mại được các bộ, ngành, địa phương triển khai rất tích cực và hiệu quả. Bộ Công Thương đã nhanh chóng ban hành quyết định quy chuẩn trung tâm/điểm bán hàng OCOP, giúp cho cả nước có khoảng 142 trung tâm/điểm bán hàng OCOP. Hội chợ, triển lãm OCOP cấp tỉnh, khu vực với hơn 10.000 gian hàng dần trở thành thương hiệu địa phương và điểm đến của du lịch. Hệ thống bán lẻ hiện đại trong toàn quốc (các trung tâm thương mại lớn như hệ thống Central Retail, Saigon Coop, Mega Market...) cũng đã tích cực tham gia tiêu thụ các sản phẩm OCOP.

Trong 2 năm 2021-2022, sự bùng phát và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã khiến

nền kinh tế cả nước chịu ảnh hưởng nặng nề, song Chương trình OCOP vẫn được địa phương ưu tiên thực hiện. Với mỗi cách làm sáng tạo khác nhau, Chương trình OCOP đã và đang tiếp tục đánh thức các tiềm năng, lợi thế, sản xuất nông nghiệp không chỉ ở những vùng thuận lợi, mà ở cả vùng sâu, vùng xa, điển hình là tại các tỉnh miền núi như Bắc Kạn, Cao Bằng và Thái Nguyên.

Tại Bắc Kạn, trong năm 2021, toàn tỉnh có 73 sản phẩm đủ điều kiện tham gia đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP. Kết quả, có 16 sản phẩm được UBND tỉnh công nhận lại đạt sản phẩm OCOP 3 sao; 39 sản phẩm OCOP 3 sao và 01 sản phẩm OCOP 4 sao mới. Đặc biệt, tỉnh có sản phẩm miến dong Tàì Hoan của HTX Tàì Hoan (Na Rì) được công nhận sản phẩm OCOP 5 sao cấp quốc gia, giúp Bắc Kạn khẳng định hơn nữa vị trí, định danh về phát triển sản phẩm OCOP trên cả nước. Năm 2022, tỉnh phấn đấu phát triển ít nhất 20 sản phẩm mới, củng cố nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm OCOP đã được công nhận, tăng khả năng cạnh tranh

trên thị trường. Đồng thời, củng cố 10 sản phẩm có truy xuất nguồn gốc quy trình sản xuất; 06 sản phẩm sản xuất theo chuỗi giá trị; 10 sản phẩm nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô sản xuất...

Chương trình OCOP cũng đang từng bước tạo nên những tín hiệu tích cực, trở thành động lực để phát triển kinh tế vùng nông thôn tại tỉnh Thái Nguyên, giúp người dân địa phương nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện. Tính đến tháng 3/2022, toàn tỉnh có trên 200 làng nghề chè truyền thống, tạo nên hàng loạt thương hiệu nổi tiếng của vùng "Tứ đại danh trà": Chè Tân Cương (TP. Thái Nguyên), chè La Bằng (Đại Từ)... Trong năm 2021, Thái Nguyên có 02 sản phẩm đạt 5 sao là Chè Tôm nõn của HTX chè Hào Đạt (xã Tân Cương, TP. Thái Nguyên), miến dong của HTX miến Việt Cường (xã Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ). Đáng nói, Chương trình OCOP đã giúp thúc đẩy nhanh quá trình liên kết, hợp tác giữa người nông dân và các HTX, doanh nghiệp, góp phần nâng cao trách nhiệm của người sản xuất và nhận thức



của người tiêu dùng. Cùng với việc phát triển các sản phẩm OCOP, Thái Nguyên tăng cường phát triển loại hình siêu thị, cửa hàng phân phối sản phẩm cấp xã, huyện, kết nối giao thương với các sàn thương mại điện tử (như: Vở sò, Shopee, Lazada...), đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ các sản phẩm bằng việc lồng ghép đưa sản phẩm OCOP tham gia hội chợ, hoạt động triển lãm; trưng bày tại các sự kiện lớn trong nước để các sản phẩm đặc trưng của địa phương ngày một đi xa hơn.

Xác định Chương trình OCOP là một trong những nhiệm vụ chỉ đạo trọng tâm trong xây dựng nông thôn mới, năm 2021, tỉnh Cao Bằng đã bố trí vốn hỗ trợ phát triển các vùng nguyên liệu; tư vấn xây dựng liên kết sản xuất; hỗ trợ nhãn mác bao bì sản phẩm; quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ kích cầu sản phẩm OCOP; tập huấn cho các chủ thể về quy trình sản xuất, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Toàn tỉnh Cao Bằng có 34 sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình OCOP cấp tỉnh, trong đó,

33 sản phẩm đăng ký lần đầu; 1 sản phẩm 3 sao nâng hạng lên 4 sao. Qua phân tích, đánh giá có 30 sản phẩm thuộc 10 huyện, thành phố đạt OCOP 3 sao cấp tỉnh. Tính đến hết năm 2021, Cao Bằng có 58 sản phẩm được công nhận và xếp hạng đạt sao OCOP cấp tỉnh, trong đó có 3 sản phẩm đạt 4 sao, còn lại là các sản phẩm đạt 3 sao. Đáng mừng là nhiều sản phẩm sau khi được công nhận đã có sức vươn ra thị trường, nâng cao giá trị kinh tế và thu nhập cho các cơ sở sản xuất như: Chiếu trúc, chè tiên Kolia, miến dong, gạo nếp, nấm hương, bún khô... Tỉnh Cao Bằng phấn đấu trung bình mỗi năm đạt 30 sản phẩm OCOP 3 sao cấp tỉnh trở lên.

Tiếp tục đánh thức các tiềm năng, lợi thế địa phương

Để chương trình OCOP phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của đất nước, những thách thức và cơ hội mới đã được Nghị quyết Đại hội đảng lần thứ XIII của Đảng khẳng định, ngày 01/8/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 919/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025,

nhằm khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn, nhằm nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững, trên cơ sở tăng cường ứng dụng chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, bảo tồn các giá trị văn hóa, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan và môi trường nông thôn, góp phần xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở những kết quả đạt được của giai đoạn trước, chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, có ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có khoảng 400 - 500 sản phẩm đạt 5 sao. Củng cố và nâng cấp ít nhất 50% sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng; ưu tiên phát triển sản phẩm OCOP gắn với thương hiệu sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch nông thôn. Ưu tiên phát triển các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa, phấn đấu ít nhất có 40% chủ thể OCOP là hợp tác xã, 30% chủ thể là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có ít nhất 30% các chủ thể OCOP xây dựng được chuỗi giá trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, OCOP xanh gắn với vùng nguyên liệu ổn định; trong đó ưu tiên các sản phẩm OCOP đã được đánh giá và phân hạng. Có ít nhất 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP, góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống. Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ phù hợp làm việc tại các chủ thể OCOP đạt tối thiểu 20%; phấn đấu có ít nhất 40% chủ thể OCOP là nữ, ít nhất 20% chủ thể OCOP là người dân tộc thiểu số



điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Có ít nhất 50% chủ thể OCOP tham gia vào các kênh bán hàng hiện đại (hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, sàn giao dịch thương mại điện tử...); phấn đấu mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 01 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Diễn đàn hợp tác quốc tế mỗi làng/xã một sản phẩm được tổ chức ít nhất 1 lần/năm nhằm nâng cao và khẳng định thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Chương trình yêu cầu các địa phương phát huy tiềm năng, lợi thế và truyền thống của địa phương để phát triển các sản phẩm đặc sản có giá trị cao về kinh tế và văn hóa, phát huy sáng tạo và sức mạnh cộng đồng trong sản xuất và hình thành các sản phẩm gắn với giá trị cộng đồng và phát triển liên kết theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng lực sản xuất và phát triển bền vững các sản phẩm hàng hóa.

Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 sẽ phát triển các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ du lịch có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị văn hóa, lợi thế của địa phương, tập trung vào 6 nhóm, cụ thể: (i) Nhóm thực phẩm, gồm: Nông, thủy sản tươi sống; nông, thủy sản sơ chế, chế biến và các thực phẩm khác. (ii) Nhóm đồ uống, gồm: Đồ uống có cồn; đồ uống không cồn. (iii) Nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, gồm: Sản phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược, tinh dầu và dược liệu khác. (iv) Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, gồm: Các sản phẩm từ gỗ, sợi tự nhiên, kim loại, gốm sứ, dệt may, thêu ren... làm đồ lưu niệm, đồ trang trí, đồ gia dụng. (v) Nhóm sinh vật cảnh,

gồm: Hoa, cây cảnh, động vật cảnh. (vi) Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch.

Một điểm nổi bật trong Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 là chú trọng phát triển các loại hình tổ chức kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên hỗ trợ một cách thực chất hơn, đặc biệt là các hợp tác xã, doanh nghiệp, phát huy vai trò đầu tàu trong các chuỗi giá trị sản phẩm OCOP.

Chương trình sẽ tập trung vào thực hiện những nội dung và nhiệm vụ trọng tâm như: Tổ chức sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng; chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và phát triển sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị, phù hợp với lợi thế về điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường; nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP; quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu; xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP; nâng cao năng lực hệ thống hỗ trợ triển khai Chương trình;... Đặc biệt, trong sự lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nỗ lực chuyển đổi số quốc gia, Chương trình sẽ tăng cường chuyển đổi số với việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; hướng tới hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Chương trình OCOP. Cùng với đó, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng

trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng miền, địa phương. Triển khai sáng kiến "Mỗi nông dân là một thương nhân" nhằm tối ưu hóa ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thương mại sản phẩm OCOP.

Để về đích đúng hạn năm 2025, cùng với các giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ; tổ chức bộ máy và đào tạo nguồn nhân lực, huy động nguồn lực, tăng cường vai trò của cộng đồng, tăng cường hợp tác quốc tế..., Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 xác định đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ chế biến quy mô nhỏ và vừa, đặc biệt là các sản phẩm OCOP đã được công nhận đạt sao; tăng cường chuyển giao ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, kết nối thị trường, truy xuất nguồn gốc, đặc biệt là công nghệ thông tin, khoa học xã hội và nhân văn trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với du lịch nông thôn, bảo tồn giá trị văn hóa bản địa; thúc đẩy áp dụng các giải pháp về bảo hộ và khai thác hiệu quả giá trị tài sản trí tuệ (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận) cho sản phẩm OCOP.

Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 như tiếp thêm nguồn năng lượng mới để các địa phương cả nước tiếp tục khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân; góp phần tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và du lịch nông thôn; thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển bền vững./.



Phát triển hạ tầng xanh Việt Nam

Kim Hải

Với sự tác động của biến đổi khí hậu ngày một rõ rệt và quá trình hóa đô thị hiện nay, chất lượng sống của người dân đang ngày một suy giảm. Để giải quyết vấn đề này, từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện các giải pháp hạ tầng xanh.

Những kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới

Phát triển hạ tầng xanh (HTX) là việc phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật (gồm giao thông, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải...) và các công trình hạ tầng xã hội (gồm công viên, cây xanh...) trong đô thị theo hướng xanh, an toàn và bền vững. HTX không chỉ đơn giản là không gian trồng nhiều cây xanh hay xây dựng các không gian xanh đô thị mà còn rất nhiều các giải pháp phải được thực hiện đồng thời và trên tất cả các quy mô (từ quy mô nhà ở, đơn vị ở, đô thị đến quy mô vùng). Các giải pháp HTX khá đa dạng với những đặc trưng tự nhiên (ví dụ bảo tồn không gian xanh, không gian mặt nước) hoặc dưới dạng nhân tạo (như mái xanh, cây xanh, các bề mặt thấm hút). Đây là một mạng lưới liên kết những không gian xanh nhằm bảo tồn các giá trị và chức năng của hệ sinh thái, đồng thời mang lại lợi ích đa dạng đối với người dân, cộng đồng.

Về kinh tế, phát triển HTX giúp giảm đáng kể các chi phí đầu tư

cho các giải pháp đầu tư như chống ngập đô thị, nâng cao chất lượng và trữ lượng nước (đặc biệt là nước ngầm), và tiết kiệm năng lượng sử dụng thông qua việc giảm hiện tượng đảo nhiệt đô thị. Ngoài ra, phát triển HTX còn làm tăng giá trị bất động sản, phát triển du lịch và tạo cơ hội việc làm tại các khu vực có các không gian xanh.

Về mặt xã hội, HTX mang những lợi ích vô hình, giúp cải thiện tính thẩm mỹ của đô thị, cải thiện hình ảnh cuộc sống đối với người dân, tạo ra các cơ hội cho người dân tiếp cận với thiên nhiên, tương tác xã hội, giáo dục về văn hóa và môi trường, qua đó nâng cao chất lượng sống. Bên cạnh đó, các ứng dụng của HTX còn mang lại lợi ích về mặt môi trường, ví dụ như các công viên, không gian cây xanh, hay khu vực bảo tồn thiên nhiên giúp cải thiện đáng kể chất lượng nước, chất lượng không khí và tăng cường sự đa dạng sinh học của môi trường.

Trong những năm qua, HTX là vấn đề được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm và ưu tiên

phát triển. Ví dụ như tại Mỹ, việc giảm thiểu CSO - lượng nước thu tăng nhanh và lớn hơn sức chứa của các trạm xử lý, nước thu là vấn đề sống còn cho các thành phố. Năm 2010, chính quyền thành phố New York đã ban hành bản quy hoạch HTX với hệ thống các công trình HTX kết hợp với các công trình hạ tầng xám thông thường với mục tiêu giảm thiểu đáng kể CSO và quản lý hiệu quả nước mưa. Theo quy hoạch này, đến năm 2030, thành phố New York sẽ đầu tư 2,9 tỷ USD vào việc xây dựng hệ thống hạ tầng xám hiệu quả về chi phí, ví dụ như các công trình chứa nước mưa chảy tràn, nâng cấp các công trình xử lý nước thải và cống thoát nước mưa. Bên cạnh đó, 10% các bề mặt không thấm hút tại thành phố sẽ được thay thế bằng các công trình HTX, ví dụ như mương lọc sinh học, mái xanh và vườn mưa. Dự tính đến năm 2030, các công trình này sẽ có thể giảm khối lượng CSO từ khoảng 30 tỷ gallon và đem lại từ 139 triệu USD đến 418 triệu USD cho người dân thành phố nhờ việc cắt giảm chi phí

tiêu thụ năng lượng, nâng cao giá trị bất động sản và cải thiện sức khỏe cũng như chất lượng sống. Để khuyến khích việc sử dụng HTX trên tất cả các quy mô, chính quyền thành phố New York đồng thời mở ra các gói tài trợ cho các chủ đầu tư và người dân trên đất tư nhân. Tính riêng năm 2012, thành phố này đã chi 5 triệu USD cho các gói tài trợ trên.

Cũng tại Mỹ, từ năm 2011, thành phố Philadelphia đã xây dựng kế hoạch "Đô thị Xanh, Nước sạch" (Green City, Clean Waters) với mục tiêu giảm thiểu 85% CSO thông qua các giải pháp HTX như vườn mưa, bề mặt thấm hút, mương lọc sinh học, mái xanh... Bên cạnh đó, chính quyền thành phố Philadelphia cũng cung cấp miễn phí cho người dân sở hữu đất tư nhân các thùng chứa nước mưa và các khoản tài trợ khi tham gia vào việc xây dựng vườn mưa, trồng cây và các dự án thay thế bề mặt kém thấm hút. Nhờ đó, chỉ tính đến năm 2015, thành phố đã có hơn 3.000 thùng chứa nước mưa được áp dụng và hơn 150 gói tài trợ được trao cho người dân.

Nhiều quốc gia trong khu vực châu Âu cũng đã và đang dành nguồn kinh phí đáng kể cho các dự án HTX. Ví dụ như ở Pháp, để bảo vệ và tăng cường chất lượng các khu vực cảnh quan xanh, Chính phủ nước này đã ban hành Luật Cảnh quan xanh từ năm 1993. 29 năm sau, Luật tiếp cận nhà ở và cải tạo đô thị (ALUR) ra đời, đã tăng cường tính phương pháp để các quan tâm cảnh quan xanh đi vào quy trình lập quy hoạch. Luật ALUR quy định quy hoạch phải đưa ra các hướng dẫn để có thể xác định hành động cần thiết để tăng chất lượng môi trường, cảnh quan. Ngoài ra, quy hoạch cần "xác định và định vị các khu vực

cảnh quan xanh, cùng các yêu cầu tương ứng để đảm bảo sự bảo vệ của chúng". Thực hiện những quy định này, nghiên cứu cảnh quan xanh đã trở thành một trong những định hướng khung cho việc phát triển ý tưởng quy hoạch đô thị tại Pháp. Những năm gần đây, Pháp còn xây dựng kế hoạch đầu tư cho hạ tầng xanh với chi phí 100 tỷ Euro, bao gồm cả dự án xây dựng mạng lưới đường sắt quốc gia, trong đó gần 1/3 tổng chi phí sẽ dành riêng cho năng lượng bền vững và giao thông.

Hay như ở Bồ Đào Nha, với các biện pháp hạn chế sử dụng xe hơi và ưu tiên đi xe đạp, giao thông công cộng và đi bộ, năm 2017, Thủ đô Lisbon đã đưa ra một kế hoạch chia sẻ xe đạp để khuyến khích đi xe đạp ở các khu vực đồi núi của thành phố. Hiện nay, có khoảng 40% lượng xe của thành phố là xe điện. Nhằm khuyến khích người dân sử dụng ô tô điện, không chỉ ở Lisbon mà trên cả nước Bồ Đào Nha đã đầu tư mạng lưới dày đặc những trạm nạp năng lượng cho xe điện miễn phí và khuyến khích người dân lắp đặt pin mặt trời và hệ thống năng lượng tái tạo với chi phí thấp, cũng như bán lại điện cho mạng lưới.

Tại châu Á, Seoul được xem là một hình mẫu về cải tạo hạ tầng xanh tại Hàn Quốc. Trong vòng 30 năm qua, Seoul liên tục thực hiện các dự án cải tạo cấu trúc đô thị, phát triển không gian công cộng và cung cấp cơ sở hạ tầng theo hướng tăng cường cây xanh. Nhiều công viên lớn được xây dựng dọc theo hai bên bờ sông Hàn nhằm sửa chữa những sai lầm trong quy hoạch trước đây. Đến nay đã có 40 km dọc hai bên bờ sông Hàn có 12 công viên lớn bao gồm hồ nước, đảo chim, rừng cây cổ thụ, sở thú... Tận dụng mọi không gian

để trồng cây, chính quyền Seoul cũng đã thay thế một cây cầu vượt cũ được xây dựng vào năm 1970 bằng một công viên trên cao Seoullo 7017 ấn tượng với hơn 24 nghìn cây xanh. Trong tương lai, khu vực này dự kiến sẽ được xây dựng thành một nơi ươm mầm xanh cho Seoul. Bên cạnh đó, từ năm 2014 đến nay, chính quyền và người dân thành phố Seoul đã triển khai chương trình trồng 15 triệu cây xanh. Dự kiến đến năm 2022, Seoul sẽ có thêm 15 triệu cây xanh nữa sẽ được trồng cùng với việc mở thêm 2 khu rừng lớn ở phía Bắc và Nam Thủ đô nhằm giảm khói bụi. Kết quả trong những năm qua đã đưa Hàn Quốc nằm trong số top các quốc gia có hạ tầng xanh của thế giới.

Khu vực ASEAN cũng đang nhận được sự hỗ trợ của Liên minh châu Âu trong thúc đẩy HTX. Liên minh châu Âu (EU) cho biết, đang trong tiến trình chuẩn bị hỗ trợ Cơ chế xúc tiến tài chính xanh (ACGF) thuộc Quỹ Cơ sở hạ tầng ASEAN 50 triệu Euro nhằm giúp Chính phủ các quốc gia Đông Nam Á xúc tiến tài chính công, tư cho các dự án cơ sở hạ tầng thân thiện với môi trường, khí hậu. Thực hiện cơ chế ACGF, ASEAN sẽ được hỗ trợ về kỹ thuật, cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các nước trong khu vực tiếp cận các khoản vay cho những dự án hạ tầng cơ sở tập trung vào năng lượng tái tạo, giao thông đô thị bền vững, hệ thống nước, hệ thống vệ sinh, cũng như những dự án nông nghiệp chống chịu tốt với sự thay đổi của khí hậu.

Quyết tâm hành động để phát triển hạ tầng xanh

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia đang chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng nước biển dâng. Biến đổi khí hậu

đã và đang đe dọa trực tiếp đến sản xuất kinh tế, năng lượng, an ninh lương thực, sinh kế, đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng, y tế... do đó việc xây dựng HTX bắt đầu được Việt Nam quan tâm và dành sự đầu tư tương xứng.

Theo Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng đô thị xanh ở Việt Nam của Cục Hạ tầng kỹ thuật (thuộc Bộ Xây dựng) tại Hội thảo trực tuyến với chủ đề “Phát triển hạ tầng đô thị xanh, an toàn, bền vững ở Việt Nam” diễn ra vào tháng 10/2021 cho thấy, tỷ lệ cây xanh trên mỗi người dân tại các đô thị của Việt Nam ở mức từ 2-3 m²/người, trong khi chỉ tiêu xanh tối thiểu của Liên hợp quốc là 10m² và chỉ tiêu của các thành phố hiện đại trên thế giới từ 20 - 25m². Điều này có nghĩa là chỉ tiêu cây xanh đô thị của Việt Nam chỉ bằng 1/5 đến 1/10 của thế giới.

Bên cạnh đó, tỷ lệ đất dành cho giao thông cũng quá thấp, hầu hết mới chỉ đạt dưới 10% đất xây dựng đô thị, trong khi đó tỷ lệ này phải đạt khoảng 20 -26%. Mật độ đường thấp và phân bố không đều, ở Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đạt khoảng 2 - 4km/km², trong khi chỉ tiêu quy định là 4 - 6km/km². Diện tích dành cho giao thông tính hạn chế, hầu hết chưa đạt đến 1% đất xây dựng đô thị, trong khi đó, theo quy định phải đạt từ 3 - 5% đất xây dựng đô thị. Hơn nữa, giao thông công cộng chưa đáp ứng yêu cầu, tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, khối lượng vận tải hành khách công cộng mới chỉ đáp ứng khoảng 10%. Việc tiếp cận, tham gia giao thông còn thiếu an toàn.

Trước thực trạng đó, Cục Hạ tầng kỹ thuật và Tổ chức HealthBridge, World Resources Insitute đã cùng ký kết Biên bản

ghi nhớ hợp tác trong phát triển hạ tầng đô thị xanh, nhằm tăng cường phối hợp, hỗ trợ giữa các bên trong việc triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển hạ tầng đô thị xanh, thông minh ở Việt Nam. Theo thỏa thuận, các bên sẽ hợp tác phát triển hạ tầng công viên, cây xanh, mặt nước trong đô thị; phát triển hạ tầng giao thông đô thị an toàn cho đi bộ, xe đạp và giao thông công cộng. Các nội dung và hoạt động hợp tác sẽ tập trung vào thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực hạ tầng giao thông đường bộ đô thị an toàn và cây xanh sử dụng công cộng đô thị; nghiên cứu chính sách và hiện trạng phát triển cây xanh, không gian xanh công cộng đô thị tại một số đô thị tại Việt Nam; nghiên cứu chính sách và hiện trạng hạ tầng đường bộ an toàn đối với nhóm người tham gia giao thông dễ tổn thương tại các đô thị lớn tại Việt Nam... Đồng thời, các tổ chức sẽ hỗ trợ Việt Nam về kỹ thuật và chuyên môn quốc tế để sửa đổi và hoặc lập mới các hướng dẫn, tiêu chuẩn và thực hành liên quan giúp xây dựng đường phố và di chuyển an toàn hơn, phát triển cây xanh và không gian xanh công cộng đô thị tại Việt Nam...

Để HTX trở thành một yếu tố trọng yếu trong công tác quy hoạch tại các địa phương, tháng 5/2021, Bộ Xây dựng đã ban hành quy chuẩn quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, trong đó có quy định yêu cầu về quy hoạch không gian xanh, đất cây xanh đô thị, tỷ lệ đất cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình; TCVN 9257/2021 tiêu chuẩn quốc gia về quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị.

Với quyết tâm hành động mạnh mẽ cho sự phát triển bền vững, ngày 22/7/2022, Thủ tướng

Chính phủ ban hành Quyết định số 876/QĐ-TTg về Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí carbon và khí metan của ngành giao thông vận tải (gọi tắt là Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh). Theo lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh của Quyết định này, 5 phương thức vận tải gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không đều phải chuyển đổi, hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050. Trong chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, có 11 dự án trọng tâm được phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh với tổng kinh phí đến năm 2050 lên đến 3.084,2 nghìn tỷ đồng.

Nhằm hiện thực hoá các mục tiêu cụ thể tại chương trình, một trong những nhiệm vụ, giải pháp cơ bản Quyết định số 876 đặt ra là phát triển kết cấu hạ tầng giao thông xanh. Theo đó, với đường bộ, ưu tiên hoàn thành 5.000 km đường bộ cao tốc; cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế; kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển, cảng hàng không quốc tế, cảng hàng không thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối. Đồng thời, quy hoạch và xây dựng hệ thống trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng xanh trên mạng quốc lộ chính yếu, mở rộng ra mạng lưới đường bộ toàn quốc; hạ tầng trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng xanh cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ tại các cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không, bến xe và nhà ga...

Với giao thông đường sắt, ngoài việc nâng cấp các tuyến đường sắt và đẩy nhanh việc xây dựng

tuyến đường sắt đã được phê duyệt, sẽ đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch được duyệt. Cùng với đó, cải tạo, nâng cấp hạ tầng tuyến, ga đường sắt hiện có, cơ bản đáp ứng việc chuyển đổi phương tiện đường sắt sử dụng điện, năng lượng xanh. Thí điểm xây dựng một số đoạn tuyến đường sắt mới đáp ứng việc chuyển đổi phương tiện đường sắt sử dụng điện, năng lượng xanh tiến tới đầu tư xây dựng, phát triển toàn bộ các tuyến đường sắt mới theo định hướng điện khí hóa đáp ứng cho phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh.

Với đường thủy nội địa, sẽ tập trung phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa, từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dụng, quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng cung cấp điện, năng lượng xanh cho phương tiện và trang thiết bị tại các cảng thủy nội địa...

Với hàng hải, phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, ưu tiên phát triển các khu bến cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, Cái Mép; triển khai đề án phát triển cảng xanh.

Về hàng không, quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng cung cấp điện, năng lượng xanh cho tàu bay, phương tiện mặt đất và các trang thiết bị tại cảng hàng không.

Về giao thông đô thị, quy hoạch và xây dựng hệ thống hạ tầng cung cấp điện, năng lượng xanh cho phương tiện giao thông tại các đô thị. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt; mở rộng, phát triển hạ tầng phục vụ phương tiện giao thông công cộng. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phi cơ giới, điểm trông giữ phương tiện kết nối hợp lý với các phương thức vận tải hành khách công cộng khác.

Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh của Quyết định số 876/QĐ-TTg sẽ giúp Việt Nam đi đến đích trên con đường phát triển bền vững và thực hiện cam kết giảm phát thải đưa ra tại COP26/.

Để tăng cường khả năng chống chịu với BĐKH, biến thách thức thành cơ hội, Việt Nam cần tiếp tục nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế và xã hội, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng. Đồng thời, xây dựng lộ trình khả năng thích ứng, các biện pháp thích ứng tập trung vào những lĩnh vực và địa điểm dễ bị tổn thương nhất của đất nước, đặc biệt là nông nghiệp, giao thông, thương mại và công nghiệp, các vùng ven biển và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ứng phó biến đổi khí hậu - biến thách thức thành cơ hội

Với lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ tuyến, địa hình đa dạng và phức tạp, tạo sự khác biệt khá lớn về khí hậu giữa các vùng miền, do đó, hàng năm Việt Nam phải hứng chịu tác động của nhiều loại hình thiên tai. Đặc biệt, trong những năm gần đây, khí hậu Việt Nam diễn biến bất thường kèm theo các thiên tai mang tính cực đoan đã gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, tài sản của người dân và ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế đất nước.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020 thiên tai xảy ra liên tiếp, diễn biến phức tạp với 14 cơn bão; 265 trận dông, lốc, mưa lớn; 120 trận lũ, lũ quét, sạt lở đất và hạn hán, xâm nhập mặn đã làm 379 người chết và mất tích, 1.060 người bị thương; 4,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 594,9 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng; gần 269 nghìn ha lúa và 134,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 38,6 nghìn con gia súc và 4,1 triệu con gia cầm bị chết. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính gần 39,1 nghìn tỷ đồng, trong đó thiệt hại do bão, lũ là 32,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,8% tổng giá trị thiệt hại). Đến năm 2021, thiên tai đã làm 139 người chết và mất tích, 150 người bị thương; 393,9 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 130,3 nghìn ha lúa và 78,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 766 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 14,9 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 4.876,9 tỷ đồng, giảm 87,5% so với năm trước. Và 6 tháng đầu năm 2022, thiên tai đã làm 75 người chết và mất tích; 52 người bị thương; 160,3 nghìn ha lúa và 31,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; hơn 176,2 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; gần 8 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra ước tính hơn 5.422,8 tỷ đồng, gấp 10,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

Không chỉ chịu ảnh hưởng do tác động tiêu cực của BĐKH, Việt Nam cũng là quốc gia đóng góp ngày càng nhiều vào phát thải khí nhà kính (KNK). Theo CCDR, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Việt Nam đã làm tăng lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người lên gấp 4 lần trong thế kỷ này, từ 0,79 tấn carbon dioxide (CO₂) tương đương vào năm 2000 lên 3,81 tấn CO₂ vào năm 2018. Ô nhiễm liên quan đến khí thải này ảnh hưởng đến sức khỏe và giảm năng suất; tình trạng cạn kiệt tài nguyên và các tác động của BĐKH đã làm tổn hại đến thương mại và đầu tư.

ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU BIẾN THÁCH THỨC THÀNH CƠ HỘI

ThS. Phạm Linh Giang - ThS. Nguyễn Thị Nga
Đại học Lao động - Xã hội

Việt Nam đang ngày càng chứng kiến nhiều tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) lên sự phát triển của đất nước. Theo Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển (CCDR) của nhóm Ngân hàng Thế giới công bố mới đây, nếu Việt Nam không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính BĐKH sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 12% - 14,5% tổng sản phẩm trong nước (GDP) mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến một triệu người rơi vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030.

Dự báo, trong tương lai gần, Việt Nam sẽ phải đối mặt với các thách thức về BĐKH là sự gia tăng về nhiệt độ, biến động lớn về lượng mưa, thay đổi về mùa, tăng số lượng thiên tai cực đoan, mất đất do nước biển dâng, mất sinh kế vùng ven biển và vùng khô hạn, gia tăng chi phí phục hồi và tái thiết.

Chịu ảnh hưởng tác động tiêu cực từ BĐKH, những năm qua, Việt Nam đã tích cực triển khai hiệu quả nhiều hoạt động nhằm ứng phó mạnh mẽ với các thách thức về BĐKH. Cụ thể, Việt Nam đã xây dựng được hệ thống pháp luật phù hợp với nhiệm vụ, mục tiêu về phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ hậu quả thiên tai thông qua việc ban hành hàng loạt các chính sách và chương trình quốc gia; cũng như thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ, yêu cầu ứng phó với BĐKH vào các chính sách, chiến lược, kế hoạch.

Việt Nam quan tâm đầu tư, nâng cấp hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn. Đến nay, các công nghệ dự báo khí tượng thủy văn

của Việt Nam đã dần tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là trong hoạt động dự báo, cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, rét đậm, rét hại, lũ lụt và nắng nóng. Đồng thời, Việt Nam cũng đã bắt đầu hình thành được hệ thống báo tin động đất và cảnh báo sóng thần.

Công tác quy hoạch các khu dân cư ứng phó với BĐKH, hệ thống cụm tuyến dân cư vượt lũ tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được thực hiện. Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng đạt được nhiều kết quả. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã đầu tư nâng cấp đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng các công trình thủy lợi, triển khai nhiều dự án chống ngập do triều cường, xâm nhập mặn ở thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long. Đầu tư nâng cấp, củng cố và tu bổ khoảng 1.320 km đê, trong đó 70 km đê biển và 620 km đê sông; xây dựng 243 công trình phòng chống

sạt lở bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 651,848 km. Các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được đầu tư xây dựng.

Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành đã xây dựng và triển khai các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước về BĐKH như: Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011 - 2015; Chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 - 2020.... Ngoài ra, các bộ, ngành và địa phương đã triển khai nhiều đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ về ứng phó với BĐKH. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được ứng dụng trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, y tế, xây dựng, dân sinh, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường...

Những năm qua, việc triển khai hàng loạt các hoạt động nhằm ứng phó mạnh mẽ với các thách thức về BĐKH, nhận thức của các cấp,

các ngành và người dân về BĐKH đã được nâng lên. Nhiều hình thức tuyên truyền, nâng cao nhận thức được áp dụng. Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức có liên quan khác đã được đẩy mạnh triển khai và đạt nhiều kết quả quan trọng.

Là một nước đang phát triển với nguồn lực còn hạn chế trong khi lại chịu nhiều tác động của BĐKH, Việt Nam vẫn quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với BĐKH toàn cầu. Điều này được thể hiện trong cam kết hành động của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH. Việt Nam với cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050; Tham gia cam kết giảm phát thải khí methane; tham gia Tuyên bố toàn cầu chuyển đổi từ điện than sang năng lượng sạch; Tuyên bố Glasgow của các lãnh đạo về rừng và sử dụng đất. Tổng Thư ký Liên hợp quốc đánh giá cao cam kết mạnh mẽ và hành động khẩn trương của Việt Nam trong cuộc chiến ứng phó BĐKH.

Song song với khía cạnh tiêu cực, việc thích ứng với BĐKH có thể cải thiện đời sống ổn định của người dân cũng như giảm thiểu rủi ro do BĐKH. Thực tế đã chứng minh, khi môi trường tự nhiên thay đổi, việc tìm ra các giải pháp thích ứng "thuận thiên" hướng đến hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường sẽ giúp đưa ra quyết định cuối cùng chuẩn xác nhất. Dẫn chứng là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long những năm gần đây, độ mặn xâm nhập sâu hơn năm hạn mặn lịch sử năm 2016, để nỗ lực tìm cách sống chung đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cây trồng, vật nuôi và tạo ra được những mô hình thành công

như: Trồng lúa - nuôi tôm, trồng lúa - nuôi cá, trồng lúa chịu mặn, áp dụng mô hình "cánh đồng lớn", kết hợp nuôi, trồng xen canh, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, thời gian sinh trưởng ngắn, nhóm giống chịu mặn, phèn...

Để cân bằng các mục tiêu phát triển với rủi ro khí hậu ngày càng tăng, ngày 20/7/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1055/QĐ-TTg về Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, mục tiêu chung nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của BĐKH thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Trong báo cáo CCĐR của Ngân hàng Thế giới cũng đã đề xuất Việt Nam chuyển đổi mô hình phát triển bằng cách kết hợp hai lộ trình quan trọng là xây dựng khả năng chống chịu và khử carbon. Theo báo cáo CCĐR, nếu được thiết kế hiệu quả thì hai lộ trình này không chỉ giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu về khí hậu mà còn giúp thúc đẩy GDP bình quân đầu người tăng 5%/năm. Đây là tỷ lệ trung bình cần thiết

để Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.

Trong các chương trình hành động ứng phó mạnh mẽ với BĐKH, Việt Nam xác định phục hồi tự nhiên phải trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, trong đó, khoa học công nghệ phải đi trước để dẫn dắt và nguồn lực tài chính là đòn bẩy, thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển hướng tới kinh tế xanh, tuần hoàn, bền vững, bao trùm và nhân văn. Mọi hành động phải dựa vào tự nhiên và lấy người dân làm trung tâm, là chủ thể và là động lực phát triển bền vững, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Nhiệm vụ và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian tới

Để ứng phó hiệu quả với BĐKH trong Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đưa ra 3 nhóm nhiệm vụ và giải pháp cụ thể:

Một là, nâng cao hiệu quả thích ứng với BĐKH thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về BĐKH và thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch; rà soát, cập nhật và xây dựng mới các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành trên cơ sở kịch bản BĐKH và đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt đối với



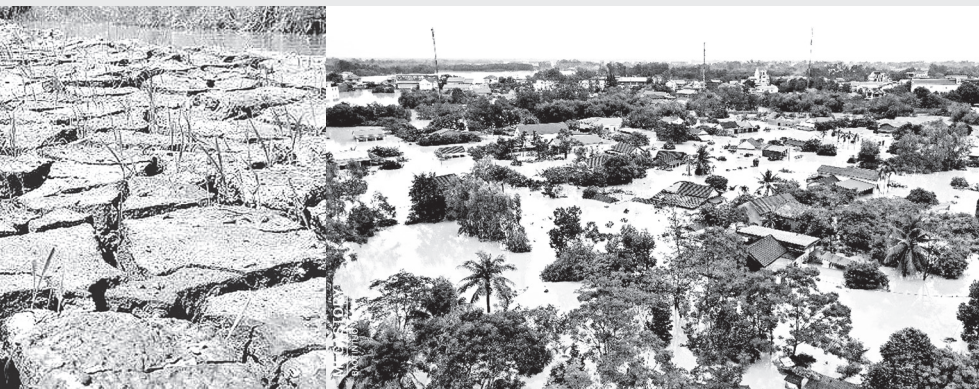
các ngành, vùng dễ bị tổn thương do tác động tiêu cực của BĐKH; thiết lập và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về BĐKH và công cụ hỗ trợ công tác quản lý và hoạch định chính sách về BĐKH; xây dựng các cơ chế, chính sách, huy động và phân bổ nguồn lực về tài chính nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư cho thích ứng với BĐKH; tăng cường hợp tác quốc tế và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, bao gồm: Hỗ trợ các cơ quan trong nước xây dựng năng lực để trở thành tổ chức được công nhận đối với Quỹ Khí hậu xanh, Quỹ Thích ứng và các quỹ khác; xây dựng và định kỳ cập nhật báo cáo quốc gia về thích ứng với BĐKH cho Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH. Giám sát và đánh giá tác động của các hoạt động ứng phó với BĐKH trên thế giới đối với Việt Nam, xác định các giải pháp giảm thiểu tác động và tận dụng cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu; quản lý hiệu quả tài nguyên nước; giám sát và bảo vệ tài nguyên nước; nâng cao

khả năng trữ nước và hiệu quả sử dụng nước trong điều kiện BĐKH, ưu tiên cho các vùng có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, chịu tác động bất lợi của xâm nhập mặn; triển khai, nhân rộng các mô hình xen canh nông nghiệp phù hợp với điều kiện hạn, mặn; mô hình trồng trọt và chăn nuôi có khả năng thích ứng với BĐKH. Triển khai các hoạt động thích ứng với BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp; bố trí cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp với lợi thế so sánh và thị trường theo vùng miền; phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, thủy sản; phát triển, nhân rộng các giống cây trồng và vật nuôi; tăng cường các hình thức đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao; cải tiến phương pháp, kỹ thuật và cải thiện cơ sở hạ tầng ngành thủy sản; nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và các điểm dân cư tập trung, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo; chống ngập cho đô thị trong điều kiện BĐKH và nước biển dâng; phát triển và xây dựng nhà an toàn đối với thiên tai, cực đoan khí hậu và nước biển dâng; ứng dụng công nghệ, vật liệu mới có khả năng thích ứng với BĐKH trong lĩnh vực xây dựng và đô thị; Phát triển và nhân rộng các mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào hệ sinh thái và dựa vào cộng đồng;

tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương trong giám sát, bảo tồn và quản lý đa dạng sinh học; nâng cao nhận thức, kiến thức về BĐKH và thiên tai của các cấp chính quyền, tổ chức xã hội và cộng đồng; tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực nữ, thúc đẩy bình đẳng giới trong thích ứng với BĐKH.

Ba là, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH; sẵn sàng ứng phó với các hiểm họa do BĐKH thông qua việc tăng cường năng lực giám sát BĐKH, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan; đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai nhằm chủ động ứng phó với thiên tai có xu hướng gia tăng cả về tần suất và cường độ; cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai, triển khai công tác xác định, phân vùng và dự báo cấp độ rủi ro thiên tai; tăng cường năng lực, biện pháp quản lý và thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai nhằm giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương và tăng mức độ sẵn sàng ứng phó với các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan; giảm thiểu thiệt hại do thiên tai dưới tác động ngắn hạn, trung hạn và dài hạn liên quan đến BĐKH thông qua việc triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất; chống sạt lở bờ sông, bờ biển; đối phó với hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng; giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do tác động của BĐKH./.



Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tiếp tục khởi sắc

Trong tháng 7/2022, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tiếp tục khởi sắc, các hoạt động kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại, mở rộng các kênh bán hàng cả truyền thống và hiện đại tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện, đáp ứng tốt nhu cầu của người tiêu dùng. Ước tính, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2022 đạt 4.622 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 35,3% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đạt 196,4 tỷ đồng, tăng 8% cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 4.415,5 tỷ đồng, tăng 36,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 10 tỷ đồng, tăng 39,6%.

Phân theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.474,6 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 27,7% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 578,6 tỷ đồng, tăng 10,8% và 101,4%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 23,7 tỷ đồng, tăng 30,3% và gấp 13,9 lần so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 545,2 tỷ đồng, tăng 1,1% và 34,3% so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng ước đạt gần 29 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 27,6 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 58 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ.

Phân theo ngành kinh tế, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 22,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 77,3%), tăng 15,3% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành ước đạt 62,4 tỷ đồng, gấp 2,4 lần cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Tây Ninh: Tình hình chăn nuôi có nhiều chuyển biến tích cực, thu hút nhiều dự án quy mô vốn lớn

Trong tháng 7/2022, tình hình chăn nuôi tại tỉnh Tây Ninh đã có nhiều chuyển biến tích cực, thu hút được nhiều dự án về chăn nuôi với quy mô



TIN ĐỊA PHƯƠNG

vốn lớn, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng cao hơn cùng kỳ. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng nhẹ so với tháng trước. Chăn nuôi trên địa bàn tiếp tục xu hướng chuyển dịch từ quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ, đảm bảo an toàn sinh học.

Cụ thể, tình hình chăn nuôi trong tháng về số lượng như sau: Đàn trâu: 9.389 con, giảm 3,5% so cùng kỳ. Sản lượng thịt xuất chuồng đạt 148,56 tấn, giảm 4,19% so cùng kỳ, nguyên nhân do tổng đàn giảm.

Đàn bò: 96.730 con, tăng 1,5% so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính đạt 1.763 tấn, tăng 4,66%. Tỉnh đang thực hiện Chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2030 nên tổng đàn bò thịt dự báo sẽ tăng so với cùng kỳ.

Đàn lợn thịt: 163.967 con, tăng 3,3% so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 23.251 tấn, tăng 2,18%. Từ đầu năm đến nay nhiều trang trại nuôi heo quy mô lớn đã được khánh thành và đưa vào hoạt động; tuy vậy một số trại quy mô lớn của công ty Bae chỉ chăn nuôi heo hậu bị; ngoài ra, dù dịch tả lợn Châu Phi vẫn đang được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ; cùng với giá heo đang ở mức thấp, giá thức ăn tăng cao khiến việc mở rộng cũng như tái đàn còn nhiều rủi ro, một số hộ nuôi nhỏ lẻ đang ngày càng giảm.

Đàn gia cầm hiện có 9,92 triệu con, tăng 1,51% so cùng kỳ. Trong đó đàn gà có 9,47 triệu con, tăng 2,13%; Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 24.478,11 tấn, so với cùng kỳ tăng 12,69%; Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 382.335 nghìn quả, tăng 5,93%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh



TP. Hồ Chí Minh: Sản xuất công nghiệp tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tại TP. Hồ Chí Minh tháng 7 năm 2022 ước tính tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 53,2% so với cùng kỳ. Chia ra, công nghiệp khai khoáng giảm 23,9% so với tháng trước và tăng 21,7% so với cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,3% và 55,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 6,7% và tăng 12,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 1,2% và 23,1%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số IIP trên địa bàn Thành phố tăng 7,7% so với cùng kỳ. Chia ra, ngành khai khoáng tăng 106,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,2%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 6,4%.

Đối với ngành công nghiệp cấp II, có 23/30 ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 53,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38,8%; sản xuất đồ uống tăng 36,2%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 22,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 18,5%.

Đối với 4 ngành công nghiệp trọng điểm, Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2022 tăng 12,2% so với cùng kỳ. Chia ra: Ngành hóa dược tăng 22,7%; ngành lương thực, thực phẩm và đồ uống tăng 18,8%; ngành cơ khí tăng 3,0%; ngành sản xuất hàng điện tử giảm 4,3%.

Đối với 3 ngành công nghiệp truyền thống: Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2022 tăng 8,4% so với cùng kỳ. Chia ra, ngành dệt tăng 16,3%; ngành sản xuất trang phục tăng 16,1%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 4,1%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ như: Bao bì đóng gói bằng plastic tăng 56,4%; bia chai, lon tăng 48,3%; vải tăng 17,3%; quần áo các loại (trừ quần áo thể thao) tăng 13,8%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 năm 2022 ước tính tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 51,4% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp tăng 5,7% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành có mức tiêu thụ tăng mạnh như: In, sao chép bản ghi các loại tăng 42,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 41,7%; sản xuất đồ uống tăng 34,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 25,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 23,4%; sản xuất trang phục tăng 15,0%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 7 năm 2022 ước tính tăng 18,6% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 86,0%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 84,1%; sản xuất trang phục tăng 71,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 56,1%.

Chỉ số lao động làm việc tại các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng 7 tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 47,9% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, chỉ số lao động giảm 1,9% so với cùng kỳ. Trong đó, một số ngành có chỉ số lao động tăng như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 9,1%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 5,7%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 5,6%.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

DOANH NGHIỆP VIỆT NAM DẤU ẤN TĂNG TRƯỞNG QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện (tháng 4/2021), giai đoạn 2016-2020, doanh nghiệp Việt có sự tăng trưởng mạnh, tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế, với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước.

Một số dấu ấn về sự tăng trưởng và biến động của các loại hình doanh nghiệp qua kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021, bao gồm:

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021, doanh nghiệp tăng cả về số lượng và lao động trong giai đoạn 2016-2019 và có xu hướng tăng chậm lại vào năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp nhanh hơn tốc độ tăng số lượng lao động dẫn đến xu hướng giảm dần quy mô doanh nghiệp theo lao động.

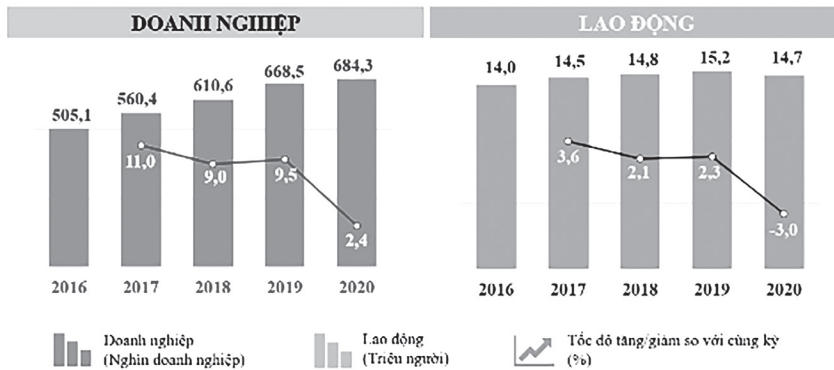
Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), thu hút 14,7 triệu lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp. So với cùng thời điểm năm 2019, số doanh nghiệp tăng 2,4%, là mức tăng trưởng thấp nhất trong cả giai đoạn 2016-2020. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng doanh nghiệp bình quân mỗi năm đạt 9,8%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân 8,1%/năm của giai đoạn 2011-2015.



Cụ thể, tốc độ tăng các năm 2017, 2018 và 2019 lần lượt là 11,0%; 9,0% và 9,5%. Số lao động năm 2020 giảm 3,0% so với năm 2019 và là lần đầu tiên diễn ra sụt giảm lao động trong nhiều năm trở lại đây, làm giảm tốc độ tăng bình quân năm của cả giai đoạn 2016-2020 xuống còn 1,2%/năm. Trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lao động luôn thấp hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp, cho thấy số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tăng nhanh hơn số lượng doanh nghiệp vừa và lớn dẫn đến quy mô lao động bình quân doanh nghiệp ngày càng giảm, từ 27,7 lao động năm 2016 xuống còn 21,5 lao động năm 2020.



Biểu đồ 1. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD



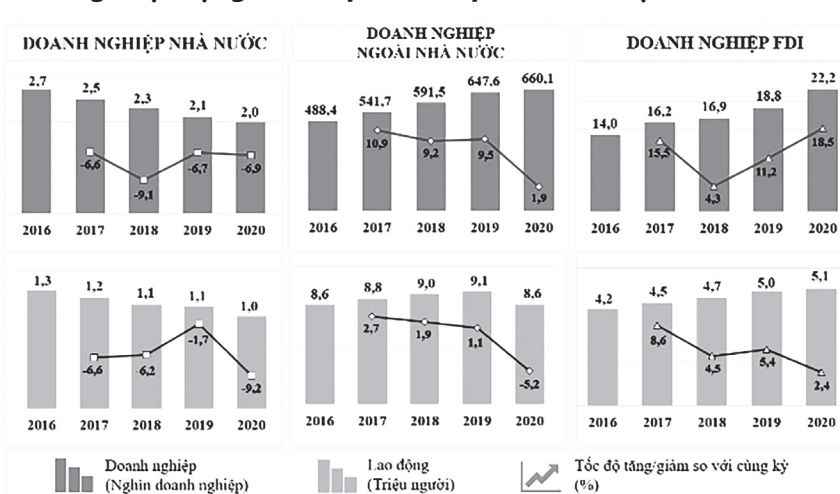
Kết quả cuộc Tổng điều tra kinh tế 2021 cho biết, số lượng doanh nghiệp và lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước và FDI tăng nhanh, ngược lại khu vực nhà nước giảm rõ rệt.

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp và lao động nhất, với 660,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 96,4% tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 35,1% so với năm 2016; thu hút 8,6 triệu lao động, chiếm 58,6% trong tổng số lao động, tăng 0,4% so với năm 2016.

Doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng số doanh nghiệp nhanh nhất trong ba khu vực và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng số việc làm tạo ra tại khu vực doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp FDI là 22,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 58,8% so năm 2016; thu hút 5,1 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 34,6%, tăng 22,5% so với năm 2016.

Do chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại của Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước liên tục giảm trong giai đoạn này, tính đến 31/12/2020, tổng số doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 1.963 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số doanh nghiệp, giảm 26,3% so với năm 2016; thu hút 1,0 triệu lao động, chiếm 6,8% lao động của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, giảm 21,8% so với năm 2016.

Biểu đồ 2. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình kinh tế



Theo lao động, doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp nhỏ, trong khi đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI có quy mô lao động bình quân tương đương với doanh nghiệp lớn.

Tại thời điểm 31/12/2020, quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước lớn nhất, với 512,4 lao động; tiếp theo là doanh nghiệp FDI, với 228,9 lao động; thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước, với 13 lao động.

Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp qua các năm trong giai đoạn 2016-2020. Quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn này là 15 lao động. Chủ yếu do doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 99% doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cả nước. Ngược lại, lao động bình quân một doanh nghiệp của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI ở mức khá cao, với quy mô lao động bình quân một doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 499,4 và 266,1 lao động.

Cơ cấu giữa các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực, đúng hướng, giảm tỷ trọng khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng và khu vực Dịch vụ.

Khu vực Dịch vụ là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây. Khu vực này tập trung nhiều doanh nghiệp nhất, đạt 466,5 nghìn doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2020, chiếm 68,2% trong tổng số doanh nghiệp, tăng 31,7% so với năm 2016. Tuy nhiên, mức độ thu hút lao động của khu vực này chỉ đạt 5,2 triệu lao động, chiếm 35,1%



KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

trong tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 10,3% so với năm 2016, thấp hơn nhiều so với khu vực Công nghiệp - Xây dựng.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế, với số lượng doanh nghiệp đạt 211,3 nghìn doanh nghiệp năm 2020, chiếm tỷ trọng 30,9%, tăng 44,4% so với năm 2016. Đây cũng là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 9,3 triệu lao động năm 2020, chiếm 63,5% tổng số lao động doanh nghiệp, tăng 2,7% so với năm 2016. Đáng chú ý trong năm 2020, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 122% số lượng doanh nghiệp so với năm 2019. Đây là kết quả từ các cơ chế khuyến khích của Chính phủ đã thúc đẩy sự phát triển nhanh nguồn năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió, năng lượng mặt trời.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng doanh nghiệp năm 2020 đạt 6,5 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 0,9%, tăng 45,1% so với năm 2016; thu hút được 208,9 nghìn lao động, chiếm 1,4% tổng số lao động trong doanh nghiệp, giảm 16,7% so với năm 2016.

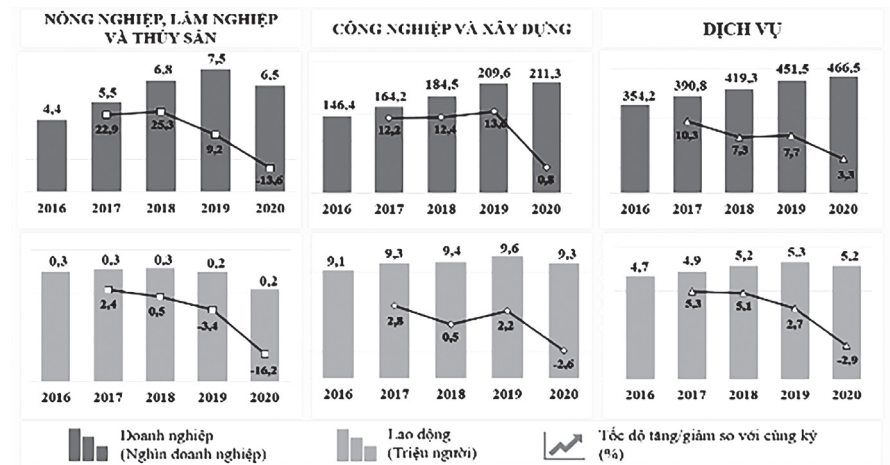
Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực Dịch vụ có tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đạt 7,1%/năm và tốc độ tăng lao động đạt 2,5%/năm. Trong khu vực này, ngành hoạt động kinh doanh bất động sản và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là điểm sáng khi giữ được nhịp tăng trưởng đều và ổn định qua các năm. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm

số doanh nghiệp của hai ngành này lần lượt là 14,4% và 11,3%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân 7,0% và 8,3% của giai đoạn 2011-2015.

Cũng trong giai đoạn này, khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp là 9,6%/năm, thu hút bình quân 9,3 triệu lao động mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng 0,7%/năm.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân số doanh nghiệp 9,8%/năm; thu hút 244,7 nghìn lao động/năm, giảm 4,5%/năm.

Biểu đồ 3. Số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo khu vực kinh tế



Theo vùng kinh tế, số lượng doanh nghiệp và lao động phát triển nhanh tại vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, nơi tập trung 2 trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ vai trò là hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, luôn dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ là đầu tàu kinh tế, tại thời điểm 31/12/2020, vùng này có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 281,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 41,1% số doanh nghiệp cả nước, tăng 32,2% so với năm 2016; thu hút 5,4 triệu lao động, chiếm 36,6% tổng số lao động làm việc trong doanh nghiệp, tăng 1,5% so với năm 2016.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế lớn thứ hai cả nước với 216,8 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 31,7% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, tăng 36,8% so với năm 2016; thu hút 4,9 triệu lao động, chiếm 33,2%, tăng 6,9% so với năm 2016.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 89,2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 13,0%, tăng 39,7% so với năm 2016, thu hút 1,7 triệu lao động, chiếm 11,4%, tăng 2% so với năm 2016.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 50,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 7,4%, tăng 36,3% so với năm 2016, thu hút 1,2 triệu lao động, chiếm 8,1%, tăng 8,6% so với năm 2016. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 4,1%, tăng 43,4% so với năm 2016, thu hút 936,1 nghìn lao động, chiếm 6,4%, tăng 14,3% so với năm 2016. Vùng Tây Nguyên có 17,9 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,6%, tăng 38,0% so với năm 2016, thu hút 226 nghìn lao động, chiếm 1,5%, giảm 6% so với năm 2016.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

QUY MÔ CÁC CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC BIỆT

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê (TCTK) thực hiện đã được triển khai tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương với quy mô lớn, nội dung phức tạp, liên quan đến 4 loại đơn vị điều tra, bao gồm: Doanh nghiệp; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, những thay đổi khác biệt của quy mô các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp so với kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây.

Những thay đổi khác biệt về số lượng và lao động của các đơn vị điều tra hành chính, sự nghiệp

Tổng điều tra kinh tế 2021 có nhiều đổi mới cả về nội dung và cách thức thực hiện. Khác với các kỳ Tổng điều tra kinh tế trước đây, đơn vị điều tra là cơ quan hành chính do Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện. TCTK phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng báo cáo nhằm phác họa đầy đủ sự biến động của toàn bộ các đơn vị điều tra đang hoạt động trong nền kinh tế Việt Nam.

Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 cho thấy, số lượng và lao động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp điều tra năm 2020 giảm mạnh trong 5 năm qua. Cụ thể, tổng số lượng đơn vị sự nghiệp năm 2020 là 52,5 nghìn đơn vị, giảm 28,6% (giảm trên 21 nghìn đơn vị) so với năm 2016; thu hút 2,4 triệu lao động, giảm 6,2% (giảm 158,0 nghìn lao động). Bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 8,1% và số lượng lao động giảm 1,6%; thực trạng này ngược với giai đoạn 2011-2016, khi bình quân hằng năm số lượng

đơn vị tăng 0,5% và số lượng lao động tăng 2,8%; giai đoạn 2006-2011 lần lượt là tăng 2,6%/năm và tăng 5,0%/năm.

Đặc biệt, trong năm loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 86,7%, tương ứng giảm gần 11,9 nghìn đơn vị; trong đó khoảng 10,5 nghìn đơn vị bị giảm là các trạm y tế xã, phường do không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra 2017. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo có tốc độ giảm thấp nhất 8,2% (tương ứng gần 3,8 nghìn đơn vị), năm 2020 còn 42,2 nghìn đơn vị chủ yếu do sáp nhập, tách gộp các trường dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường liên cấp... và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới các trường mẫu giáo tư thục v.v... Số lượng đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông giảm 41,8% so với năm 2016, năm 2020 còn hơn 800 đơn vị. Số lượng đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 40,0% so với năm 2016, tương ứng giảm khoảng

4,3 nghìn đơn vị, chỉ còn gần 6,5 nghìn đơn vị. Các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 29,6% so với năm 2016, tương ứng giảm khoảng 480 nghìn đơn vị, còn 1,2 nghìn đơn vị năm 2020.

Đối với đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội cũng cho thấy sự giảm mạnh về số lượng đơn vị. Tính đến năm 2020, cả nước có gần 32,3 nghìn đơn vị hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, giảm 49,1% (giảm 31,2 nghìn đơn vị) so với năm 2016, bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 15,6%. Trong đó, các đơn vị hành chính là 27,1 nghìn đơn vị, giảm 22,0% (giảm 7,7 nghìn đơn vị); tổ chức chính trị - xã hội là 5,2 nghìn đơn vị, giảm 82,0% (giảm 23,5 nghìn đơn vị) so với năm 2016. Trong tổng số 32,3 nghìn đơn vị hành chính, cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có số lượng lớn nhất với 25,5 nghìn đơn vị, chiếm gần 79%. Đứng thứ hai là Tổ chức chính trị - xã hội với 4,1 nghìn đơn vị, chiếm 12,8%. Tiếp theo là cơ quan thuộc hệ thống Tư pháp với gần 1,6 nghìn đơn vị, chiếm 4,9%; và cuối cùng lần lượt là cơ quan của Đảng Cộng sản

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

với trên 1 nghìn đơn vị, chiếm 3,2% và cơ quan thuộc hệ thống lập pháp với 53 đơn vị, chiếm 0,1% tổng số đơn vị hành chính.

Báo cáo kết quả Tổng điều tra đưa ra nguyên nhân giảm số lượng đơn vị hành chính, sự nghiệp chủ yếu đó là:

Thứ nhất, thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Thứ hai, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án điều tra cơ sở hành chính năm 2021. Các cơ sở Đảng ủy xã/phường, Mặt trận Tổ quốc xã/phường, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên xã/phường (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Ủy ban nhân dân xã/phường, làm giảm khoảng 21 nghìn đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn so với số liệu điều tra năm 2016;

Thứ ba, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập.

Quy mô lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp năm 2020 là 3.775,2 nghìn người, tăng 0,6% so với năm 2016, chủ yếu là do lao động của đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp y tế tăng lần lượt là 15% và 3,7%. Các đơn vị sự nghiệp còn lại có số lượng lao động giảm mạnh; trong đó số lao động của đơn vị

sự nghiệp giáo dục đào tạo là 1.680,7 nghìn người, giảm 5,3%; số lao động của các đơn vị sự nghiệp khác là 202,9 nghìn người, giảm 23,2%, số lao động của đơn vị sự nghiệp thông tin truyền thông và đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao lần lượt là 37,9 nghìn người và 35,7 nghìn người, giảm 21,3% và 17,9%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, lao động của đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng 0,2%/năm, trong đó đơn vị hành chính tăng bình quân 3,6%/năm, đơn vị sự nghiệp giảm bình quân 1,6%/năm.

Đối với đơn vị hành chính, lao động năm 2020 là 1.382 nghìn người, chiếm 36,6% tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp. Trong đó, đơn vị hệ thống lập pháp là 2,3 nghìn người, chiếm tỷ lệ 0,2%; đơn vị hệ thống hành pháp là 1.276,8 nghìn người, chiếm tỷ lệ cao nhất là 92,4%; đơn vị hệ thống tư pháp là 34 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,5%; cơ quan Đảng là 39,9 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,9%; các tổ chức chính trị - xã hội là 29,1 nghìn người, chiếm tỷ lệ 2,1% trong tổng số lao động thuộc đơn vị hành chính.

Đối với đơn vị sự nghiệp, lao động năm 2020 là 2.393,2 nghìn người, chiếm tỷ trọng cao với 63,4% (trong đó lao động đơn vị sự nghiệp công lập chiếm gần 61,1%) trong tổng số lao động của các đơn vị hành chính và sự nghiệp; So với năm 2016, chỉ có số lượng lao động ngành y tế tăng 3,7% chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân do dịch Covid-19; các loại đơn vị sự nghiệp khác đều giảm số lượng lao động (giáo dục và đào tạo giảm 5,3%; văn hoá, thể thao giảm 17,9%; thông tin, truyền thông giảm 21,3%; hoạt động khác giảm 23,2%).



Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn

Hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập là 49,6 nghìn đơn vị, chiếm tỷ lệ 94,4% trong tổng số đơn vị sự nghiệp và 2,3 triệu lao động; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chiếm tỷ lệ 5,6% với gần 3 nghìn đơn vị và 87,4 nghìn lao động.

Trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 80,2% với gần 1.600,6 nghìn lao động; thứ hai là ngành lưu trú và khác chiếm tỷ lệ 12,4% với 198,3 nghìn lao động; ngành y tế chiếm tỷ lệ 3,6% với 434,3 nghìn lao động; đơn vị văn hoá, thể thao chiếm 2,3% với 35,5 nghìn lao động; thông tin và truyền thông chiếm 1,5% với 37 nghìn lao động.



Giám sát viên Cục Thống kê tỉnh hướng dẫn Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ kê khai thông tin trên Webform

Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 36,4 nghìn đơn vị, chiếm 73,3% số đơn vị sự nghiệp công lập; Số đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên là 9,2 nghìn đơn vị, chiếm 18,5% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập; tiếp đến là đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường

xuyên là 3,1 nghìn đơn vị, chiếm 6,1% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.

Số lượng lao động của đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo giảm, đơn vị sự nghiệp y tế tăng nhẹ trong 5 năm qua

Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 42,2 nghìn đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chiếm tỷ trọng 80,4%, giảm 8,2% so với năm 2016; lao động có 1.680,7 nghìn người, chiếm 70,2% trong tổng số lao động đơn vị sự nghiệp, giảm 5,3% so với năm 2016.

Phân theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng có 9,1 nghìn đơn vị, chiếm 21,6% và 443,4 nghìn lao động, chiếm 26,4%; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8 nghìn đơn vị, chiếm 18,8% và 266,5 nghìn lao động, chiếm 15,9%; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 10 nghìn đơn vị, chiếm 23,8% và 359 nghìn lao động, chiếm 21,4% về số lượng lao động; Vùng Tây Nguyên có 3,3 nghìn đơn vị,

chiếm 7,8% và 108,4 nghìn lao động, chiếm 6,4%; Vùng Đông Nam Bộ có 5,1 nghìn đơn vị, chiếm 12% và 260,8 nghìn lao động, chiếm 15,5%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 6,7 nghìn đơn vị, chiếm 16% và 242,6 nghìn lao động, chiếm 14,4%.

Đơn vị sự nghiệp y tế tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có trên 1,8 nghìn đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 86,7% so với năm 2016. Nguyên nhân chính dẫn đến giảm số lượng đơn vị sự nghiệp y tế năm 2020 so với năm 2016 là do việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy hoạt động của các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/quận (làm giảm khoảng 10,5 nghìn đơn vị là trạm y tế xã/phường/thị trấn).

Tuy giảm về số lượng đơn vị điều tra, nhưng lao động trong các đơn vị y tế năm 2020 đạt gần 436 nghìn người, tăng 3,7% so với năm 2016. Nguyên nhân chính làm tăng số lao động của hoạt động y tế chủ yếu do yêu cầu tăng cường nhân lực cho công tác phòng, chống và điều trị bệnh nhân trong đại dịch Covid-19 trong năm 2020.

Phân theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng có 444 đơn vị, chiếm 24,4% và 121,1 nghìn lao động, chiếm 27,8%. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 332 đơn vị, chiếm 18,2% và 56 nghìn lao động, chiếm 12,8%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 439 đơn vị, chiếm 24,1% và 91,6 nghìn lao động, chiếm 21%. Vùng Tây Nguyên có 105 đơn vị, chiếm 5,8% về số lượng đơn vị và 20,8 nghìn lao động, chiếm 4,8%;

Vùng Đông Nam Bộ có 199 đơn vị, chiếm 10,9% và 78,5 nghìn lao động, chiếm 18%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 301 đơn vị, chiếm 16,5% và 68 nghìn lao động, chiếm 15,6%.

Trình độ của người đứng đầu trong khu vực hành chính, sự nghiệp được cải thiện đáng kể

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 cho thấy, trình độ của người đứng đầu trong khu vực hành chính, sự nghiệp vẫn dẫn đầu về trình độ đại học và trên đại học. Cụ thể, trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp tỷ lệ người đứng đầu có trình độ đại học là 72,3%; trình độ trên đại học là 22,1%; các trình độ còn lại chỉ chiếm 5,6%. Trong đó, các đơn vị hành chính tỷ lệ trên lần lượt là: 69,9%; 28,0% và 2,1%; tại các đơn vị sự nghiệp, hiệp hội lần lượt là: 73,7%; 18,9% và 7,4%.

Có thể thấy, Tổng điều tra kinh tế và Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 đã hoàn thành mục tiêu, yêu cầu và nội dung theo Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Thông tin thu thập được trong Tổng điều tra cho thấy bức tranh toàn cảnh về sự biến động, phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, số lượng lao động, cơ cấu ngành, vùng của nền kinh tế với nhiều điểm sáng, nhiều thành tựu nổi bật qua đó giúp Đảng và Nhà nước có được bức tranh kinh tế tổng thể của cả nước; phục vụ công tác tham mưu chiến lược của các Bộ, ngành và địa phương; nắm bắt được thực trạng của nền kinh tế nói chung và của từng ngành, từng địa phương nói riêng. Từ đó định vị được từng ngành, từng địa phương đang ở đâu trong quá trình phát triển; xác định những tiềm năng, lợi thế cần phải khai thác; nhận diện được những rào cản, thách thức phải vượt qua; và quan trọng nhất là đưa ra được những quyết sách, chỉ đạo, điều hành phù hợp để phát triển nền kinh tế nhanh, bền vững./.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Áp lực lạm phát lan rộng

Trong nửa đầu năm 2022, xu hướng tăng của lạm phát tiếp tục được kéo dài và đã lập đỉnh tại nhiều nền kinh tế. Áp lực lạm phát đã lan rộng trên toàn cầu, căng thẳng chuỗi cung ứng, khan hiếm lao động sau đại dịch và các cú sốc giá cả liên tiếp là nguyên nhân chính làm gia tăng lạm phát.

Lạm phát tổng thể đã vượt xa mục tiêu mà các Ngân hàng Trung ương đặt ra, thậm chí đã rất cao tại nhiều nền kinh tế mới nổi như Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Brazil và đang có xu hướng tăng nhanh tại khu vực Trung và Đông Âu, Mỹ La-tinh, Mỹ, Anh, giao động trong khoảng 7,6% - 10,2%.

Giá cả của các nhóm hàng trong rổ hàng hóa tính chỉ số giá tiêu dùng đều đã tăng lên, đáng chú ý là xu hướng và tốc độ biến động giá của nhóm hàng lương thực, thực phẩm, năng lượng đã ảnh hưởng đến diễn biến lạm phát của hầu hết các nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2022. Bất ổn địa chính trị tại Đông Âu đã làm trầm trọng hơn tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, thêm vào đó năng lực sản xuất trong lĩnh vực khai thác dầu chưa kịp đáp ứng nhu cầu tăng trở lại sau đại dịch đã ảnh hưởng mạnh tới diễn biến của giá năng lượng, giá lương thực (ngô, bột mì), phân bón. Tuy nhiên, mức độ biến động giá của các nhóm hàng không giống nhau giữa các nước, do phụ thuộc nhiều vào các quyết sách điều hành trong và sau đại dịch cũng như cấu trúc kinh tế của mỗi quốc gia.

Theo thống kê của S&P Global, giá cả đầu vào trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ không ngừng tăng lên. Lạm phát chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao ở Mỹ và khu vực châu Âu, trong khi một số nước tại khu vực châu Á cũng đang chịu áp lực từ tình trạng đóng cửa tạm thời của kinh tế Trung Quốc để kiểm soát dịch bệnh. Thêm vào đó, giá năng lượng tăng cao đã làm trầm trọng hơn tốc độ tăng chi phí đầu vào cả trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, rõ nét nhất là tại Mỹ và khu vực châu Âu.

Các số liệu ở Mỹ cho thấy, lạm phát tại nền kinh tế hàng đầu thế giới tiếp tục duy trì ở mức cao. Theo Cục Thống kê lao động thuộc Bộ Lao động Mỹ công bố, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 của quốc gia này tăng 9,1% so tháng 6/2021, cao hơn mức 8,6% trong tháng 5 và vượt dự báo 8,8% trước đó. Đây cũng là con số lạm phát cao kỷ lục của Mỹ trong vòng bốn thập kỷ qua (từ năm 1981) và cao gấp bốn lần mức lạm phát mục tiêu 2%/năm mà Mỹ hướng đến. Điều này sẽ khiến Ngân hàng Dự trữ liên bang Mỹ (FED) tích cực theo đuổi biện pháp tăng lãi suất trong các cuộc họp chính sách sắp tới. Tháng 3/2022, FED đã nâng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản, bắt đầu chu kỳ tăng lãi suất trong bối cảnh lạm phát tại Mỹ liên tục tăng lên các mức cao chưa từng thấy trong khoảng 40 năm. Sau đó, FED tiếp tục tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản và 75 điểm cơ bản lần lượt vào tháng 5 và giữa tháng 6, đánh dấu lần tăng lãi suất mạnh nhất kể từ năm 1994.

Các nhà hoạch định chính sách cho rằng, khả năng cao FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất trong thời gian tới, thậm chí sẽ thực hiện thêm những bước đi táo bạo trong những tháng tiếp theo. Những động thái này làm dấy lên nguy cơ kinh tế Mỹ có thể rơi vào suy thoái,



LẠM PHÁT TOÀN CẦU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Trúc Linh

Theo báo cáo của các tổ chức quốc tế, kinh tế thế giới nửa đầu năm 2022 đã không thể có được đà phục hồi mạnh mẽ, diễn biến thu hẹp hoặc chậm lại đã bao phủ trên toàn cầu. Lạm phát leo thang, kinh tế suy giảm, an ninh lương thực và năng lượng bị đe dọa... đã làm gia tăng quan ngại về tình trạng lạm phát đình trệ của kinh tế thế giới, đặt kinh tế toàn cầu vào những khó khăn mới.

một cái giá mà Chủ tịch FED Jerome Powell từng phát tín hiệu rằng sẽ sẵn sàng đánh đổi để đạt mục tiêu kiềm chế lạm phát.

Trong khi đó, theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát tại khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) trong tháng 6 vừa qua đã tăng lên mức kỷ lục mới. Cụ thể, giá tiêu dùng tại 19 nước thành viên Eurozone trong tháng 6 tăng 8,6%, vượt mức kỷ lục trước đó là 8,1% ghi nhận trong tháng 5. Kể từ tháng 11/2021, giá tiêu dùng tại khu vực Eurozone đã liên tiếp ghi nhận các mức kỷ lục khi giá năng lượng tăng vọt do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tại Ukraine.

Đặc biệt, tỷ lệ lạm phát tại Italy tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu mức tăng lạm phát hàng tháng cao nhất trong 36 năm qua kể từ tháng 1/1986.

Lạm phát của Pháp cũng tăng lên mức cao nhất kể từ năm 1991, trong bối cảnh giá lương thực và năng lượng tăng vọt.

Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) cảnh báo, lạm phát ở Anh có khả năng sẽ đứng ở mức cao trong thời gian dài khi nền kinh tế nước này đang chịu tác động từ cuộc khủng hoảng năng lượng nhiều hơn so với các nước khác.

Lạm phát tại Tây Ban Nha ghi nhận ở mức 10,2%, tăng so với mức 8,7% của tháng trước và đây

cũng là mức cao nhất trong 37 năm qua kể từ tháng 4/1985.

Tại châu Á, Hàn Quốc ghi nhận giá tiêu dùng trong tháng 6/2022 tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là tháng thứ 15 liên tiếp giá tiêu dùng ở Hàn Quốc cao hơn mục tiêu lạm phát 2% mà ngân hàng trung ương nước này đặt ra trong trung hạn. Đây cũng là mức lạm phát cao nhất trong 24 năm kể từ mức 6,8% ghi nhận vào tháng 11/1998, giữa cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 - 1998. Cơ quan thống kê Hàn Quốc cho biết, lạm phát dự kiến sẽ duy trì trong phạm vi 6% trong thời điểm hiện tại và khó tránh khả năng sẽ tăng lên mức 7%. Nếu xu hướng hiện tại

tiếp tục, lạm phát năm có thể vượt mức dự báo 4,7% của Bộ Kinh tế và Tài chính nước này.

Ở Mỹ Latinh, Ngân hàng Trung ương Brazil (BCB) chính thức thừa nhận lạm phát tại nền kinh tế lớn nhất khu vực này sẽ vượt "trần" mục tiêu do chính phủ đặt ra trong năm thứ hai liên tiếp. Trong 12 tháng kết thúc vào tháng 5/2022, lạm phát của Brazil đã tăng lên mức 11,73%. Tỷ lệ lạm phát của Brazil trong năm 2021 lên tới 10,06%, mức cao nhất được ghi nhận kể từ năm 2015. Đây cũng là lần đầu tiên trong 6 năm qua, tỷ lệ lạm phát vượt mức trần do chính phủ nước này đưa ra là 3,75%.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, lạm phát toàn cầu tính đến quý II/2022 là 7,8%, mức cao nhất kể từ năm 2008. Thực tế ở tất cả các quốc gia đặt mục tiêu lạm phát, các mục tiêu này đều đã vượt quá. Lạm phát sẽ tiếp tục tăng với mức cao nhất dự kiến vào giữa năm 2022 và sau đó, sẽ giảm dần do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, các thách thức logistic trong chuỗi cung ứng toàn cầu giảm bớt và giá hàng hóa giảm (mặc dù chúng sẽ vẫn ở mức cao).

Theo dự báo của Consensus Economics đưa ra hồi tháng 5/2022, đến cuối năm nay, lạm phát toàn cầu sẽ ở mức khoảng 6,5%, cao hơn 1,5 lần so với dự báo tháng 2 (4%) được đưa ra trước khi bắt đầu cuộc xung đột quân sự ở Ukraine.

Dự báo của Ngân hàng Thế giới vào giữa năm 2023, lạm phát toàn cầu sẽ giảm xuống 3% - vẫn cao hơn 1 điểm phần trăm so với năm 2019.

Hệ lụy khôn lường

Nhiều tổ chức kinh tế, các nhà hoạch định chính sách lo ngại tình trạng lạm phát tăng cao này

sẽ dẫn đến những hệ lụy nguy hiểm cho nền kinh tế thế giới.

Theo tạp chí Project Syndicate, chỉ hơn hai năm sau khi đại dịch COVID-19 dẫn đến cuộc suy thoái toàn cầu trầm trọng nhất kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, nền kinh tế thế giới lại rơi vào tình trạng nguy hiểm. Lần này, nền kinh tế thế giới phải đối mặt đồng thời với tình trạng lạm phát tăng cao và tăng trưởng chậm lại.

Ngay cả khi suy thoái toàn cầu được ngăn chặn, những tác động của tình trạng lạm phát đình trệ có thể kéo dài trong vài năm, với những hậu quả có thể gây mất ổn định đối với các nền kinh tế thu nhập thấp và trung bình, trừ khi những nền kinh tế này có thể đạt được mức tăng nguồn cung lớn.

Trong bối cảnh cuộc xung đột ở Ukraine, lạm phát gia tăng và lãi suất tăng cao, tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ sụt giảm trong năm 2022. Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2022 của Ngân hàng Thế giới (WB), sau hơn 2 năm đại dịch, với tác động lan tỏa từ cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine, hoạt động kinh tế toàn cầu giảm mạnh, dự kiến chỉ đạt 2,9% năm 2022, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 1/2022.

Hoạt động kinh tế của các nền kinh tế phát triển bị kìm hãm do giá năng lượng tăng, điều kiện tài chính kém thuận lợi và gián đoạn chuỗi cung ứng do tác động từ cuộc xung đột Nga - Ukraine.

Do đó, tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển được dự báo giảm xuống gần một nửa, từ 5,1% năm 2021 xuống còn 2,6% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2022.

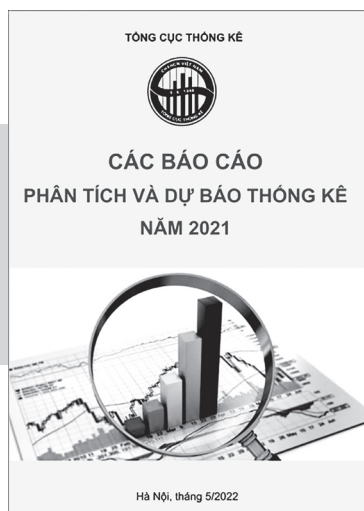
Tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi

cũng được dự báo giảm khoảng một nửa trong năm nay, từ mức 6,6% năm 2021 xuống còn 3,4% năm 2022, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 1/2022.

Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS) cũng cảnh báo, kinh tế toàn cầu có nguy cơ bước vào một kỷ nguyên lạm phát cao mới. Các nguy cơ đình phát (tăng trưởng đình trệ cộng với lạm phát tăng) đang ngày càng hiện rõ khi tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng kéo dài sau 2 năm đại dịch hoành hành, kết hợp với những tác động của cuộc xung đột tại Ukraine, giá cả hàng hóa leo thang và những bất ổn tài chính đang phủ bóng đen lên triển vọng kinh tế toàn cầu.

BIS cho rằng, các nhà hoạch định chính sách phải thúc đẩy cải cách để hỗ trợ tăng trưởng lâu dài và đặt nền móng hình thành chính sách tài khóa và tiền tệ bình thường hơn.

BIS cũng đưa ra cảnh báo mạnh mẽ, nhấn mạnh các ngân hàng trung ương trên thế giới phải ngăn chặn tình trạng lạm phát kéo dài và trở nên khó thay đổi kể trên. Theo đó, các thể chế tài chính phải hành động nhanh chóng nhằm đảm bảo lạm phát trở về mức thấp và ổn định trong khi vẫn phải hạn chế ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Điều quan trọng là các ngân hàng trung ương phải hành động nhanh chóng và quyết đoán trước khi lạm phát trở nên dai dẳng. Một khi lạm phát kéo dài và khó thay đổi, chi phí để đưa chỉ số này trở lại mức có thể kiểm soát sẽ cao hơn. Trong khi đưa lạm phát trở lại mức thấp và ổn định, các ngân hàng trung ương nên tìm cách giảm thiểu ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, tiếp đó là bảo vệ ổn định tài chính./.



CÁC BÁO CÁO PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ NĂM 2021

Ấn phẩm Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2021 của Tổng cục Thống kê được xuất bản tháng 5/2022. Ấn phẩm bao gồm 14 chuyên đề phân tích thống kê với các chủ đề đa dạng, nguồn số liệu được tổng hợp, dự báo, đánh giá từ các cuộc điều tra, các số liệu được tính toán bởi thành viên Tổ phân tích dự báo thống kê của các đơn vị chuyên môn thuộc TCTK.

Công tác phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê,

phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trước những yêu cầu đối với công tác phân tích và dự báo, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 292/QĐ-TCTK ngày 5/4/2017 thành lập Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê. Theo đó, nhiệm vụ chính của Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê là tham mưu, giúp Tổng cục trưởng định hướng công tác phân tích và dự báo thống kê; xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị trong Tổng cục thực hiện các chuyên đề phân tích và dự báo thống kê. Thực hiện nhiệm vụ đó, trong những năm qua, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo

chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Năm 2021, Tổ Phân tích và Dự báo Thống kê của Tổng cục Thống kê thực hiện 14 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, phản ánh sự biến động của nền kinh tế, cũng như những vấn đề xã hội được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm.

14 chuyên đề của ấn phẩm gồm: Chuyên đề: Phân tích khả năng đàn hồi của nền kinh tế Việt Nam trước dịch Covid-19; Phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2001-2020 (do các thành viên Tổ phân tích dự báo thống kê Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê thực hiện)

Chuyên đề: Sử dụng Bảng I/O để phân tích thay đổi cấu trúc nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020; Phân tích ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2020 và đề xuất các giải pháp phục hồi nền

kinh tế hướng tới phát triển bền vững (Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia).

Chuyên đề: Phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2010-2020 của Việt Nam; Phân tích tác động của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2010-2020 (Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ).

Chuyên đề: Phân tích thương mại điện tử từ góc nhìn tiêu dùng cá nhân; Cân đối sản phẩm thịt lợn và đánh giá nguồn cung thịt lợn sau dịch tả lợn châu Phi; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cây lâu năm ở Việt Nam (Vụ Thống kê Nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Chuyên đề: Sử dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA) để phân tích và dự báo lạm phát ở Việt Nam; Ứng dụng một số mô hình phân tích và dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản ở Việt Nam (Vụ Thống kê Giá).

Chuyên đề: Nghiên cứu và đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) giai đoạn 2016 - 2020 và dự báo khả năng thực hiện các mục tiêu VSDG giai đoạn 2021-2025 qua số liệu Điều tra Đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ 2020 (SDGCW 2020) (Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường).

Chuyên đề: Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu dân số đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1999-2019; Nghiên cứu chênh lệch thu nhập của lao động giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân (Vụ Thống kê Dân số và Lao động).

Có thể thấy, với các tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo được biên soạn bởi Tổ phân tích dự báo thống kê truyền tải thông qua các chuyên đề tại ấn phẩm Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2021 đã cung cấp thông tin bức tranh toàn cảnh về những biến động, thay đổi của tình hình kinh tế-xã hội, đồng thời dự báo xu hướng phát triển của nền kinh tế./.

T.H (Tổng hợp)

Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp phát triển

Hiện nay, huyện Ý Yên có trên 5,5 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Sáu tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Huyện Ý Yên đạt 6.095 tỷ đồng, tăng 12,53% so với cùng kỳ năm 2021.

Giai đoạn 2021-2025, huyện Ý Yên xác định công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục là động lực chính trong phát triển kinh tế. Theo đó, huyện đã đẩy mạnh công tác quy hoạch và phát triển các điểm, cụm công nghiệp. Đến nay, Ý Yên có 4 cụm công nghiệp được đưa vào khai thác, với tổng diện tích 82 ha. Huyện cũng đang triển khai dự án xây dựng cụm công nghiệp Yên Bằng với diện tích 50 ha, khảo sát đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Yên Thắng, Yên Phong. Trên địa bàn huyện Ý Yên còn có 02 khu công nghiệp là KCN Hồng Tiến (diện tích 114 ha) và KCN Trung Thành (diện tích 200 ha) đang được tỉnh kêu gọi nhà đầu tư xây dựng, trong đó KCN Trung Thành đã có nhà đầu tư quan tâm, đang thực hiện lập quy hoạch chi tiết 1/500.

Bên cạnh đó, phát huy thế mạnh làng nghề truyền thống, Huyện luôn chú trọng phát triển các ngành nghề đã định hình lâu dài, tiếp tục khai thác các tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo ra những sản phẩm đặc trưng, mang dấu ấn, thương hiệu của làng nghề Ý Yên. Trên địa bàn huyện hiện có 27 làng nghề truyền thống, trong đó có những làng nghề nổi tiếng trong nước như: Đúc đồng Vạn Điểm; Đúc kim loại Tống Xá (thị trấn Lâm); Sơn mài Cát Đằng (xã Yên Tiến); Chạm khắc gỗ Ninh Xá, La Xuyên (xã Yên Ninh). Các doanh nghiệp hoạt động trong các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề; nhất là các cơ sở may mặc, đóng tàu, xây dựng, đúc, sản xuất gạch, đồ gỗ mỹ nghệ, mây tre đan xuất khẩu... đều xây dựng và định vị được thương hiệu trên thị trường, sản xuất, kinh doanh hiệu quả, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương và các vùng lân cận.

Để tăng cường thu hút các dự án đầu tư, nâng cao giá trị giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Huyện Ý Yên luôn chú trọng cải thiện môi trường đầu tư với những hoạt động thiết thực như: Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận về thông tin quy hoạch; hỗ trợ thực hiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; thực hiện





Ý YÊN - GAM MÀU SÁNG TRONG BỨC TRANH KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, huyện Ý Yên (Nam Định) đã khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nông thôn mới nâng cao và đã đạt được những kết quả tích cực.

đầy đủ những cơ chế, chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin thị trường và hỗ trợ xây dựng thương hiệu hàng hóa cho doanh nghiệp.

Trong công tác quy hoạch và bố trí quỹ đất cho xây dựng các cụm, điểm công nghiệp, huyện Ý Yên cũng luôn lựa chọn những vị trí thuận lợi về giao thông, đồng thời đầu tư hoàn thiện hạ tầng kết nối để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bộ mặt nông thôn khởi sắc

Đến nay, huyện Ý Yên đã có 09 xã được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) nâng cao và hiện có thêm 13 xã, thị trấn đã được đoàn thẩm định của tỉnh đánh giá đạt 19/19 tiêu chí, đủ điều kiện để UBND tỉnh xem xét công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao. Việc triển khai xây dựng NTM nâng cao tại các xã, thị trấn đã giúp cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện phát triển mạnh, theo hướng hiện đại. Trong đó, hạ tầng thủy lợi được cải tạo, xây mới giúp nâng cao năng lực tưới tiêu, qua đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Sự phát triển của hạ tầng thông tin và truyền thông đã tạo thuận lợi trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào chỉ đạo, điều hành



phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Công tác phát triển đô thị có nhiều điểm nhấn, huyện đã lập điều chỉnh quy hoạch thị trấn Lâm đến năm 2030, đặc biệt là quy hoạch chi tiết khu vực OM9 xã Yên Bằng thuộc quy hoạch chung đô thị mới 4 xã gồm: Yên Bằng, Yên Tiến, Yên Hồng, Yên Quang. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện đến năm 2030 đạt 30%.

Theo quy hoạch, huyện Ý Yên được phân thành 3 tiểu vùng phát triển, kết nối với nhau bởi trục hành lang phát triển dọc các tuyến cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37C. Trong đó, không gian vùng phía Bắc huyện lấy đô thị Bo làm hạt nhân phát triển, lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường chính (cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 37C và các trục huyện lộ, đường xã). Đây là khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp trọng điểm (các cánh đồng lớn trồng lúa và khu vực trồng cây màu công nghệ cao) kết hợp phát triển sản xuất công nghiệp với Khu công nghiệp Trung Thành, cụm công nghiệp Yên Chính và các làng nghề (thêu ren,

đan nón) của xã Yên Trung. Khu vực trung tâm huyện lấy thị trấn Lâm kết hợp với đô thị thành lập mới (thuộc địa phận 4 xã Yên Bằng, Yên Quang, Yên Hồng, Yên Tiến) làm hạt nhân phát triển, lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường chính (cao tốc Bắc - Nam; các quốc lộ 10, 37B, 37C, 38B và các trục tỉnh lộ, huyện lộ). Đây là khu vực phát triển mạnh về sản xuất công nghiệp và thương mại - dịch vụ với KCN Hồng Tiến, các cụm công nghiệp, làng nghề và cụm đô thị kết hợp với hệ thống các trung tâm thương mại, cửa hàng dịch vụ gắn với các trục giao thông lớn. Vùng phía Nam huyện, lấy đô thị Yên Đồng kết hợp với đô thị Đồng Cao làm hạt nhân phát triển, lan tỏa ra xung quanh thông qua các trục đường chính là Quốc lộ 37B, tỉnh lộ 490B và các trục huyện lộ. Khu vực này chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ với các cánh đồng trồng màu tập trung, các khu vực trồng cây công nghệ cao và hệ thống thương mại, dịch vụ tập trung ở các đô thị./.

Minh Châu

XÃ NAM PHONG CHUYỂN MÌNH TỪ DÁNG DẮP NÔNG THÔN LÊN ĐÔ THỊ

Những năm qua, xã Nam Phong đã đạt được những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là triển khai hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, giúp cho cơ sở hạ tầng ngày càng khang trang, hiện đại, bộ mặt nông thôn khởi sắc và từng bước định hình dáng dấp đô thị.



Đường trục phía Nam thành phố Nam Định đoạn qua địa bàn xã Nam Phong

Nam Phong là xã nằm ở phía Đông Nam thành phố Nam Định với diện tích tự nhiên 658,26ha, trong đó, diện tích đất nông nghiệp là 328,7ha, diện tích đất phi nông nghiệp là 325,7ha. Sau khi đạt chuẩn nông thôn (NTM) mới năm 2017, Nam Phong tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM nâng cao.

Từ kinh nghiệm thực tiễn rút ra trong quá trình xây dựng NTM, khi bắt tay vào xây dựng NTM nâng cao, bên cạnh việc kiện toàn ban chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, thành lập ban quản lý, tổ công tác, tiểu ban chỉ đạo các thôn, Xã Nam Phong đặc biệt chú trọng đến công tác tuyên truyền để huy động các đoàn thể chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia quá trình xây dựng NTM nâng cao. Nhờ đó, người dân trong Xã đã nhận thức đúng mục đích, yêu cầu, nội dung, cũng như vai trò chủ thể của cộng đồng dân cư trong xây dựng NTM nâng cao,

giúp chương trình xây dựng NTM nâng cao của Xã thực sự đi vào đời sống nhân dân, được các cấp, các ngành hưởng ứng, nhân dân tích cực tham gia.

Bên cạnh đó, xã Nam Phong đã tổ chức đoàn đi tham quan, học hỏi kinh nghiệm thực tế một số mô hình xây dựng NTM nâng cao tại các địa phương đã hoàn thành, đồng thời cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn xây dựng NTM nâng cao do Trung ương, tỉnh, thành phố tổ chức. Qua đó, các thành viên tham gia đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm để tham mưu cho Ban chỉ đạo xây dựng NTM nâng cao của Xã tổ chức thực hiện tốt chương trình tại địa phương.

Sau một thời gian thực hiện xây dựng NTM nâng cao, đến nay, xã Nam Phong đã cơ bản đạt 19/19 tiêu chí xây dựng NTM nâng cao và đang chờ UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao năm 2021. Đáng chú ý, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Xã

phát triển nhanh, thay đổi toàn diện, nhất là hệ thống đường giao thông, trường học, trạm y tế... tạo ra diện mạo mới của Xã. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng được đẩy mạnh. Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, phổ cập giáo dục được duy trì, các cấp học đều đạt chuẩn "Xanh - sạch - đẹp - an toàn". Công tác phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt kết quả tốt, tỷ lệ người dân tham gia BHYT ngày càng tăng. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong Xã được nâng cao. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người của Xã đạt 61,12 triệu đồng/người/năm; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn 0,55%. Hệ thống chính trị cơ sở không ngừng được củng cố. Đội ngũ cán bộ, công chức xã không ngừng hoàn thiện, nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, tinh thần phục vụ nhân dân. An ninh trật tự được giữ vững. Phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM được nhân dân đồng tình hưởng ứng, qua khảo sát có 98,58% số hộ dân toàn xã hài lòng với kết quả thực hiện bộ tiêu chí xã NTM nâng cao.

Đặc biệt, cơ cấu kinh tế của xã Nam Phong đang có sự chuyển dịch tích cực, đến nay, có khoảng 60% lao động của xã hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng được chuyển đổi mạnh, nhiều diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả đã được chuyển đổi sang trồng hoa,



cây cảnh mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay, nghề trồng hoa, cây cảnh truyền thống của Xã tiếp tục được phát huy, cây quất cảnh và cây hoa đã trở thành sản phẩm chủ lực của Xã. Trên địa bàn xã Nam Phong đã xuất hiện mô hình cánh đồng đạt tiêu chí cánh đồng lớn chuyên canh cây quất cảnh với quy mô 26 ha, đã hình thành chuỗi liên kết bền vững từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Bên cạnh đó, công tác cải cách hành chính luôn được đẩy mạnh, xã Nam Phong duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 tại bộ phận một cửa, do đó đã không còn hồ sơ tồn đọng. Việc tiếp nhận hồ sơ trên hệ thống cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính đã minh bạch và đơn giản hơn. Mối quan hệ giữa người dân, doanh nghiệp với chính quyền được cải thiện đáng kể, từng bước thu hút được sự quan tâm của nhân dân đến giao dịch, góp phần quan trọng vào việc hình thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Xã.

Theo chủ trương mở rộng không gian phát triển của thành phố Nam Định về phía Nam, xã Nam Phong được định hướng nâng cấp lên phường, nằm trong quy hoạch khu vực phát triển đô thị mới Nam sông Đào. Để thực hiện mục tiêu trên, thời gian qua, thành phố Nam Định đã và đang triển khai nhiều dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn xã Nam Phong như: Dự án đường trục phía Nam thành phố; dự án khu dân cư tập trung Vạn Diệp và khu dân cư tập trung Đông Phong - Dịch Lễ. Và đặc biệt là cầu Tân Phong do Bộ Giao thông vận tải làm chủ đầu tư hoàn thành và đưa vào khai thác đã mở ra cơ hội để Nam Phong đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.



Trồng hoa và quất cảnh đem về thu nhập ổn định cho người dân xã Nam Phong

Với nền tảng vững chắc, xã Nam Phong đang nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng NTM nâng cao theo hướng bền vững, từng bước đáp ứng các tiêu chí về đô thị, chủ động khai thác nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh để phát triển toàn diện kinh tế xã hội./.

M.C

NGÀNH NGÂN HÀNG TRỢ LỰC CHO PHỤC HỒI KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

Những năm qua, trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngành Ngân hàng tỉnh Nam Định đã chủ động, quyết liệt và trách nhiệm trong triển khai nhiệm vụ, góp phần hỗ trợ các thành phần kinh tế tiếp cận vốn tín dụng, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tích cực trong việc phục hồi, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh.

Đồng hành tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp

Tính đến tháng 6 năm 2022, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 93.234 tỷ đồng, tăng 7,0% so với đầu năm, tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn tỉnh Nam Định ước đạt 93.234 tỷ đồng, tăng 7,0% so với đầu năm. Trong đó, cho vay doanh nghiệp là 27.099 tỷ đồng, chiếm 30,3%, tương ứng với 1.946 khách hàng. Chất lượng tín dụng đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu chiếm 0,56%, đảm bảo duy trì ở mức dưới 3% theo đúng chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Đặc biệt, NHNN tỉnh đã chỉ đạo các TCTD trên địa bàn thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 như: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi suất, cho vay mới theo Thông tư số 01 của Thống đốc; đồng thời thiết lập số điện thoại đường dây nóng và thành lập bộ phận thường trực tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, người dân liên quan đến Thông tư số 01 qua đường dây nóng, đảm bảo việc triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng được thực hiện kịp thời, thiết thực, hiệu quả.

Với phương châm chia sẻ khó khăn và đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp bằng chính nguồn lực của mình, các TCTD đã nỗ lực triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, nhất là các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đã đạt được kết quả tích cực, giúp giảm áp lực cho khách hàng trong việc trả nợ vay ngân hàng và tạo điều kiện để người dân tiếp tục vay mới khôi phục và ổn định sản xuất kinh doanh.

Đến nay, dư nợ bị ảnh hưởng Covid-19 là 10.368 tỷ đồng, các TCTD đã thực hiện miễn, giảm lãi vay đối với 4.512 khách hàng, với dư nợ là 4.542 tỷ đồng, số tiền lãi được miễn, giảm là 19,8 tỷ đồng; cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với 2.185 khách hàng với dư nợ được cơ cấu lại là 2.698 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh đã cho vay hỗ trợ người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc đối với 07 doanh nghiệp, số tiền 1.598 triệu đồng, trong đó cho vay theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 là 02 doanh nghiệp, số tiền 241 triệu đồng; cho vay theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 là 05 doanh nghiệp, số tiền 1.356 triệu đồng. Hiện có 05 doanh nghiệp còn dư nợ, số tiền 1.356 triệu đồng.

Để hỗ trợ doanh nghiệp, các ngân hàng đã đưa ra nhiều chương trình ưu đãi. Hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) đã triển khai chương trình dành cho doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ bổ sung vốn lưu động, với mức lãi suất cho vay ngắn hạn 4%/năm, cùng các chính sách miễn, giảm phí dịch vụ. Bên cạnh đó, Agribank tiếp tục hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp có hệ thống quản trị tốt, có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Ngoài ra trong năm 2021, các TCTD trên địa bàn đã thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất trung bình từ 0,5-1,0%/năm đối với VND và 0,3%/năm đối với USD. Tổng dư nợ được giảm lãi suất là 22.321 tỷ đồng, với 69.325 khách hàng, số tiền lãi được giảm ước tính 71,8 tỷ đồng. Mặt bằng lãi suất trên địa bàn tỉnh đã giảm từ 0,5 - 2%/năm

tùy theo ngân hàng, khách hàng và loại hình cho vay.

Bằng nhiều hoạt động đồng hành thiết thực, ngành Ngân hàng đã góp phần cùng khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế tháo gỡ khó khăn, thích ứng linh hoạt với dịch Covid-19 để phục hồi sản xuất, kinh doanh.

Đòn bẩy cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Nam Định là một trong hai tỉnh đầu tiên của cả nước hoàn thành Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM), về đích trước 1,5 năm so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong tỉnh được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 91,5% dân số, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm còn dưới 1%; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Đóng góp vào thành tựu đó, trong những năm qua, hệ thống ngân hàng tỉnh Nam Định đã tích cực chung tay, góp sức thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng NTM. NHNN tỉnh đã chỉ đạo các TCTD trên địa bàn ưu tiên tập trung nguồn vốn cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với các chính sách tín dụng chính gồm: Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của NHNN về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM và xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu... Các chính sách tín dụng trên đã tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho nông dân và tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh thông qua chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp; ứng dụng công nghệ cao,

nông nghiệp sạch; phát các sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi một sản phẩm); đầu tư phát triển các làng nghề truyền thống; nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập... qua đó nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn và đẩy nhanh tiến trình xây dựng NTM.

Các TCTD đã chủ động cân đối nguồn vốn, mở rộng mạng lưới hoạt động về khu vực nông thôn để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và xây dựng NTM. Hiện nay, trên địa bàn nông thôn tỉnh Nam Định có 235 điểm giao dịch của các ngân hàng, bình quân mỗi xã có hơn 01 điểm giao dịch, ngoài ra còn có mạng lưới tổ vay vốn và tiết kiệm của hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng Chính sách xã hội phủ rộng khắp. Hầu hết các ngân hàng thương mại, kể cả các ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước cũng đã có mạng lưới hoạt động tại địa bàn nông thôn tỉnh.

Trong những năm gần đây, tỷ trọng cho vay nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh luôn chiếm trên 50% tổng dư nợ cho vay toàn tỉnh. Đến ngày 31/3/2022, dư nợ cho vay xây dựng NTM tại 204 xã đạt 45.908 tỷ đồng, bình quân mỗi xã có dư nợ 225 tỷ đồng; doanh số cho vay lũy kế từ đầu năm đạt 17.724 tỷ đồng; nợ xấu 110 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,23%.

Tại những xã có sử dụng vốn vay ngân hàng lớn có thể thấy rõ kinh tế từng bước được cải thiện, cơ sở hạ tầng phát triển, thu nhập bình quân đầu người tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống nhân dân được nâng cao. Điều này cho thấy, nguồn vốn vay ngân hàng là đòn bẩy quan trọng, tạo điều kiện cho các xã hoàn thiện tiêu chí NTM nhanh hơn./.

Thành Nam



CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH: ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

Trong năm qua, hoạt động của các doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Nam Định tiếp tục đóng góp to lớn về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, với giá trị sản xuất công nghiệp đạt 25 nghìn tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 900 triệu USD (chiếm 30% giá trị xuất khẩu của cả tỉnh), tạo việc làm cho 47 nghìn lao động và nộp ngân sách nhà nước đạt 450 tỷ đồng.



Một góc KCN Dệt may Rạng Đông AURORA IP, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Nam Định là trung tâm vùng Nam Đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ. Với hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại đã tạo thuận lợi lớn cho tỉnh Nam Định trong kết nối với các trung tâm kinh tế và các tỉnh lân cận. Trong những năm qua, nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển công nghiệp, Ban quản lý các KCN tỉnh Nam Định đã tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển các KCN của tỉnh đảm bảo hiệu quả, phù hợp với quy hoạch và thực tế nhu cầu của nhà đầu tư. Tính đến hết năm 2021, các khu công nghiệp (KCN) tỉnh Nam Định có 186 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký là 7.987 tỷ đồng và 1.014 tỷ USD.

Bên cạnh đó, Ban Quản lý các KCN tỉnh đã phối hợp với các sở, ngành địa phương trong Tỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước

về đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp về đầu tư tại các KCN, ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

Cụ thể, Ban luôn đồng hành và ủng hộ tối đa để các nhà đầu tư thuận lợi từ bước tìm hiểu đầu tư, đăng ký đầu tư, đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, cấp phép xây dựng đến khi dự án đi vào hoạt động. Ban cũng cam kết và thực hiện giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, 100% thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn, nhiều thủ tục được cung cấp ở mức độ 4, nghĩa là nhà đầu tư có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến, giảm thiểu thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

Không chỉ đồng hành cùng doanh nghiệp trong giải quyết các thủ tục hành chính tại Ban, Lãnh đạo Ban cũng chỉ đạo các đơn vị liên tục cập nhật thông tin, nắm bắt

những khó khăn của doanh nghiệp khi làm thủ tục ở các Bộ hoặc các Sở, Ngành khác để nhanh chóng có ý kiến hoặc biện pháp hỗ trợ kịp thời, mục đích để doanh nghiệp tập trung tối đa vào sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2020 và năm 2021 khi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, Ban đã đồng hành sát sao, thành lập nhiều tổ công tác, phân công nhiệm vụ rõ ràng để trực tiếp xuống hướng dẫn doanh nghiệp chuẩn bị công tác phòng dịch theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Ban tổ chức nhiều đợt tiêm nhanh chóng cho công nhân để đảm bảo duy trì sản xuất kinh doanh liên tục, không bị gián đoạn vì dịch.

Nhờ chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, tạo nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp, đến nay các KCN đang hoạt động cơ bản đã được "lấp đầy". Trong 3 năm qua, Ban đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 26 dự án, trong đó có 16 dự án đầu tư FDI và 10 dự án đầu tư trong nước. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.550 tỷ đồng và 228 triệu USD, trong đó có 2 dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp là KCN Mỹ Thuận và KCN Bảo Minh mở rộng với tổng vốn đầu tư đăng ký là 1.942 tỷ đồng. Điểm sáng trong thu hút đầu tư vào khu công nghiệp là một số dự án với nhà đầu tư có tiềm lực vốn lớn, công nghệ cao như tập đoàn Toray Nhật Bản, tập đoàn Jehong Hồng Kông.

Hoạt động của các doanh nghiệp trong các KCN tiếp tục



Khu Công nghiệp Bảo Minh đã được lấp đầy và đi vào hoạt động hiệu quả, tiếp tục được phê duyệt mở rộng giai đoạn 2 với quy mô 46,68ha

đóng góp to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, với giá trị sản xuất công nghiệp đạt 25 nghìn tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 900 triệu USD (chiếm 30% giá trị xuất khẩu của cả tỉnh), tạo việc làm cho 47 nghìn lao động và nộp ngân sách nhà nước đạt 450 tỷ đồng. Thời gian tới, Ban sẽ tham mưu cho UBND tỉnh định hướng chiến lược để phát triển và thu hút nhà đầu tư trong KCN, trong đó tập trung vào hoàn thiện dự thảo Đề án thành lập Khu kinh tế (KKT) Ninh Cơ, hoàn thiện Đồ án quy hoạch 02 KCN Hồng Tiến và KCN Trung Thành; đôn đốc KCN Bảo Minh mở rộng hoàn thiện các thủ tục để sớm khởi công xây dựng KCN; đôn đốc chủ đầu tư KCN Dệt may Rạng Đông đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng KCN; xúc tiến các nhà đầu tư với KCN Mỹ Thuần.

KCN Bảo Minh: Điển hình thành công của các dự án KCN tại tỉnh Nam Định

KCN Bảo Minh nằm trên địa bàn huyện Vụ Bản - khu vực trọng điểm phát triển KCN của tỉnh với quy mô diện tích 155ha, được chính thức đi vào hoạt động từ năm 2010. Dấu ấn nổi bật của KCN Bảo Minh sau hơn 10 năm có mặt tại Nam Định đến nay là đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, với 13 nhà đầu tư thứ cấp và 14 dự án (trong đó có 02 dự án trong nước), tổng vốn thu hút đầu tư đến 2022 đạt khoảng 550 triệu USD vốn đầu tư FDI và xấp xỉ 2.000 tỷ đồng vốn đầu tư trong nước; thu hút khoảng 14,5 nghìn lao động địa phương với thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/người/tháng; và có đóng góp vào ngân sách bình quân 100 tỷ đồng/năm.

KCN Bảo Minh là điển hình thành công của các dự án KCN đã đi vào hoạt động của tỉnh Nam Định xét trên đầy đủ các tiêu chí về cơ sở hạ tầng, chất lượng và hiệu quả thu hút vốn đầu tư, bảo vệ môi trường, hiệu quả sử dụng đất, thu hút và nâng cao thu nhập cho người lao động, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề và đóng góp cho ngân sách địa phương, hiện nay đang được xếp trong top đầu các KCN phía Bắc.

Ngày 20/12/2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành ký Quyết định số 2142/QĐ-TTg phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng. Ngay từ khi có chủ trương của Chính phủ, Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Bảo Minh đã có sự chuẩn bị sẵn sàng nhân lực, vật lực để ngay khi được bàn giao mặt bằng sạch sẽ triển khai thi công hạ tầng kỹ thuật kịp thu hút đầu tư ngay trong năm 2022 và đạt tỷ lệ lấp đầy vào năm 2023. Theo đó, từ đầu năm 2022, Công ty đã có những khách hàng đến từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Đài Loan... ký ghi nhớ đầu tư tại KCN Bảo Minh mở rộng, hiện đang chờ bàn giao mặt bằng./.

Hà Thanh

Công ty CP Cấp nước Nam Định được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, đi vào hoạt động theo mô hình mới từ tháng 1/2018. Những năm qua, quá trình đô thị hoá ở Nam Định diễn ra mạnh mẽ kéo theo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân tăng lên. Để đáp ứng tiêu chí về phát triển hạ tầng kỹ thuật của đô thị, Công ty đã chủ động triển khai các phương án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất và mở rộng mạng lưới phục vụ.

Cụ thể, hằng năm, Công ty đều có kế hoạch triển khai lắp đặt mới nhiều tuyến ống HDPE mới nhằm nối nguồn cung cấp cho các khu vực dân cư mới, hoặc để san tải cho các tuyến ống truyền chính, hoặc để nâng cấp các tuyến cũ đã xuống cấp không còn đảm bảo nhằm chống thất thoát.... Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện triển khai đầu tư xây dựng các dây chuyển xử lý nước ở các huyện Ý Yên, Vụ Bản để nâng cao năng lực sản xuất nước, đảm bảo đủ nguồn cung nước phục vụ nhân dân, khách hàng; đồng thời tiến hành kiểm định lại đồng hồ đến niên hạn theo quy định, thay thế hàng nghìn cụm đồng hồ mới cho khách hàng mỗi năm nhằm đảm bảo quyền lợi cho khách hàng.

Bên cạnh đó, theo sát quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng ở các địa phương, Công ty dành nguồn lực đáng kể để dịch chuyển tuyến ống cấp nước sang vị trí mới cho phù hợp các công trình hạ tầng mới. Song song, Công ty thường xuyên kiểm tra, quản lý mạng truyền dẫn nhằm kịp thời phát hiện và khắc phục ngay khi có các sự cố vỡ ống, giảm thiểu lượng nước thất thoát; chú trọng giám sát chất lượng, kiểm tra quy trình xử lý nước để đảm bảo chất lượng nước an toàn theo những quy chuẩn do Bộ Y tế quy định.

Trong xu thế phát triển của khoa học và công nghệ, Ban lãnh đạo Công ty đã yêu cầu đội ngũ cán bộ



Hệ thống các thiết bị bơm và điều khiển bên trong nhà máy

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG

Kế thừa truyền thống của đơn vị có bề dày gần 100 năm hoạt động cung cấp nước sạch (tiền thân là Nhà máy nước Nam Định được Pháp xây dựng từ năm 1924), Công ty CP cấp nước Nam Định đã phát huy được tính năng động trong quản lý và điều hành, thực hiện các phương án đầu tư để nâng công suất, mở rộng mạng lưới cấp nước. Cùng với đó, công ty đã có chuyển biến mạnh mẽ về phong cách và tinh thần làm việc, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong quản lý để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

kỹ thuật và CNTT phải tìm tòi nghiên cứu để ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quản lý và vận hành thay thế lao động thủ công. Hiện nay, Công ty đang sử dụng phần mềm Scada cho các cụm đồng hồ cơ điện tử (giúp cán bộ kỹ thuật quan sát và kiểm soát áp lực nước tại tất cả khu vực qua hệ thống máy tính); phần mềm “đọc” chỉ số tự động bằng thiết bị cầm tay (ảnh chụp đồng hồ nước của khách hàng phần mềm tự động chuyển thành dữ liệu số gửi cho máy chủ để tổng hợp tình hình sử dụng nước trong tháng của khách hàng)...

Xác định yếu tố giá trị con người là vấn đề cốt lõi của doanh nghiệp, Công ty rất quan tâm đến chất lượng nguồn nhân lực, trong đó, chú trọng việc nâng cao trình độ chuyên môn cho những người làm công tác nghiệp vụ thông qua việc cử cán bộ đi tập huấn nghiệp vụ, tham gia các hội thảo chuyên môn, hội thảo ứng dụng khoa học kỹ thuật hoặc khuyến khích người lao động tự học, tham gia các lớp đào tạo chuyên ngành về cấp nước, xây dựng, kinh doanh, giao tiếp với hình thức trực tuyến...

Nhằm nâng cao chất lượng toàn diện, Ban lãnh đạo Công ty quyết tâm thay đổi mạnh mẽ tư duy và nhận thức của người lao động theo hướng “phục vụ khách hàng” để phát triển. Công ty đã có một loạt các sự điều chỉnh



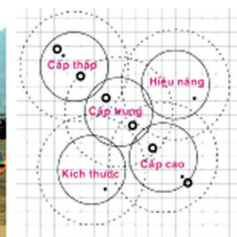
Lễ khánh thành dự án nâng công suất chi nhánh cấp nước Vụ Bản, lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước sạch cho khu vực phía Bắc huyện Ý Yên

nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng như: Cải tiến quy trình lắp đặt mới theo hướng gọn nhẹ, rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo văn hóa giao tiếp giữa nhân viên với khách hàng. Năm 2021, Công ty triển khai thành lập Trung tâm chăm sóc khách hàng (Call Center) nhằm tiếp nhận và xử lý kịp thời mọi thông tin trong hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch, ký kết với các ngân hàng, tổ chức tài chính để thực hiện thu nộp tiền nước không dùng tiền mặt...

Với những nỗ lực không ngừng, Công ty duy trì tốc độ phát triển tốt, các chỉ tiêu kinh doanh quan trọng đều tăng trưởng. Năm 2021, tổng doanh thu tiền nước của Công ty là 241 tỷ đồng, đạt 102,1%

so với năm 2020; sản lượng nước thương phẩm đạt 23,44 triệu m³; lợi nhuận trước thuế đạt 40 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước 35 tỷ đồng; thu nhập bình quân cán bộ, công nhân viên đạt 8,6 triệu đồng/người/tháng. Hiện nay, Công ty đang phục vụ cho gần 148 nghìn khách hàng cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ở thành phố Nam Định và các huyện lân cận gồm Ý Yên, Vụ Bản, Trực Ninh. Chất lượng và dịch vụ luôn được đảm bảo ngay cả trong những thời điểm nắng nóng kéo dài hoặc trong các dịp lễ tết và các ngày lễ hội lớn được tổ chức trên địa bàn thành phố Nam Định./

Trịnh Long



- CONSULTING, DESIGNING HYDRAULIC SYSTEMS: IRRIGATION - HYDROPOWER
(TƯ VẤN, THIẾT KẾ HỆ THỐNG THỦY LỰC : THỦY LỢI - THỦY ĐIỆN)

- HYDRAULIC EQUIPMENT SUPPLY (CUNG CẤP THIẾT BỊ THỦY LỰC):

Hydraulic cylinder, Hydraulic power unit, Local control board, Pipe system and Hydraulic elements (Xi lanh thủy lực, Trạm nguồn thủy lực, Tủ điện điều khiển, Hệ thống đường ống và các phần tử thủy lực)

- INSTALLATION AND OPERATION, HYDRAULIC SYSTEM TRAINING (LẮP ĐẶT VẬN HÀNH, ĐÀO TẠO HỆ THỐNG THỦY LỰC)